

Chương 5 CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ HÀNH TÔNG

Bài 1. VÔ TRƯỚC

Ngài là Tổ của Du-già hành phái Ấn Độ. Tên ngài dịch âm là A-tăng-già,¹ ngài sinh ở nước Kiện-đà-la (犍駄羅), phía Bắc Ấn Độ, cùng với người em Thệ Thân (*Vasubandhu*) là hai nhân vật đã vạch mốc trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ. Ban đầu ngài xuất gia trong Hóa Địa Bộ (còn gọi Tát-bà-đa bộ).² Đối với toàn giáo nghĩa bộ phái này, ngài thấy chưa thỏa mãn. Về sau, ngài theo La-hán Tân-đầu-lu (賓頭盧羅漢) tu tập không quán của Tiểu thừa. Tuy thấy có chút sở đắc, nhưng tâm vẫn thấy càng bất an. Sau đó, tương truyền ngài lên cung trời Đâu-suất theo ngài Bồ-tát Di-lặc tu tập nghĩa Không của Đại thừa, mới thấy tâm được an, ngộ nhập cảnh giới không quán 'Duy thức vô cảnh'. Rồi theo ngài Bồ-tát Di-lặc học được nhiều bộ luận Đại thừa, từ đó về sau, ngài xiển dương mạnh mẽ pháp môn Đại thừa Duy thức Pháp tướng tại Ấn Độ, trở nên luận sư trọng yếu nhất trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ sau ngài Long Thụ. Ngài là người đặt nền móng chính yếu cho việc hoằng dương môn học Duy thức pháp tướng Ấn Độ. Căn nguyên của môn học Duy thức

¹ 阿僧伽; s:Asaṅga, Tib: Thogs-pa-med、Thogs-med: 310~390 hoặc 395~470.

² Mahīśāsaka: Một trong 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt 300 năm, từ Nhất thiết hữu bộ phân ra.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

pháp tướng là ở tác phẩm *Du-già sư địa luận* của Bồ-tát Di-lặc. Tác phẩm do ngài biên soạn là *Nhiếp Đại thừa luận* (s: *Mahāyāna-saṃgraha* 攝大乘論), *Hiển dương thánh giáo luận* (顯揚聖教論), *Thuận trung luận* (順中論), *Kim Cương Kinh luận* (金剛經論), đều là các tác phẩm quan trọng trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ. Ngài không những khai sáng Du-già hành phái Ấn Độ, mà còn có ảnh hưởng rất sâu xa đối với nền Phật học Trung Hoa, Tây Tạng, Nhật Bản. Điểm then chốt trong các tác phẩm truyện ký cùng lịch sử tư tưởng, xin xem thêm ở các bản phụ lục của các tác giả:

1. Lữ Trùng 呂澄: Ấn Độ Phật học Nguyên Lưu Lược Giảng (trích lục)

Ngài Vô Trước, Thế Thân là những người đại biểu cho sự tổ chức hình thành học thuyết Phật giáo Đại thừa giai đoạn trung kỳ. Sau này vẫn còn những so sánh đối chiếu từ các truyện ký đáng tin cậy như *Bà-tâu Bàn-đậu truyện* 婆藪槃豆傳. Các ngài là người thuộc thời kỳ hậu bán vương triều Cấp-đa (*Gupta*—320~500), niên đại bao quát thế kỷ thứ năm. Niên đại của ngài Vô Trước ước chừng vào khoảng từ năm 400-470 TL. Niên đại của ngài Thế Thân ước chừng vào khoảng từ năm 420-500 TL.

Đó đều là niên đại giả định.³ Ngoài ra, trong tác phẩm

³ Theo Lê Mạnh Thát trong *Triết Học Thế Thân (Vasubandhu Philosophy)*. Đã đưa ra 3 thời điểm liên quan đến niên đại về Vô Trước Thế Thân như sau: 1. Chân Đế cho rằng Thế Thân sinh sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 900 năm. 2. Huyền Trang cho rằng Thế Thân sinh sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 1000 năm. 3. Huệ Khải cho rằng Thế Thân sinh sau khi Đức Phật nhập diệt

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Đại Đường Tây vực ký 大唐西域記 của ngài Huyền Trang, cho rằng rải rác đã thấy người đời Đường chú giải truyền thuyết này, nên cho rằng ngài Vô Trước sinh sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 900 năm, ngài Chân Đế trong một thời thuyết pháp có liên quan đến đề tài này, có cho rằng ngài Vô Trước sinh sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 1100 năm. Không như ngài Huyền Trang, ngài Chân Đế tính năm Phật diệt độ có khác so với ngài Huyền Trang do tiêu chuẩn không đồng. Cả hai tuy có sai khác, nhưng tính ra thì đều gần với thế kỷ thứ năm. Song những nghị luận của giới học giả ngành Phật giáo sử cùng với giả định niên đại mà chúng tôi trình bày ở trên đều cho rằng sự sai biệt của mỗi thuyết đến chừng 100 năm.⁴ Có thuyết cho rằng Vô Trước sinh năm 320, có thuyết sinh năm 420.

Ngài Vô Trước và Thế Thân là người nước Kiện-đà-la (p: *Gandhāra*), miền Bắc Ấn Độ, cả hai anh em ruột đều xuất gia. Vô Trước ban đầu tu tập theo Tiểu thừa không quán, cảm thấy không thỏa mãn, sau nhờ chỉ điểm của ngài Di-lặc mà chuyển sang tu tập Đại thừa, do đó nên ngài truyền bá học thuyết của Bồ-tát Di-lặc. Ngài Thế Thân nghiên cứu rất sâu môn A-tỳ-đạt-ma của Hữu bộ. Ngài soạn Câu-xá luận, biểu thị lòng tin sâu sắc với Tiểu thừa, vì lúc ấy lập trường của ngài

chừng 1100 năm.

⁴ Do Péri đã chỉ ra sự nhầm lẫn của Huệ Chiếu trong *Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng* và kết luận rằng Huệ Chiếu đã chép lại đoạn văn trên của mình từ truyện ký về Thế Thân do Chân Đế viết hoặc dịch. Theo Lê Mạnh Thát trong *Triết Học Thế Thân (Vasubandhu Philosophy)*.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

đang phản đối Đại thừa, về sau được ngài Vô Trước trợ giúp nên cải sang Đại thừa. Cả hai anh em cùng nhau hoằng dương học thuyết của Bồ-tát Di-lặc.

Học thuyết của Bồ-tát Di-lặc lấy Du-già sư địa luận làm căn bản, bộ luận này nội dung rất phong phú, toàn bộ gồm năm phần. Chủ yếu là: Bốn địa phần. Bốn địa phần là trọng tâm của Bồ-tát địa. Riêng phẩm Bồ-tát địa sớm được lưu hành, tính chất như một bản kinh, đều không phải do ngài Vô Trước, Thế Thân hoằng dương học thuyết Du-già của Đại thừa thì phẩm kinh này mới có. Thế thì trước đó có ai là người xiển dương kinh này chăng? Nói tổng quát, trước đó đã có. Sự tồn tại của Du-già sư địa luận, theo Đại Tỳ-bà-sa Luận đã có ghi sự kiện này. Giống như ngài Thế Hữu của Hữu bộ, Tăng-già La-sát (Chúng Hộ), đều thuộc hệ thống học thuyết này. Chẳng qua người đời sau có khuynh hướng Đại thừa không được bao nhiêu, nên nay không ai có thể biết được tường tận, Nhưng có thể khẳng định rằng, ngài Vô Trước và Thế Thân đích thực là những vị kế thừa hệ thống học thuyết này.

Nói chung, học thuyết của ngài Vô Trước và Thế Thân phát xuất từ ngài Di-lặc, nhưng Di-lặc không phải là một nhân vật hiện thực, ngài trú tại cung trời Đâu-suất, là vị Bồ-tát trong tương lai sẽ thành Phật. Như thế, trên một phương diện có thể nói rằng ngài Vô Trước, Thế Thân kế thừa học thuyết Du-già; Du-già có một lịch sử xác thực có thể khảo chứng được; trên phương diện khác, học thuyết mà chúng ta đang nghiên cứu phát xuất từ Di-lặc, là một vị thần, giả thuyết này được nhiều học giả nghi ngờ. Trước đây 40 năm,⁵ theo tư

⁵ (tức năm 1921—thời điểm soạn Bách Khoa Phật học Toàn Thư

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

liệu trong *Từ điển Bách khoa Phật học Toàn thư* của một học giả Nhật Bản là Vũ Tinh Bá Thọ, trù truyền thuyết Di-lặc ở trên cung trời Đâu-suất ra, hoàn toàn có một Di-lặc về mặt lịch sử, người ấy là thầy truyền dạy cho ngài Vô Trước và Thế Thân. Căn cứ vào Vũ Tinh như sau: nói chung ngài Vô Trước được ngài Di-lặc truyền thọ học thuyết chỉ qua 1 cuốn *Du-già sư địa luận*, còn thấy hiện nay được ghi là trước tác của ngài Di-lặc, chẳng phải phát xuất từ khẩu truyền cho ngài Vô Trước chút nào. Nhân đó, lẽ ra phải có một nhân vật thực tế có tài năng mới tiếp thu được, chẳng qua người đời sau đem nhân vật thực tế ở nhân gian đánh đồng với nhân vật trên cung trời. Thuyết của Vũ Tinh được giới học thuật công nhận. Ông vẫn trước sau kiên trì, cho đến tác phẩm gần đây nhất *Du-già sư địa luận* nghiên cứu, hoàn toàn lưu giữ dạng học thuyết đó. Đương nhiên, có nhiều người tán đồng thuyết ấy, theo suy nghĩ của chúng tôi, trước thời ngài Vô Trước, Thế Thân, đã có học thuyết *Du-già*, đó là đầu mối học thuyết của ngài Vô Trước và Thế Thân, nếu chúng ta phủ nhận tên gọi Di-lặc, điều ấy chẳng đúng.

- Các trước tác của ngài Vô Trước và Thế Thân, Trung Hoa và Tây Tạng đều có dịch. Tác phẩm của ngài Vô Trước, bản dịch tiếng Hán, Tây Tạng cộng lại có chừng 30 tác phẩm. Tác phẩm của ngài Thế Thân lại càng nhiều hơn, vốn ngài được xưng tụng là 'Thiên bộ luận chủ'. Nay bản dịch tiếng Hán, tiếng Tây Tạng hiện còn hơn 50 tác phẩm. Nay chỉ nói đến những tác phẩm đã dịch sang tiếng Hán, tác phẩm của cả 2 tác giả được truyền lại với tên của ngài Di-lặc gồm 5 bộ:

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

- 1.- *Du-già sư địa luận* 瑜伽師地論: chủ yếu nhất trong 5 bộ luận.
2. *Phân biệt Du-già luận* 分別瑜伽論: không có bản Hán dịch, chẳng qua trong Kinh *Giải thâm mật* 解深密經 có một phẩm riêng biệt tên *Phân biệt Du-già phẩm* 分別瑜伽品, nội dung là Bồ-tát Di-lặc hỏi Đức Phật những vấn đề về pháp môn Du-già và lời giải đáp của Đức Phật.
3. *Phân biệt Trung biên luận* 分別中邊論, còn có tên là *Biện trung biên luận* 辯中邊論.
4. *Đại thừa Trang nghiêm kinh luận* 大乘莊嚴經論.
5. *Kim cương Bát-nhã luận* 金剛般若論.

Hai bộ sau cùng là luận giải về kinh. Năm bộ luận trên đều là tư tưởng học thuyết của ngài Di-lặc, nên được gọi là *Di-lặc ngũ luận* 彌勒五論. Vô Trước, Thế Thân đều có chú dịch về năm bộ luận này. Tây Tạng cũng có thuyết Di-lặc ngũ luận 彌勒五論, nhưng tên gọi có khác.

Ngài Vô Trước, Thế Thân ngoài việc truyền bá các tác phẩm của ngài Di-lặc, tự mình cũng có những trước tác riêng. Các tác phẩm chủ yếu của ngài được liệt kê như sau:

1. *Hiển dương thánh giáo luận* 顯揚聖教論: là trước tác đối chiếu học thuyết trong *Du-già sư địa luận* 瑜伽師地論 mà vạch ra tính chất cương yếu tổ chức hệ thống học thuyết.
2. *Thuận trung luận* 順中論: phối hợp với *Trung luận*

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

中論 để giải thích ý nghĩa phẩm Nhập Đại Bát-nhã sơ phẩm pháp môn (chú thích hai bài kệ tụng đầu tiên của Trung luận). Tên gọi đầy đủ là *Thuận trung luận nghĩa nhập Đại Bát-nhã sơ phẩm pháp môn* 順中論義入大般若初品法門.

3. *Kim Cương Kinh luận* 金剛經論: đưa ra bảy cú nghĩa để chú giải Kinh Kim Cương.

4. *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận* 大乘阿毗達磨集論.

5. *Nhiếp Đại thừa luận* (s: *Mahāyāna-saṃgraha* 攝大乘論), 2 cuốn trên cùng với *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma kinh* 大乘阿毗達磨經 có liên quan với nhau, đó là tổng quát nghĩa lý các trước tác về kinh điển Đại thừa.

6. *Lục môn giáo thọ tập định luận* 六門教授習定論 là trước tác giảng về phương pháp Du-già.

- Các trước tác của ngài Vô Trước và Thế Thân, về sau cấu thành hệ thống học phái Du-già hành tông có quan hệ đến 8 bộ. Do lúc ngài Nghĩa Tịnh đến Ấn Độ, học thuyết của ngài Vô Trước đã được các học giả Phật giáo quy thành một loại, gọi là 'Vô Trước bát chi 無著八支'. Căn cứ Nam Hải kí quy truyện 南海寄歸傳, quyển 4 có ghi: "*Du-già tất học, thể cùng Vô Trước chi bát chi* 瑜伽畢學, 體窮無著之八支.' Để rõ ràng về Du-già, cần phải nghiên cứu thể hội được nghĩa lý 8 bộ luận thư này. Nhưng trong 8 bộ ny lại có tác phẩm của ngài Thế Thân. Thế vấn đề nằm ở chỗ nào? Theo lời ngài Nghĩa Tịnh, sở học của ngài Thế Thân phát xuất từ ngài Vô Trước, tiếp thu hết những gì ngài Vô Trước khai sáng và phát triển, do đó, trước tác chủ yếu của hai nhà, gọi chung là tên của ngài Vô Trước. Tám bộ

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

luận thư ấy là:

1. *Nhị thập Duy thức luận* 二十唯識論.
2. *Tam thập Duy thức luận* 三十唯識論.
3. *Nhiếp Đại thừa luận* (s: *Mahāyāna-saṃgraha* 攝大乘論).
4. *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận* 大乘阿毗達磨集論.
5. *Biện trung biên luận* 辯中邊論.
6. *Duyên khởi luận* 緣起論.
7. *Đại trang nghiêm kinh luận* 大莊嚴經論.
8. *Thành nghiệp luận* 成業論.

- Học thuyết của ngài Vô Trước và Thế Thân chủ yếu nhắm vào cấu trúc tính chất luận nghị trong kinh điển Đại thừa. Trên lĩnh vực tư tưởng uyên nguyên, tuy cùng với sơ kỳ Đại thừa có sự liên hệ, đồng thời cũng do nguồn gốc của học thuyết Đại thừa là Bát-nhã, nên có thể nói tư tưởng Phật giáo Trung Hoa suy cứu tường tận lý Bát-nhã. Do vậy, trừ sự kế thừa tư tưởng tiền nhân ra, rõ ràng mỗi tư tưởng đều có đặc điểm riêng của mình.

- Khởi đầu học thuyết của ngài Vô Trước và Thế Thân là vấn đề duyên khởi, các trường phái Phật học đều có sự quan tâm. Phật học thời kỳ Nguyên thủy theo khuynh hướng giải thích hiện tượng nhân sinh, giáo lý lúc ấy là 'thuyết duyên khởi 12 chi.' Về sau phạm vi rộng lớn hơn, không thể chỉ đề cập trong phạm vi hiện tượng nhân sinh, mà phải còn liên quan đến hiện tượng vũ trụ, lúc ấy phát sinh hai cực đoan: một là chấp hữu,

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

hai là chấp không. Thế lực chấp hữu rất mạnh, như gió tràn lướt một thời. Đến lúc học thuyết ngài Long Thụ xuất hiện, chủ yếu là phản ứng lại với khuynh hướng chấp hữu của phái Hữu bộ, đồng thời bác bỏ chấp không, nên sáng lập pháp quán Trung đạo. Ngài Long Thụ trong giai đoạn này dùng lý năng sở thủ để giảng giải (còn gọi là năng thụ dụng), y cứ vào ‘thuyết thụ dụng duyên khởi.’ Sao gọi là Năng sở thủ? Chủ yếu là trên phương diện nhận thức mà gọi. Nhận thức con người thường từ cảm tính sang lý tính, nhưng cảm giác cảm tính chẳng phải do nội căn và ngoại cảnh hỗ tương tác dụng mà sinh ra. Ngài Long Thụ xem nội căn là năng thủ, ngoại cảnh là sở thủ, bản chất của cả hai đều là không. Dạng giáo pháp này, người đời không dễ lĩnh hội. Tiếp đến ngài đưa ra Nhị đế, phân biệt thực tướng của hết thảy các pháp, lấy Nhị đế làm tiêu chuẩn, Thắng nghĩa đế tức không, Thế tục đế tức hữu, đưa cả hai phương diện thống nhất thành một nhận thức được gọi là phép quán Trung đạo. Nên thuyết duyên khởi của ngài Long Thụ chủ yếu là nhìn từ góc độ nhận thức.

- Đến thời đại ngài Vô Trước Thế Thân, không chỉ không vận dụng hết theo ý nhân sinh hiện tượng, mà còn không hạn định trong lĩnh vực nhận thức để nói về duyên khởi, chúng ta cần phải đưa phạm vi rộng lớn đối chiếu với toàn vũ trụ, xem xét tất cả hiện tượng trên phạm vi vũ trụ. Đương nhiên, tất cả không ngoài ‘thọ dụng duyên khởi thuyết’. Năng sở chính là lực tác động. Nhân đó, đặc biệt đưa ra thuyết minh A-lại-da thức (*ālayavijñāna*) duyên khởi (A-lại-da đầu tiên được đưa ra trong *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma kinh* 大乘阿毗達磨經). Ngài Vô Trước, Thế Thân cùng nhau cách tân nội dung, gọi là ‘thuyết phân biệt tự tánh duyên

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

khởi.’ Nhận ra rằng A-lại-da thức chính là nơi y cứ của toàn bộ sự nhận biết về các pháp, thức này thường phát sinh tất cả các pháp. Do các pháp đều có tự tướng bất đồng. Các ngài cho rằng đó là do A-lại-da thức hàm tàng, có tự tánh danh ngôn chủng tử mỗi mỗi khác nhau, nói cách khác, do tự tánh danh ngôn chủng tử bất đồng, nên tất cả các pháp có sự khác biệt, dạng sai biệt ấy thuộc về phương diện nhận thức, gọi là chủng tử, nhân đây mà có sự sai biệt giữa các hiện tượng, đó đều là do nguyên nhân trên mặt nhận thức.

- Học thuyết của ngài Vô Trước và Thế Thân rất ráo có đặc điểm về mặt phương pháp luận. Học thuyết này đã vận dụng Nhân minh học và phát triển thêm. Môn luận lý học Ấn Độ được gọi là Nhân minh luận, môn học này sớm có tổ chức hệ thống trong các tông phái Phật giáo cũng như ngoại đạo, đặc biệt là phái Chính lý (正理派 s: *Nyāya*) tức là lấy tư tưởng Luận lý học Phật giáo làm trung tâm, nên nói chung họ tự gọi là ‘chính lý’, họ chủ trương lấy những lý do đầy đủ để chứng minh chân lý. Đối với nguyên nhân, họ đặc biệt rất chú trọng, nên gọi là ‘Nhân luận.’

- Sơ kỳ Đại thừa với ngài Long Thụ, Đề-bà, về mặt phương pháp ít nhiều đều có dùng ‘Nhân luận’, chẳng qua là phản đối ngoại đạo đã xem trọng quá mức tác dụng của ‘lượng’. Ngoại đạo cho rằng ‘lượng’ là con đường duy nhất phải kinh qua để đạt đến chân lý, cấu thành tiêu chuẩn và phương pháp tri thức duy nhất. Lượng thuộc về phạm vi cảm giác gọi là hiện lượng, thuộc về phạm vi tư duy gọi là tỉ lượng, còn căn cứ hiện tỉ lượng của người trước gọi là thanh lượng (ngôn giáo). Căn cứ vào ngài Long Thụ để biết, nói chung là

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

phạm vi kinh nghiệm vận dụng thành công cụ, ngoại đạo xem đó hoàn toàn là chân lý để y cứ, thành ra khoa trương quá phần, nên ngài Long Thụ mới soạn *Hồi tránh luận* 回諍論, *Quảng phá luận* 廣破論 (Không có bản dịch chữ Hán), chuyên môn bài xích phá trừ phái Chính lý do họ đã dùng Lượng làm trung tâm học thuyết của họ.

- Đến thời đại của ngài Vô Trước và Thế Thân, do các ngài căn cứ vào những kinh điển Đại thừa xuất hiện sau này bàn đến những học thuyết như Bồ-tát địa, dùng các phương tiện học vấn thế gian như ‘Thanh luận’ (ngôn ngữ học), ‘Nhân luận’ (Luận lý học-La-tập học), ‘Y phương luận’, ‘Công xảo học’ (thủ công nghệ)... bao quát trong phạm vi sở học của hàng Bồ-tát, thêm vào học thuyết của bốn tông, thành ra cái học ‘Ngũ minh’ của hàng Bồ-tát. Môn học sau xuất phát từ trong Đại thừa A-tỳ-đạt-ma kinh, chẳng qua bản kinh này không còn, chỉ căn cứ mối tương quan trong *A-tỳ-đạt-ma tập luận* có nói đến ‘Ngũ minh’ mà suy đoán xuất xứ của nó. Tiếp theo là phẩm sau cùng của *Kinh Giải thâm mật* nói về Đức Phật truyền pháp, một trong những pháp sở hành của Đức Phật đặc biệt là ngôn giáo. Thật ra vốn mỗi bộ đều nói đến bốn loại đạo lý, trong đó có ‘Chứng thành đạo lý’ (dùng các loại lượng để chứng minh trình bày đạo lý), đó cũng là thuộc về một loại Nhân minh.

- Nền tảng học thuyết của ngài Vô Trước Thế Thân là *Du-già sư địa luận*. Bốn địa phần cùng với 17 địa trong Bốn địa phần của bộ luận này là thuộc về ‘Văn sở thành địa’ (Văn có nghĩa là nghe, tức học pháp), sự vận dụng của Nhân minh, điểm chính là cùng người khác biệt biện lẽ phải trái, nên cần phải sử dụng hình

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

thức luận nghị. Bảy việc gồm: một là Luận thể tánh, hai là Luận xứ sở, ba là Luận sở y, bốn là Luận trang nghiêm, năm là Luận xuất ly, sáu là Luận đa sở tác pháp. Đó còn gọi là 'Bảy pháp Nhân minh 七因明' Về sau ngài Vô Trước soạn Hiền dương thánh giáo luận, vốn đã tham khảo *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma kinh* nên trong tác phẩm *A-tỳ-đạt-ma tập luận* đã có đề cập đến 'Bảy pháp Nhân minh; 七因明' nội dung có chút thêm bớt, nhưng đại thể là tương đồng. Ngài Vô Trước đã tham khảo các học phái ngoài Phật giáo như phái Chính lý, Nhân luận, thêm vào rồi cải biến để thành học thuyết riêng của chính mình.

Phụ lục 2 # Đại Đường Tây vực ký 大唐西域記. Quyển 5 (trích lục)

Trong rừng am-một-la rộng lớn ở phía Tây Nam của thành chùng 5, 6 dặm có một ngôi già-lam cổ, gọi là nơi Bồ-tát A-tăng-gia (đời Đường gọi là Vô Trước) được câu thỉnh để dạy đạo cho hàng phàm phu. Ngài Vô Trước ban đêm lên trời, đến trú xứ của Bồ-tát Di-lặc để thọ học Du-già sư địa luận, Trang nghiêm Đại thừa kinh luận, Trung biên phân biệt luận. Ngài hết lòng vì đại chúng giảng nói tuyên bày diệu lý. Phía Tây Bắc rừng am-một-la chùng hơn trăm bộ, có tháp Như Lai phát trào.

- Đệ tử ngài Vô Trước là Phật-đà Tăng-ha (*Buddhasimha* 師子覺 Sư Tử Giác), mật hạnh khôn lường, tài năng xuất chúng. Ngài Sư Tử Giác cùng với Vô Trước và Thế Thân mỗi lần gặp nhau đều nói rằng: Phàm tu hạnh nghiệp, phải mong được thân cận ngài Từ thị, nếu ai xả bỏ thân mạng trước, thành tựu tâm nguyện trước đây, thì phải trở về báo tin cho biết chỗ

đến.

- Sau ngài Sư tử giác tịch trước, nhưng ba năm sau chưa trở về báo tin, ngài Thế Thân cũng xả thọ mạng rồi đi tìm ngài, qua sáu tháng vẫn không có tin tức gì cả, lúc ấy các học phái khác đều chê cười họ, cho rằng ngài Thế Thân và Sư Tử Giác đã lưu chuyển vào ác thú rồi, nên không còn linh hiển nữa. Sau vào lúc nửa đêm, khi ngài Vô Trước đang dạy phương pháp tập định cho môn đệ, bỗng thấy đèn đóm bị che mờ, trên trời phát sáng, có một vị tiên từ hư không đáp xuống, tiến đến bên bậc thềm, cung kính đánh lễ ngài Vô Trước. Ngài hỏi: “Sao đến muộn vậy? Nay gọi là gì?” Thưa rằng: “Từ khi xả thọ mạng, liền sinh trong hoa sen ở trong đại chúng của ngài Từ thị. Hoa sen vừa nở ra, ngài Từ thị liền khen: Lành thay Quảng Huệ! Lành thay Quảng Huệ! Tôi vừa đi nhiều vòng, liền trở lại đây báo cho ngài biết.

Ngài Vô Trước hỏi: Còn Sư Tử Giác nay đang ở đâu?

Đáp: “Khi tôi đang đi nhiều, trông thấy Sư Tử Giác ở trong số chúng ngoại viện và đắm say dục lạc, không còn rảnh để nhận ra nhau, làm sao có thể trở về báo tin được?”

Ngài Vô Trước nói rằng: “Việc đó thôi vậy. Tướng tốt ngài Từ thị như thế nào? Đang giảng nói pháp gì?”

Đáp: “Tướng ngài Từ thị rất đẹp, không thể tả được bằng lời nói. Ngài đang quảng diễn diệu pháp, nghĩa chẳng khác gì ở đây, Tuy nhiên, do âm thanh vi diệu của hàng Bồ-tát nên thông suốt hòa nhã, khiến người nghe quên mất mọi mệt, thọ nhận không nhàm chán.

Các tác phẩm còn lưu lại dưới tên Sư hoặc dưới tên Di-

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

lặc (trích):

1. *Hiển dương thánh giáo luận (prakar-anāryaśāsana-sāstra, ārya-sāsana-prakaranaśāstra)*, 20 quyển, Huyền Trang dịch.
2. *Du-già sư địa luận (yogācārabhūmi-sāstra)*, 100 quyển, Huyền Trang dịch.
3. *Nhiếp Đại thừa luận (mahāyānasamgraha)*, 3 quyển, Chân Đế dịch.
4. *Đại thừa A-tì-đạt-ma tập luận (abhidharma-samuccaya)*, 7 quyển, Huyền Trang dịch.
5. *Đại thừa kinh trang nghiêm luận tụng (mahāyāna-sūtralankāra-kārikā)*, 13 quyển, Ba-la-phả Mật-đa-la (*prabhakāramitra*) dịch, cũng có bản Phạn và Tạng ngữ.
6. *Thuận trung luận (madhyāntānusāra-sāstra)*, 2 quyển, Bát-nhã Lưu-chi (*prajñāruci*) dịch.
7. *Năng đoạn kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận tụng* (2 bản, *āryabhagavatī-prajñāpāramitāvajracchedikā-saptārtha-ṭīkā* và *trisatikāyā-prajñāpāramitāyā-kārikā-saptati*); 3 quyển, Bồ-đề Lưu-chi dịch, Nghĩa Tịnh cũng dịch một bản.
8. *Giải thâm mật kinh chú (ārya-saṃdhinirmocana-bhāṣya)*, chỉ còn bản Tạng ngữ.
9. *Hiện quán trang nghiêm luận tụng (abhisamayā-lankāra-nāma-prajñāpāramitā-upadeśa-sāstra [-kārikā])* thường được viết ngắn là *abhisamayā-lankāra-sāstra*, còn bản Phạn và Tạng ngữ.
10. *Biện trung biên luận tụng (madhyānta-vibhāga-*

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

kārikā), bản Hán và Tạng ngữ vẫn còn. Có hai bản dịch tại Trung Quốc, Huyền Trang dịch ra 3 quyển, Chân Đế dịch ra 2 quyển dưới tên Trung biên phân biệt luận.

11. *Pháp pháp tính phân biệt luận (dharma-dharmatā-vibhāga)*.

Dịch từ *Bách Khoa Phật Học Toàn Thư*

Bài 2. THẾ THÂN

Dan Lusthaus

Ngài Thế Thân, sống vào khoảng trong thế kỷ thứ IV, là một trong những triết gia kiệt xuất nhất của Ấn Độ. Những tác phẩm sung mãn của ngài ghi lại một cuộc phiêu lưu qua những hệ thống triết học của những tông phái Phật giáo thượng thừa trong thời đại của ngài. Dù về sau ngài chính thức được các Phật tử tôn xưng là người đồng sáng lập Du-già hành tông cùng với người anh cùng mẹ khác cha là ngài Vô Trước, nhưng các tác phẩm tiền Du-già hành tông của ngài, như *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* (s: *Abhidharma-kośa*) và chú thích về luận giải ấy (s: *Abhidharma-kośa-bhāṣya*) đã được tiếp tục nghiên cứu một cách nghiêm túc cho đến ngày nay. Ngài đã viết nhiều luận giải về kinh luận Đại thừa, nhiều tác phẩm về Luận lý học Phật giáo, kệ tụng, tác phẩm về tạng A-tỳ-đạt-ma (xem ở dưới), cũng như những luận văn triết học cổ điển và cách tân. Nhiều trước tác của ngài vẫn còn tồn tại với bản tiếng Sanskrit, còn những tác phẩm khác, đặc biệt là những luận giải, chỉ còn bản dịch tiếng Hán và tiếng Tây Tạng.

I. A-TÌ-ĐẠT-MA CÂU-XÁ LUẬN (*Abhidharma-kośa*)

Ngài Thế Thân sinh trong một gia đình ở Phú-lâu-sa Phú-la (*Puruṣapura*), ngày nay là Bạch-sa-ngõa (*Peshawar*), thuộc vương quốc Gāndhāra ở phía Bắc Ấn Độ, ngày nay nổi tiếng là một trong những vùng đất sớm nhất phát triển một hình thái nghệ thuật Phật

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SỰ DU-GIÀ...

giáo đặc sắc, rồi tiếng do sự pha trộn các yếu tố Ấn Độ và phương Tây. Vào thời ngài Thế Thân, tông phái Phật giáo ưu thế ở Gāndhāra là phái Tỳ-bà-sa (*Vaibhāṣika*), còn gọi là Nhất thiết hữu bộ (*Sarvāstivāda*) vì học thuyết của họ là dựa trên bộ *Luận Đại Tỳ-bà-sa* (s: *Mahā-Vibhāṣā*), là bộ *Luận tạng* (A-tỳ-đạt-ma-*Abhidharma*) đồ sộ của những người theo Nhất thiết hữu bộ, giải thích rõ ràng những quan điểm của họ về các phạm trù Phật học theo lược đồ. Ngài Thế Thân theo học Phật pháp với trường phái này rồi đi đến tham học tại trung tâm của hệ phái chính thống ở Kashmir, ngài tham học với bậc thầy thượng thủ ở đây. Sau khi ngài trở về quê nhà, theo truyền thống ghi lại, ngài giảng giáo lý *Luận Tỳ-bà-sa* suốt ngày và đến chiều là có thể cô đọng lại những gì đã giảng bằng thi kệ. Khi gom lại được chừng hơn 600 bài kệ cô đúc lại toàn bộ hệ thống học thuyết; ngài đặt tên cho tác phẩm này là *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* (s: *Abhidharma-kośa*; e: *Treasury of Abhidharma*).

Câu-xá luận (*Kośa*) phân loại và phân tích các yếu tố cơ bản của sự chứng nghiệm và thực tại, gọi là các pháp-*dharmas*, để vạch ra bản đồ tu tập của Phật giáo đưa đến giác ngộ. Hệ thống *Luận Tỳ-bà-sa*, theo sắp xếp của ngài Thế Thân, có 75 pháp phân ra thành 5 phạm trù chính:

1. Sắc pháp: gồm 11 pháp (5 giác quan-căn, cùng với 5 đối tượng nhận thức tương ứng-trần, cộng thêm thành phần gọi là vô biểu sắc-*avijñapti*, được xem là phần sắc chất tương ứng với những ý định mà tự nó chưa được biểu lộ bằng ngôn ngữ hay hành động).

2. Tâm pháp (*citta*). 1

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

3. Tâm sở pháp⁶: gồm 46 pháp (thái độ, hình thái của dự định, trạng thái cảm xúc, v.v... theo sau ngay lúc nhận thức.)

4. Tâm bất tương ưng hành pháp:⁷ gồm 14 pháp (gồm ngôn ngữ, khái niệm, suy tưởng, và phạm trừ đạo đức, có nghĩa là những thực thể mang tính cú pháp, sự tương tục và vô thường), trạng thái Diệt tận định [*nirodha-samāpatti*], sự tích lũy và chuyển nghiệp v.v...

5. Vô vi pháp:⁸ gồm 3 pháp (hư không vô vi (*ākāśa*), trạch diệt vô vi,⁹ và phi trạch diệt vô vi.¹⁰)

Trong khi giản đồ này chính thức được xem như bản đồ dẫn đến giác ngộ, trong nỗ lực muốn diễn tả một cách tri thức mọi yếu tố thực tại của Câu-xá luận, nghiên cứu sâu vào tầng bậc hoàn chỉnh của giáo lý Phật học, gồm thiền định, quan niệm vũ trụ luận, học thuyết về nhận thức, lý nhân quả, nguyên nhân và sự chuyển hóa các vấn đề đạo đức, học thuyết về luân hồi, và phẩm tính của Đức Phật. Điểm quan trọng nhất được trình bày trong mọi luận văn *Câu-xá* chính là nghiệp-*karma*. Nghiệp có nghĩa là ‘hành động’, và trong Phật giáo, nghiệp đặc biệt đề cập cụ thể những ý chí hành động¹¹ với những kết quả đạo đức (như phân biệt rõ những động tác của thân mà không có ý định,

⁶ E: Mental Associates

⁷ e: conditions disassociated from mind.

⁸ E: Unconditioned dharmas

⁹ disjunction from impure dharmas by deliberate awareness

¹⁰ non-arising of impure dharmas due to the absence of their productive conditions.

¹¹ (*intentional actions*)

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SỰ DU-GIÀ...

được gọi là *kṛiya*¹² chứ không phải là nghiệp- *karma*). ‘Hành động’ bao gồm cả hành vi nhận thức và hành vi ngôn ngữ cũng như cử động của thân thể. Sơ bộ, lý thuyết về *karma* cho rằng hành vi hiện tại là ảnh hưởng của những hành vi đã tạo trong quá khứ và ý muốn hành động hiện tại, trở lại sẽ có ảnh hưởng tác động đến hành động tương lai. Sự ảnh hưởng này được áp dụng cho từ sát-na này đến sát-na khác và từ đời này đến đời khác. Nghiệp là một hành động vừa mang tính chất thiện và lợi lạc (*kuśala*), vừa mang tính chất bất thiện hoặc bất lợi (*akuśala*), hoặc vô ký.¹³ Chẳng hạn, một hành vi ‘bất thiện’ từ trước cuối cùng sẽ dứt khoát phát ra hậu quả tiêu cực, cũng như hành vi thiện hiện thời như vậy sẽ phát sinh kết quả tốt đẹp trong tương lai, và như thế. Bảy mươi lăm pháp không chỉ là khảo sát về sự định nghĩa và mối tương quan lẫn nhau, mà quan trọng nhất là ý nghĩa phẩm tính của nghiệp, có nghĩa là cách mà chúng ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi tiến trình nghiệp. Trong cách ấy, hệ thống chỉ trở nên phân tích mang tính học giả phức tạp hơn, mà nó trở thành một thừa (*vehicle*) có tính riêng lẻ (*soteric*).

Hình như ngài Thế Thân bắt đầu có một tư tưởng thứ nhì về giáo lý trong *Luận Tỳ-bà-sa*, vì khi ngài viết luận giải về những bài kệ để bài bác họ, đôi khi ngài lại bênh vực cho sự bất bình của một trong những đối thủ quan trọng của họ, đó là Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*). Một vấn đề chính trong sự tranh luận giữa phái Tỳ-bà-sa và Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*), là các pháp tồn tại từ trong quá khứ, tương lai cũng như hiện tại (quan

¹² Nguyên văn *Kṛiya*.

¹³ e: neutral

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

điểm phái Tỳ-bà-sa) hay là nó biến mất, đặc biệt trong phút chốc, chỉ hiện hữu trong sát-na hiện tại để tuân theo hiệu lực của sự tương quan nhân quả (quan điểm của Kinh lượng bộ—*Sautrāntika*). Luận giải ngài viết cũng tấn công nhiều ý niệm khác của phái *Luận Tỳ-bà-sa*. *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận thích—Abhidharmakośa-bhāṣya*, như lời kệ được gọi là do ngài ngẫu hứng chú giải, đã làm xúc phạm đến những nhà chính thống Tỳ-bà-sa, là những người đã viết vài chuyên luận nhằm cố gắng bác lại sự phê phán của ngài Thế Thân.

II. NHỮNG TÁC PHẨM CHUYÊN TIẾP CỦA NGÀI THẾ THÂN

Năng lực trí tuệ và tinh thần của ngài Thế Thân vẫn còn tinh anh trong tư tưởng A-tỳ-đạt-ma. Chúng ta không rõ thứ tự chính xác các bộ luận còn lại được trước tác (ngoại trừ, theo truyền thống, đó là *Tam tính luận*¹⁴—*Trisvabhāva-nirdeśa*, được cho là vào cuối đời ngài và *Duy thức Nhị thập tụng* cùng *Duy thức Tam thập tụng* là gắn vào cuối đời—nhưng không có chứng cứ nào hiển nhiên hỗ trợ cho thứ tự đó). Tuy nhiên, đường vòng chung trong ý tưởng đã phát triển của ngài có thể lần ra dấu tích được. Tác phẩm *Ngũ uẩn luận* (*pañcaskandha-prakarana*),¹⁵ thảo luận nhiều đề tài có trong *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận - Abhidharma-kośa*, nhưng thay vì 75 pháp trong *Câu-xá luận*, lại có vài pháp mới được thêm vào, và vài pháp vốn có trong 75 pháp đã bị lược bỏ. Hơn nữa, nó được sắp xếp vào

¹⁴ E: 'Elaboration of the Three Self-Natures,' còn bản Phạn và Tạng ngữ.

¹⁵ E: (*Exposition on the Five Aggregates*); chi còn bản Phạn và Tạng ngữ.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SỰ DU-GIÀ...

những phạm trù có hơi khác đi. Hệ thống và sự định nghĩa các pháp được đưa ra ở đây chưa thành một liệt kê hoàn chỉnh thành 100 pháp mà ngài Thế Thân trình bày sau này trong một chuyên luận cùng tên, nhưng rõ ràng ngài đã có sự chuyển hướng.

Tác phẩm *Thành nghiệp luận* (s: *Karma-siddhi-prakarana*; e: *Exposition Establishing Karma*) của ngài Thế Thân thách thức quan điểm của các Luận sư phái Tỳ-bà-sa và những người khác chủ trương rằng các pháp có lẽ là cái gì khác hơn là cái chốc lát, thoáng qua. Sát-na luận (*kṣanika-vāda*) cơ bản giải thích một loạt sát-na tâm thức như một chuỗi tương quan nhân quả trong đó mỗi sát-na lại tạo nên trung gian cho sự tương tục. Nhận thấy rằng lý thuyết về sát-na luận khó mà giải thích theo một dạng nào đó của tính tương tục—từ một đời này sang đời sau, sự tái hiện của dòng tâm thức sau khi nó bị ngưng nghỉ trong giấc ngủ sâu hay trong thiền định—gần đến phần cuối của chuyên luận này, ngài giới thiệu ý niệm A-lại-da thức (*ālayavijñāna*) của Du-già hành tông, trong đó các ‘chủng tử’ từ những kinh nghiệm đã trải qua từ trước được cất giữ dưới dạng tiềm thức rồi được phóng thích thành kinh nghiệm mới. Ẩn dụ ‘chủng tử’ được gieo trồng vào dòng tâm thức qua kinh nghiệm, chỉ mới được đề xuất sau này (xuyên suốt từ tiềm thức sang kinh nghiệm), có năng lực phát sinh chủng tử mới được cắm chặt vào cho sự khởi phát sau này, miễn là có sự chăm sóc theo lối thủ công nông nghiệp (dễ hiểu vì nền văn hóa trồng trọt), mà đối với Thế Thân không những chỉ giải thích hai sát-na riêng biệt của dòng tâm thức, mà còn cung cấp sự giải thích gần như là tương quan nhân quả cho tính cơ học của nghiệp báo, có nghĩa là, nó mô tả cách

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

mà một hành vi được thi tác vào một thời điểm và cách thức nó tạo thành ‘quả báo’ trong tương lai, xuyên suốt cả cuộc đời. A-lại-da thức (*ālayavijñāna*) còn giải trừ nhu cầu cho một lý thuyết về cái ngã nền tảng, thường hằng chính là người tạo tác và là người nhận nghiệp báo, vì, như một dòng chảy, A-lại-da thức (*ālayavijñāna*) thường xuyên biến đổi với những nhân duyên mới từ sát-na này đến sát-na khác. Trong chuyên luận này, ngài Thế Thân bác bỏ rằng một vật trong một thời điểm nhất định nào đó, có thể đồng nhất với một sự kiện khác xảy ra trong cùng thời điểm ấy vì, theo ngài, nó đã trải qua sự biến dịch trong từng sát-na, dù rất nhỏ đến độ không đáng được để ý đến. Bằng phong thái tư tưởng Phật giáo hoàn thiện nhất, ngài Thế Thân đã bàn luận rằng thực tại bao gồm thành phần của dòng biến dịch của nhân duyên với không một thực thể nào thường hằng (như Thượng đế, linh hồn, v.v...)

Một luận văn của cựu Luận lý học Phật giáo, *Lượng học Vādavidhi*, được xem là của ngài Thế Thân. Trong khi từ một bối cảnh mới, nó không phân biệt được giữa các cuộc tranh luận về bản chất phương pháp và Luận lý học, nó cung cấp cái nhìn về tình trạng Luận lý học Phật giáo trước cuộc phát triển bùng vỡ được giới thiệu ngay sau đó bởi ngài Trần-na và Pháp Xứng. Nó còn minh họa tầm quan trọng của tư tưởng gắn bó với Luận lý học của ngài Thế Thân.

III. CHUYÊN SANG ĐẠI THỪA VỚI DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

Theo truyền thuyết, ngài Vô Trước, người anh cùng mẹ khác cha, sau khi không hài lòng với giáo lý của

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Hóa địa bộ (s: *Mahīśāsaka*), ngài đã vào rừng tu định suốt 12 năm sau khi ngài thấy mình không thể nào đạt được mục tiêu của mình. Rồi một vị Bồ-tát có tên Di-lặc (*Maitreya*) từ cung trời Đâu-suất (một trong những cõi trời theo quan niệm Phật giáo, đặc biệt rất quan trọng đối với Du-già hành tông) hiện ra trước ngài, và chỉ giáo cho ngài, giảng cho ngài nghe rất nhiều bộ luận (tất cả 5 bộ, theo truyền thống Tây Tạng) trở thành nền tảng của Du-già hành tông. Trong Phật giáo Đại thừa, ngài Di-lặc là Đức Phật sẽ thị hiện ở cõi ta-bà này trong tương lai, khi mọi chúng sinh đều thiết tha tâm giác ngộ thể chứng Niết-bàn. Điều đáng nói là mặc dù mọi người đều xem Thế Thân và Vô Trước là người sáng lập Du-già hành tông, kinh văn hệ Du-già hành tông như Kinh *Giải thâm mật* (s: *Samdhinirmocana Sūtra*) đã được lưu hành hơn một thế kỷ trước đó. Cuối cùng ngài Thế Thân cải hóa ngài Vô Trước sang tư tưởng Du-già hành tông, và ngài Thế Thân bắt đầu viết những luận giải với nhiệt tâm muốn xiển dương quan điểm mới của mình. Một tác phẩm có tên *Biện trung biên luận*¹⁶ gồm những bài kệ của Bồ-tát Di-lặc kèm theo trong luận giải của ngài Thế Thân. Luận văn này nỗ lực làm mới lại ý niệm của Long Thụ về tánh không để cho nó khẳng định hơn là phù nhận tư tưởng Du-già hành tông.

Tác phẩm *Duy thức Tam thập tụng*¹⁷ mặc dù nó vẫn tắt, nhưng là một trong những tác phẩm chín mươi nhất của ngài. Trong thể thi kệ cô đọng, ngài tóm tắt học

¹⁶ *Madhyānta Vibhāga* (Discourse on the Middle Between Extremes)

¹⁷ *Triṃśikā* ; e: Thirty Verses.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

thuyết Duy thức *vijñapti-mātra* (e: *cognitive closure*) bằng cách giáo lý 8 thức của Du-già hành tông qua thuật ngữ của A-tỳ-đạt-ma, giải thích tóm tắt giáo lý tam tính của Du-già hành tông cùng Duy thức tu đạo ngũ vị. Tám thức gồm 5 thức giác quan (thấy, nghe...); thức thường nghiệm (*ý thức-mano-vijñāna*); thức tương quan, cấu kết với ý thức làm bản ngã gọi là Mạt-na thức (*manas*); và A-lại-da thức (*ālayavijñāna*). Ngài Thế Thân mô tả mỗi thức và giải thích cách khắc phục chúng. Quan điểm của Duy thức (*vijñapti-mātra*) không phải là, như nhiều học giả đã tuyên bố, là thiết lập một học thuyết Duy tâm tiên nghiệm (e: *Transcendental Idealism*) hoặc cụ thể hóa tâm như là một thực tại siêu hình (e: *metaphysically real*). Ngược lại, mục tiêu xác định của *Duy thức Tam thập tụng* là chấm dứt 8 thức thông qua sự ‘chuyển y’ (*āśraya-paravṛtti*). Thức (*vijñāna*) được ‘cụ thể hóa’ là những gì trình hiện như là một thực tại, thế giới khách quan chẳng khác gì hơn là những dự tính ham muốn và sự ưa thích của tâm thức—được thay thế bằng nhận thức trực tiếp, tức khắc (*trí-jñāna*). Năm giai vị tu đạo sẽ dẫn hành giả từ từ tiến từng bậc một đến giác ngộ giải thoát, được diễn tả khắp mọi tác phẩm của Du-già hành tông như là sự chuyển thức thành trí, chuyển A-lại-da thức (*ālayavijñāna*) thành Đại viên cảnh trí, trong đó chẳng có sự ưa thích, thiên vị, do dự hay chấp trước, chỉ phản ánh một cách trung thực mọi vật trước nó.

Lý thuyết về Tam tánh, vốn được đề cập rất nhiều luận giải Du-già hành tông, gồm một chuyên luận độc lập của ngài Thế Thân, xác nhận rằng có ba ‘tính chất’ hay lĩnh vực nhận thức.

Tánh biến kế sở chấp: là không thật và ấn định bản

chất của thực thể hoặc ‘ cái ngã’ cho chính mình và cái khác.

Tánh y tha khởi: là khi gặp tánh biến kể sở chấp, liền dẫn đến những sai lầm khiến phát sinh sự nhân duyên biến dịch đối với những thực thể bất biến, thường hằng.

Tánh viên thành thật: hoạt dụng như tánh không của Long Thụ để giải trừ mọi dấu tích của suy nghĩ hay nhận thức về một thực thể. Đó là một chất giải độc (*pratipakṣa*), thanh tịnh hóa hay tẩy trừ mọi cấu trúc ảo tưởng ra khỏi phạm trù tương quan nhân quả, mà khi đã được thanh tịnh hóa mọi phiền não rồi là ‘giác ngộ’.

Tam tánh này còn được gọi là Tam vô tánh, vì nó không cố định, tự chủ và thường hằng thế nên không được coi là một thực thể nhất định. Tánh thứ nhất thực chất là không có thực, tánh thứ ba bản chất là ‘không’; và tánh thứ hai (rốt ráo chính là cái ‘thật’ duy nhất) là thuộc về tánh bất định vì nó liên quan với tánh này hoặc tánh kia ở trên.

IV. DUY THỨC NHỊ THẬP TỤNG

Tác phẩm độc đáo và quan tâm đến triết học nhiều nhất của ngài là *Duy thức Nhị thập tụng*.¹⁸ Trong đó ngài bảo vệ Du-già hành tông thoát khỏi sự công kích của học thuyết Duy thực (e: *Realists*), Du-già hành tông tuyên bố rằng những gì chúng ta nhận thức được chỉ là

¹⁸ Twenty Verses (*Vimśatikā; vimśatikāvijñāptimātratāsiddhikārikā*), còn bản Tạng và Hán ngữ. Có 3 bản Hán văn, ngài Huyền Trang dịch 1 quyển, ngài Chân Đế (*Paramārtha*) dịch riêng 1 quyển dưới tên Đại thừa duy thức luận, ngài Bát-nhã Lưu-chi (*prajñāruçi*) dịch 1 quyển dưới tên Duy thức luận;

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

đối tượng khách quan, chẳng gì khác hơn là sự phóng chiếu của tâm thức. Điều này đã bị các nhà theo học thuyết Duy tâm nhầm lẫn vì người hiểu tập chú vào thuật ngữ ‘đối tượng’ thay vì vào ‘ngoại giới’.

Thế Thân không từ chối rằng đối tượng nhận thức¹⁹ là tồn tại; những gì bác bỏ là cái mà chúng xuất hiện ở nơi nào khác hơn là trong mọi hoạt dụng của thức để nhận biết được chúng. Ngài từ chối rằng đối tượng nhận thức như vậy có sự tương quan với ngoại giới (*bahya-artha*). Những gì Thế Thân muốn nói là nhận thức không bao giờ diễn ra bất kỳ ở nơi đâu ngoại trừ trong tâm thức. Mọi thứ mà ta biết được là phải thu thập được từ kinh nghiệm cảm giác (trong Phật học, tâm được xem như một giác quan đặc biệt). Chúng ta bị lừa phỉnh bởi thức để tin rằng những vật mà ta cảm giác được và thích ứng với thức thực sự là ‘ở ngoài’ phạm vi nhận thức. Nói cách khác, chúng ta nhầm lẫn sự nhận biết của chúng ta về sự vật với chính sự vật. Tâm thức bị khuôn định bởi nghiệp dĩ (những tập khí phát sinh do những hành vi trong quá khứ), và cách chúng ta nhận thức bị định hình bởi điều kiện ấy. Mục tiêu của Du-già hành tông là phá vỡ nhận thức duy ki và cuối cùng đánh thức mọi vật hãy trở lại như chúng đang là, tránh khỏi những phóng chiếu sai lầm từ khái niệm.

Các nhà theo chủ thuyết Duy thực phản đối rằng các pháp phải tồn tại vì chúng được định vị phù hợp với 1. Không gian, 2. Thời gian, 3. Ý muốn chủ quan không quyết định những thực thể khách quan, và 4. Thế giới khách quan được vận hành bởi nguyên lý nhân quả

¹⁹ s: *viṣaya, ālambana*; e: cognitive objects.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SỰ DU-GIÀ...

nhất định. Nhận ra sự tranh luận này, ngài Thế Thân dành trọn phần cuối của luận giải để trả lời phản biện.

Ngài Thế Thân đáp lại rằng hai luận điểm đầu tiên phản đối thuyết Duy thực dường như cũng có đặc trưng về không thời gian trong giấc mơ, mặc dù chẳng có 'ngoại giới khách quan' nào hiện hữu. Như vậy sự trình hiện của đối tượng nhận thức không cần thiết một đối tượng khách quan thực sự cho thức.

Đối với luận điểm phản đối thứ ba, ngài Thế Thân tranh luận rằng nhóm này do vì tập nghiệp, sinh khởi nên nhận thức hay hiểu biết sai lầm nói chung. Theo giáo lý về nghiệp, đó là kết quả của hành vi chính mình (*NGHIỆP- KARMA*) quyết định dạng hoàn cảnh nào mình sẽ '*tái sinh-born into*', và như vậy đó là loại cảnh giới mà người ta chia sẻ quan niệm và cái nhìn chung. Như thế, quan điểm chung của ngài là cách chúng ta nhìn thế giới bị khuôn định bởi kinh nghiệm trước đó, và do vì kinh nghiệm thì xảy ra giữa quá trình nhận thức, chúng ta thu thập thành nhóm để cảm nhận sự vật theo cách chúng ta đã nhìn thấy (căn cứ vào sự tương tự như trong kinh nghiệm trước). Trong một ví dụ rất hay, ngài Thế Thân tranh luận rằng cai ngục là cái không có thực nhưng là phóng ảnh chung của các tội nhân ở địa ngục trong đó họ tự hành hạ chính mình, đó là sự vô lý vì con người sẽ sinh ra trong địa ngục trừ phi họ đáng phải y cứ vào hành vi kiếp trước, và nếu như vậy, thì con người sẽ không tránh khỏi sự đày đọa ở địa ngục—nhưng cai ngục thì không đau khổ, mà họ ban ra sự đau khổ. Hàm ý trong tranh luận của ngài Thế Thân là địa ngục chỉ là sự phóng ảnh của hoang tưởng. Nếu con người muốn tạo nên một điểm tương tự về sự chứa nhóm xảy ra giữa quá trình nhận thức của sự hiểu biết,

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

người ta có thể dùng một ví dụ nói chung hơi thô thiển: sự khác nhau trong cách mà con người và loài ruồi phản ứng đối với phân người. Ruồi thì bay đến đó, trong khi con người thì gớm ghiếc và xa lánh nó. Mọi loài nhìn phân dơ theo điều kiện sống của họ. Mọi loài đều đem sự hiểu biết của mình để suy diễn một cách chính xác bản chất và phẩm tính đích thực của chính nó, hơn là nhận ra được rằng chân trời của nhận thức như vậy là nằm ở điều kiện mang tính nghiệp quả.

Đáp lại điểm thứ tư, ngài Thế Thân chỉ ra rằng sự trình hiện của hiệu ứng mang tính nhân quả cũng xảy ra trong giấc mơ. Hơn nữa, trong một giấc mơ thảm hại, dù 'đối tượng' tình dục không phải là đối tượng khách quan có thực, nhưng những đối tượng của sự tương tượng gây nên một hậu quả vật lý (với hậu quả đạo đức) có thể thấy được trong lúc tỉnh ngủ cũng như trong mơ. Như vậy 'giấc mơ' có ý thức có thể có hiệu ứng mang tính nhân quả.

Sau khi phê phán học thuyết nguyên tử của Ấn Độ và giải thích học thuyết chủng tử của mình (đề cập vấn đề, do thức là diễn ra trong quá trình nhận biết, nên có 2 dòng chủng tử, dòng chủng tử của chính mình, và dòng chủng tử của 'người khác' ảnh hưởng hỗ tương nhau), ngài quay trở lại với ẩn dụ về giấc mơ khi đề ra câu hỏi 'Chúng ta có biết được tâm người khác không?' Để tuyên bố rằng không thể nào biết được tâm người khác hay ít nhất là biết nhưng không rõ ràng, ngài Thế Thân đáp lại rằng là có thể biết được, và chẳng tối tăm hơn tâm của chính mình. Đức Phật, là đấng hoàn toàn giác ngộ, biết tâm chúng sinh còn rõ hơn chính mình biết về mình. Lý do đối tượng và sự kiện dường như ít rõ ràng, ít thích hợp trong giấc mơ

hơn là khi tỉnh ngủ vì trong lúc ngủ thì tâm bị cái ngủ khuấy phục và như vậy, không ‘suy nghĩ rõ ràng’; do vậy, trong mơ người ta không biết được đối tượng trong đó chỉ là trong giấc mơ—là đối tượng cho đến khi tỉnh ngủ. Tỉnh (trở nên sáng suốt) là nhận thức rõ ràng không một chướng ngại về mặt tâm thức. Không những chúng ta biết được tâm người khác, mà chúng ta còn thường xuyên ảnh hưởng đến mỗi người khác khiến cho họ tốt hơn hoặc xấu hơn. Vậy nên nghiệp là diễn ra trong quá trình nhận thức.

V. QUAN ĐIỂM CHÍNH CỦA NGÀI THẾ THÂN

- * Bất kỳ chúng ta biết, nhận thức, kinh nghiệm, tri giác được về điều gì, thì điều ấy đối với chúng ta đều xảy ra ở đâu đó bên ngoài hơn là bên trong thức.
- * Đối tượng khách quan không hiện hữu.
- * Nghiệp là sự tích tập và thức là diễn ra trong quá trình nhận thức.
- * Phật giáo là phương pháp thanh tịnh hóa dòng tâm thức ‘nhiễm ô’ và ‘bất tịnh’.
- * Mỗi cá nhân có 8 thức, nhưng giác ngộ (giải thoát) đòi hỏi cần có sự chuyển y, đó là khi thức (*vijñāna*) chuyển thành trí (*jñāna*).

VI. TÁC PHẨM

1. *A-tì-đạt-ma Câu-xá luận* (s: *abhidharma-kośāśāstra*), bao gồm *A-tì-đạt-ma Câu-xá luận tụng* (*abhidharma-kośa-śāstra-kārikā*) và *A-tì-đạt-ma Câu-xá luận thích* (*abhidharmakośa-bhāṣya*).

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

2. *Duy thức nhị thập luận (tụng) (viṃśatikāvijñāp-timātratāsiddhi-kārikā)*, còn bản Tạng và Hán ngữ. Có 3 bản Hán văn, Huyền Trang dịch 1 quyển, Chân Đê (*paramārtha*) dịch riêng 1 quyển dưới tên *Đại thừa duy thức luận*. Bát-nhã Lưu-chi (*prajñāruci*) dịch, 1 quyển dưới tên *Duy thức luận*.
3. *Duy thức nhị thập luận thích (viṃśatikā-vṛtti)*, còn bản Tạng và Phạn.
4. *Duy thức tam thập tụng (triṃśikāvijñāptimātra tāsiddhi-kārikā)*, còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch, 1 quyển.
5. *Tam tính luận (trisvabhāva-nirdeśa)*, còn bản Phạn và Tạng ngữ.
6. *Biện trung biên luận thích (madhyānta-vibhāga-bhāṣya)*, còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch.
7. *Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận (vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra-sāstra)*, chỉ còn bản Hán ngữ.
8. *Thập địa kinh luận (ārya-daśabhūmi-vyākhyāna)*, còn bản Tạng và Hán ngữ, bản Hán ngữ được Bồ-đề Lưu-chi (*bodhiruci*) dịch.
9. *Đại thừa kinh tạng nghiêm luận thích (mahāyāna-sūtralankāra-vyākhyā)*, còn bản Tạng và Hán ngữ.
10. *Nhiếp Đại thừa luận thích (mahāyānasamgraha-bhāṣya)*, còn bản Tạng và Hán ngữ. Có 3 bản Hán văn, Huyền Trang dịch gồm 10 quyển, ngài Chân Đê (*Paramārtha*) dịch gồm 15 quyển, ngài Đạt-ma Cấp-đa (*Dharmagupta*) dịch riêng 10 quyển dưới tên *Nhiếp Đại thừa thích luận*.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

11. *Ngũ uẩn luận* (*pañcaskandha-prakarāṇa*), chỉ còn bản Tạng và Hán ngữ.
12. *Phật tính luận* (*buddhagotra-sāstra*), Chân Đế dịch, 4 quyển.
13. *Đại thừa bách pháp minh môn luận* (*mahāyāna-śatadharmavidyā-dvāra-sāstra*), 1 quyển, Huyền Trang dịch.
14. *Điều pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá* (*saddharmapuṇḍarīka-sūtropadeśa*), 2 quyển, ngài Bồ-đề Lưu-chi cùng Đàm Lâm dịch.
15. *Chuyển pháp luân kinh ưu-ba-đề-xá* (*dharmacakra-pravartana-sūtropadeśa*), 1 quyển, Tịch-mục Trí Tiên dịch;
16. *Vô lượng thọ kinh ưu-ba-đề-xá* (*amitāyussūtropadeśa*), 1 quyển, Bồ-đề Lưu-chi dịch.
17. *Lục môn giáo thụ tập định luận* (Phạn?), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch.
18. *Niết-bàn kinh bản hữu kim vô kế luận* (Phạn?), 1 quyển, Chân Đế dịch.
19. *Niết-bàn luận* (Phạn?), 1 quyển, Đạt-ma Bồ-đề (*dharmabodhi*) dịch.
20. *Như thật luận*.
21. *Thắng tư duy phạm thiên sở vấn kinh luận*.
22. *Thành nghiệp luận* (*karmasiddhi-prakarāṇa*), còn bản Hán và Tạng ngữ.
23. *Śīlaparikathā*, một bài luận ngắn về giới, cho rằng giữ giới luật hiệu nghiệm hơn bố thí (*dāna*). Chỉ còn

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

bản Tạng ngữ,

24. *Duyên khởi kinh thích (pratīyasamutpāda-sūtra bhāṣya)*, một phần Phạn ngữ đã được tìm lại. Giáo sư Giuseppe Tucci xuất bản.

Bài 3. MƯỜI ĐẠI LUẬN SƯ DUY THỨC TÔNG

Mười vị Luận sư đã biên soạn và phiên dịch tác phẩm *Duy thức Tam thập tụng* 唯識三十頌. Được tôn xưng là Duy thức thập đại luận sư. *Thành Duy thức luận* 成唯識論 là tác phẩm mà 10 vị Đại Luận Sư đã biên soạn và phiên dịch được tập thành. Tên của 10 vị bằng tiếng Sanskrit, cùng âm và nhiều tiếng Hán như sau:

1. Bandhusri: Bạt-đồ-thất-lợi 畔徒室利, Thân Thắng 親勝.
2. Citrabhana: Chất-đát-la-bà-noa 質旦那婆拏; Hỏa Biện 火辨.
3. Gunamati: Lũ-noa-mạt-đế 婁拏末底; Đức Huệ 德慧.
4. Sthiramati: Tất-sĩ-la-mạt-đế 悉恥羅末底; An Huệ 安慧.
5. Nanda: Nan-đa 難陀; Hoan Hỷ 歡喜.
6. Suddhacandra: Thú-đa-chiến-đạt-la 戌陀戰達羅; Tịnh Nguyệt 淨月.
7. Dharmapāla: Đạt-ma-ba-la 達磨波羅; Hộ Pháp 護法.
8. Visesamitra: Tì-thế-sa-mật-đa-la 毗世沙密多羅; Thắng Hữu 勝友.
9. Jinaputra: Thân-na-phát-đa-la 辰那弗多羅; Tỏi Thắng tử 最勝子.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

10. Jnanacandra: Nhã-na-chiến-đạt-la 若那戰達羅; Trí Nguyệt 智月.

Trong *Thành Duy thức luận thuật ký*, quyển 1, có giới thiệu rất kỹ về các vị này. Trong đó, ngài Thân Thắng, Hóa Biện cùng ngài Thế Thân sống cùng thời đại. Ngài Đức Huệ và Trần-na sống cùng thời đại. Ngài Đức Huệ là thầy của ngài An Huệ. Ngài Tịnh Nguyệt, Nan-đà, An Huệ là những người cùng thời. Ngài Hộ Pháp là đệ tử của ngài Trần-na, ngài Thắng Hữu, Tối Thắng Tử, Trí Nguyệt đều là đệ tử của ngài Hộ Pháp.

Quan điểm lập nghĩa của các vị Luận sư không giống nhau, chẳng hạn như Chủng tử luận, ngài Nan-đà đề xướng thuyết tân huân, ngài Hộ Pháp chủ trương thuyết bốn hữu sở huân hòa hợp mà sinh ra. Về thuyết Tứ phần, ngài Hòa Biện lập thuyết Tam phần, ngài Thân Thắng, Đức Huệ đề xướng Nhị phần; ngài An Huệ giữ thuyết Nhất phần; ngài Hộ Pháp thì chủ trương thuyết Tứ phần. Trong đó, luận của ngài An Huệ, Hộ Pháp lập ra có sức thuyết phục mạnh nhất. Tông phái của ngài An Huệ về sau được ngài Chân Đế truyền vào Trung Hoa, tông phái của ngài Hộ Pháp do ngài Huyền Trang truyền dịch vào đời Đường. *Thành Duy thức luận thuật ký* – 成唯識論述記, quyển 1, có ghi về ngài Hộ Pháp ‘Danh tiếng đức độ lẫy lừng, những điều nói ra đều đạt chỗ tột cùng trong nghiên cứu suy tầm, các nghĩa lý ấy phần nhiều đều là kim chi nam’. Nên tuy *Thành Duy thức luận* là bộ thích luận hợp soạn của 10 vị đại Luận sư, nhưng lại lấy học thuyết của ngài Hộ Pháp làm trung tâm, càng rõ nét đó là tác phẩm thuộc hệ thống học thuyết của ngài Hộ Pháp.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Trong các bộ thích luận của 10 vị trên, hiện nay chỉ lưu truyền bộ *Tam thập tụng thích luận* của ngài An Huệ, bản tiếng Sanskrit và tiếng Tây Tạng của bộ luận này đều đang còn. Dịch sang tiếng Nhật có bản của Vũ Tinh Bá Thọ 宇井伯壽, bản dịch tiếng Hoa có bản của Hoắc Thao Hôi 霍韜晦 nhan đề *An Huệ tam thập Duy thức thích nguyên điển dịch chú* 安慧三十唯識釋原典譯注.

Dịch từ Bách Khoa Phật giáo Toàn thư

Bài 4. HỘ PHÁP

1. Tiếng Pāli là Dhammapāla, phiên âm Đạt-ma-ba-la 達磨波羅, là nhà chú thích và phiên dịch kinh luận của Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ V. Được tôn xưng là A-xà-lê (*Ācāriya*). Là người xứ Kāñcīpura (Kiến-chí-bồ-la) ở phía Nam Ấn Độ. Còn nhỏ đã đến học ở Đại Tự (*Mahā-vihāra*) của Tích Lan 錫蘭, sau qua xứ Đạt-mật-lạp (*Damila*) ở phía Nam Ấn Độ, đến chùa Phạ-đạt-la-thê-đạt (*Padaratittha-vihāra*) để theo học trước thuật. Niên đại của ngài không rõ, chỉ có thể xác nhận được rằng ngài là hậu bối của ngài Giác Âm (覺音 s: *Buddhaghosa*) (có chỗ dịch là Phật Âm).

Một số học giả xem ngài với nhân vật Bồ-tát Đạt-ma-ba-la 達磨波羅 trong *Đại Đường Tây vực ký*, quyển 10 (của ngài Huyền Trang) là giống nhau, nhưng một học giả hiện nay là Cái Cách Nhĩ (蓋格爾-W. Geiger) thì phủ nhận thuyết trên. Cuộc đời ngài rất thành tựu, ngài tiếp tục thực hiện công việc chú thích Tam tạng bằng tiếng Pāli chưa hoàn thành của ngài Giác Âm.

Ngài đã từng thọ học với ngài Trần-na, nghiên cứu nghĩa lý thâm sâu của các ngài Vô Trước và Thế Thân. Sau khi xuất gia, ngài đến chùa Na-lan-đa để hoằng hóa, đồ chúng theo học rất đông.

Sau năm 29 tuổi, ngài về ẩn cư tại chùa Đại Bồ-đề, chuyên tâm vào thiên quán và trước thuật. Lúc ấy Luận sư Thanh Biện (s: *Bhavaviveka*) nghe tiếng khen về đạo hạnh của ngài, liền cho người đến xin được yết kiến. Ngài Thanh Biện đến thăm, cùng nhau đàm đạo,

tư tưởng có chỗ khác nhau nhưng tránh không tranh luận, rồi từ giã ra đi. Ngài thị tịch năm 32 tuổi ở chùa Đại Bồ-đề.

- Theo Lữ Trùng trong Ấn Độ Phật học Nguyên Lưu lược giảng, ngài Hộ Pháp (530-561) là người Nam Ấn Độ, sinh trong gia đình quyền quý thuộc thành Kiến Chí, sau khi xuất gia liền đến chùa Na-lan-đà. Theo truyền thống Tây Tạng ghi lại, ngài xin làm môn đệ của ngài Trần-na, về sau ngài trú trì tu viện này lúc tuổi còn rất trẻ, chỉ mới hơn hai mươi tuổi. Suốt giải đất Trung Ấn, đối với ngoại đạo, Tiểu thừa, ngài dùng luận nghị để hàng phục một cách không khách khí. *Đại Đường Tây vực ký* có ghi lại những việc trên. Lúc ngài trú trì chùa Na-lan-đà, được ngài Giới Hiền, lớn tuổi hơn ngài xin làm đệ tử, thành ra ngài Giới Hiền là bậc cao túc xuất sắc trong số môn hạ. Năm ngài 29 tuổi, thấy sức khoẻ giảm sút nên rời Tu viện Na-lan-đà trở về Bồ-đề Đạo tràng nơi Đức Phật thành đạo, ở chùa Đại Bồ-đề được chừng ba bốn năm, chuyên tu tập thiền định và trước tác. Ngài viên tịch năm 32 tuổi. Người đời sau truyền tụng ngài lui về ẩn tu là để trước tác một số tác phẩm rất giá trị, nay được biết đó là: *Quảng bách luận thích* 廣百論釋, (ngài đem bộ *Tứ bách luận* 四百論 của ngài Đề-bà²⁰ phân thành hai phần, phần đầu gọi là Thuyết pháp, phần sau là Luận nghị, ngài chú thích phần Luận nghị, tức *Quán sở duyên luận chú* – 觀所緣論注. Tuy nhiên, truyền thống Tây Tạng cho rằng ngài là môn hạ của ngài Trần-na, thực tế thì điều

²⁰ Arya-deva: Thánh Thiên 聖天, Thánh Đề-bà 聖提婆. Còn gọi Ca-na Đề-bà 迦那提婆 (s: Kana-deva) tức Độc nhãn Đề-bà 獨眼提婆.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

ây hoàn toàn không rõ ràng, chẳng qua là học thuyết của ngài cùng với của ngài Trần-na có tương quan, đối với Nhân minh luận ngài cũng có rất nhiều trước tác. Ngoài ra, đối với các bộ luận của ngài Thế Thân như *Quảng ngũ uẩn luận* 廣五蘊論, *Nhị thập Duy thức luận* 二十唯識論, *Tam thập Duy thức luận* 三十唯識論 đều có chú giải. Đối với Thanh luận, tức môn học về ngôn ngữ văn tự, ngài cũng đạt đến trình độ rất cao. Theo ngài Nghĩa Tịnh ghi lại, các trước tác về Thanh luận của ngài đạt đến lĩnh vực cao như núi, nếu học về ngôn ngữ văn tự, tất phải học hết các trước tác của ngài. Đời Đường truyền tụng ngài có *Tạp bảo thanh minh luận* gồm 2 vạn 5 ngàn bài kệ tụng, gồm trong 10 quyển, đáng tiếc là bộ sách đó nay không còn. Ngài có quan hệ đặc biệt quan trọng đối với học thuyết Duy thức, đó là hai tác phẩm *Nhị thập Duy thức luận thích* và *Tam thập Duy thức luận thích*. Cuốn đầu ngài Nghĩa Tịnh có phiên dịch, cuốn sau là sở truyền của ngài Huyền Trang.

Tác phẩm này có một truyền thuyết liên hệ đến ngài Huyền Trang: Ngài Hộ Pháp có bộ *Tam thập luận thích* 三十論釋 chưa truyền ra ngoài, ngài giao bản thảo cho một vị đệ tử cư sĩ, dặn hễ gặp được người thì truyền trao. Khi ngài Huyền Trang đến Ấn Độ, được giao cho bản thảo này, khi trở về nước, dùng bộ luận của ngài Hộ Pháp này làm nền tảng, kết hợp với luận giải 9 Luận sư khác để chú giải, biên dịch thành tác phẩm *Thành Duy thức luận*. Do vậy, bộ luận này của ngài Hộ Pháp không được truyền bá ở Ấn Độ, mà chỉ có riêng ngài Huyền Trang chú dịch rồi truyền bá ở Trung Hoa.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SỰ DU-GIÀ...

- Sau khi được ngài Huyền Trang truyền bá *Thành Duy thức luận*, học thuyết Duy thức của ngài Hộ Pháp phát triển rất mạnh. So sánh có những điểm đặc thù như sau:

Trước hết, ngài Hộ Pháp cải biên Duy thức Tam thập tụng của ngài Thế Thân rất nhiều, phần giữa ngài sửa đổi mỗi bài kệ tụng về Duy thức tánh, ngài phân 30 bài tụng thành ba đề mục chính, mở đầu 24 bài tụng là một đoạn giảng về Duy thức tướng; phần giữa mỗi bài tụng là một đoạn, giảng về Duy thức tánh; phần sau cùng gồm 5 bài tụng thành một đoạn, giảng về Duy thức vị. Cách phân chia như vậy là trung thành với nguyên bản của ngài Thế Thân mà ngài An Huệ đã truyền bá.

Tiếp theo là phần nói về tâm, ngài Hộ Pháp chủ trương thuyết Tứ phần, đó là trên cơ sở chủ trương ba phần của ngài Trần-na, ngài dùng Kinh *Hoa Nghiêm* dẫn chứng, cho rằng tướng phần và kiến phần đều có một mối quan hệ, đối với toàn thể của tâm, thì đó là đối với bên ngoài tâm mà nói. Còn 'tự chứng phần' là đối với toàn thể của tâm, thuộc về nội duyên, nhưng nội duyên còn có năng sở. Năng tức là 'chứng tự chứng phần', sở tức là 'tự chứng phần'. Đó là một mối liên hệ. Do hai mối liên hệ ấy mà tạo thành học thuyết Tứ phần. Học thuyết Duy thức phát triển thuyết Tứ phần đến đây là hoàn chỉnh nhất.

Thứ ba là thuyết Chủng tử, ngài Nan-đà chủ trương tân huân chủng tử, tất cả mọi chủng tử đều do huân tập mà thành, về sau có ngài Hộ Nguyệt 護月, chủ trương chủng tử vốn có sẵn (bản hữu), chẳng phải do mới huân tập, đó đều là những học thuyết cực đoan. Ngài Hộ Pháp điều hòa hai trường phái này, cho rằng chủng tử vốn là bản hữu, nhưng cũng do mới huân tập, phát

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

sinh do lúc tác dụng. Do vì điểm chính của tân huân và bản hữu đều ở phương diện vô lậu. Ngài Hộ Pháp cho rằng bản hữu hay tân huân xuất phát từ vấn đề có chủng tử vô lậu hay không? Nên có thể nói, ngài đã đồng ý chủng tử bản hữu có thể là do chủng tử vô lậu, và đồng ý rằng tân huân chủng tử có thể trở thành chủng tử vô lậu. Chẳng qua thuyết tân huân chủng tử của ngài Nan-đà cho rằng chủng tánh là không cố định, nhưng ngài Hộ Pháp lại khước từ quan niệm chủng tánh cố định.

Thứ tư là vấn đề tính chất của Duy thức, một bên cho rằng nghĩa của Duy thức là: rất ráo, tính chất của các pháp đều chỉ là thức, lấy thức làm tánh, nên gọi là duy thức. Ngài Hộ Pháp cho rằng các pháp chủ yếu do chẳng rời thức mà thành, chẳng thể nào đơn độc rời thức mà tồn tại, nên gọi là Duy thức.

Cuối cùng, theo học thuyết của ngài Hộ Pháp, chúng ta có thể thấy được vấn đề: vào thời ấy phong cách học tập nghiên cứu ở Tu viện Na-lan-đà đã có chuyển biến. Chủ trương của ngài Hộ Pháp chủ yếu căn cứ từ *Mật Nghiêm Kinh*.²¹ Trong kinh có đưa ra một cõi siêu thế giới, gọi là Mật Nghiêm Tịnh độ, Đức Phật ở trong cõi nước ấy. Thân Phật vốn không hình tướng, là thân biến hóa khắp, tuy nhiên vẫn có thể nhìn thấy được, chỉ là vốn không có hình tướng. Học thuyết như vậy hiện

²¹ Gọi đủ là *Đại thừa Mật Nghiêm Kinh* 大乘密嚴經 (s: *Ghanavyūha-sūtra*), gồm 3 quyển, có hai bản dịch; một bản do Ngài Địa-bà-ha-la (地婆訶羅) tức Nhật Chiếu (日照) dịch vào đời Đường; một bản do ngài Bất Không Tam Tạng 不空三藏 (s: *Amoghavajra*) dịch vào đời Đường. Cả hai bản đều được xếp vào Đại tạng kinh Taishō quyển thứ 16.

nhiên có quan hệ với sắc thái Mật giáo. Ngài Hộ Pháp rất xem trọng bộ kinh này, điều ấy thuyết minh rằng khi ngài trú trì Tu viện Na-lan-đà, học phong ở đó đã có sự chuyển biến. Đối với mọi trường phái học thuyết, đều có tinh thần thâm hóa, thời ấy Mật giáo bắt đầu hưng khởi, và lại nó còn phải sắp xếp theo thứ tự. Học viện Na-lan-đà ngoài Du-già hành tông ra, hoàn toàn chỉ có Trung quán phái. Ví dụ như ngài Thanh Biện, Phật Hộ đều tự mình cho là tiêu biểu của Trung quán phái. Ngài Thanh Biện tuy chưa bao quát toàn thể Tu viện, nhưng hoàn toàn đều theo học thuyết của ngài. Mật tông lúc ấy ở Na-lan-đà chỉ mới manh nha, do vì lúc ấy ở Na-lan-đà hợp ba tông làm một: lấy Trung quán tông làm tánh, Du-già hành tông làm tướng, Mật giáo là sự kết hợp sâu kín nhiệm mầu, dạng điều hòa như vậy, trong trước tác Quảng bách luận thích của ngài Hộ Pháp, là kiên quyết đáp lại sự bất đồng chủ trương của ngài Thanh Biện lúc ấy. Trước đó, ngài Thanh Biện đã nghe học thuyết của ngài Hộ Pháp đã có ảnh hưởng rất mạnh vào thời ấy, liền tìm đến gặp để xem đúng sai, tranh tài cao thấp, chỉ vì lúc ấy ngài Hộ Pháp đã về ẩn cư tại Chùa Đại Bồ-đề ở Bồ-đề đạo tràng; Ngài Thanh Biện lại đến gặp ngài Hộ Pháp. Ngài Thanh Biện tự thấy mình không tương xứng nên thôi không tranh luận. Vấn đề chẳng được giải quyết, ngài lại viết thư hẹn cùng biện luận với ngài Hộ Pháp, ngài Hộ Pháp dường như tránh không muốn đàm luận, nên trong tác phẩm chú thích này ngài đã đáp lại những nghi nan của phái Trung quán.

BÀI 5. ĐỨC HUỆ

Ngài là một trong 10 vị Đại Luận sư của Duy thức tông, dịch âm là Lũ-nã-mạt-đề,²² Câu-na-ma-đề, sống vào khoảng thế kỷ thứ V-VI. Tinh thông giáo lý Tứ đế, lại giỏi trường dưỡng môn định học. Thường luận nghị phá trừ luận thuyết của phái Số luận ngoại đạo Ma-đạp-bà trước quốc vương Ma-kiệt-đà, danh tiếng càng nổi bật. Nhà vua xây chùa, cúng dường cho ngài rất là thành tín. Lúc ấy có đệ tử của ngoại đạo trốn sang nước láng giềng, chiêu mộ anh kiệt, sư lại giúp tranh luận, qua ba bận chiết phục được họ. Sau đó, ngài về trú trì Tu viện Na-lan-đà. Danh tiếng rất cao, cùng với Kiên Huệ đến chùa A-chiết-la nước Phật-lạp-tì. Trước tác của ngài có: *Tùy tướng luận* 隨相論, là tác phẩm chú thích *Câu-xá luận*, *Trung luận sơ* 中論疏, và *Duy thức Tam thập tụng thích* 唯識三十頌釋. Trong đó, hai cuốn *Tùy tướng luận* và *Duy thức Tam thập tụng thích* đều không còn nguyên bản. Trong Đại tạng kinh Tây Tạng, trước tác của ngài có *Duyên khởi sơ phân biệt thuyết luận sơ* 緣起初分分別說論疏 (*Pratītya-samutpā-dādi-vidhaṅga-nirdeśa-tīkā*) và *Giải thuyết như lý luận sơ* 解說如理論疏 (*Vyākhyā-yukti-tīkā*), cả hai đều là chú giải 2 bộ luận của ngài Thế Thân.

Căn cứ vào bộ Đa-la-na-tha Phật giáo sử 多羅那他佛敎史, ngài là đệ tử của ngài Đức Quang 師爲德光 (s:

²² S: *Guṇamati*, Tib: Yon-tan blo-gros

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Guṇaprabha), ngài An Huệ cùng theo học với thầy. Nhưng trong *Thành Duy thức luận* quyển 1, lại ghi ngài An Huệ là đệ tử của ngài.

Bài 6. AN HUỆ²³

Lược lược của Phật giáo Ấn Độ, thuộc Du-già hành tông, trong số 10 Đại Luận sư của Duy thức, ngài đại biểu cho phái Vô tướng Duy thức 無相唯識 (s: *Nir-ākāra-vijñāna-vādin*).

Sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 1100 năm (794), ngài sinh ở nước La-la, miền Nam Ấn Độ, tức nước Phật-lạp-tì, thông thạo kinh điển xứ Phật-lạp-tì, tinh thông các môn Duy thức và Nhân minh luận. Theo *Thành Duy thức luận thuật ký*, quyển 1, *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh* 43-231c, có ghi: ‘Sthiramati, Tất-sĩ-la-mạt-đề, Hán dịch là An Huệ, nghiên cứu *Câu-xá luận*, hay tranh luận với các luận sư phái Chính lý, cùng thời với Luận sư Hộ Pháp. Thông hiểu Nhân minh luận, giỏi kinh luận nội điển. Ngài An Huệ trên kế thừa ngài Đức Huệ, dưới truyền cho ngài Chân Đế. Học thuyết của ngài đại thể kế thừa ngài Nan-đà, đồng thời hấp thu sở trường của ngài Trần-na. Ngài kết hợp thuyết Nhị phần, Tam phần cùng với học thuyết Duy thức trong *Nhiếp Đại thừa luận* (s: *Mahāyāna-saṃgraha* 攝大乘論), *Biện trung biên luận* thành thuyết Nhất phần. Đầu lấy bài tụng thứ nhất trong *Biện trung biên luận* làm sáng tỏ ý nghĩa lập tông, cho rằng thức phân biệt chỉ là ‘hư vọng phân biệt’, trong hai phần phân biệt kiến tướng tức ‘nhị thủ’ này, (kiến phần thuộc năng thủ, tướng phần thuộc sở thủ) tức là tánh biến kế sở chấp, đều là không có thật, nên gọi là ‘hai thứ chấp thủ đều là không 二取無’ (thuyết này khác với thuyết của Nan-đà). Chỉ có Tự chứng phần là thật tại, thuộc về tính

²³ s: *Sthiramati*, 藏 (*Blo-gros-brtan-pa*, *Blo-brtan*). (794~868)

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SỰ DU-GIÀ...

chất Y tha khởi, nên ngài được gọi là Nhất phần gia. Ngài Hộ Pháp, đồng thời với ngài, lại chủ trương thuyết Tứ phần.

Ngoài ra, đối với mối quan hệ với 8 thức, nhị chấp, nhị chương, ngài An Huệ cùng với ngài Hộ Pháp có những ý kiến khác nhau. Do ngài An Huệ kế thừa hệ thống học thuyết của ngài Vô Trước, Thế Thân, chủ trương cảnh và thức đều không, đó là chính thống của học thuyết Duy thức. Sau khi truyền sang Trung Hoa, Nhật Bản, được gọi là Nhiếp luận tông. Nên chủ trương của ngài so với các nhà Pháp tướng tông Trung Hoa có phần khác nhau.

Ngài An Huệ trứ tác khá nhiều, gồm có *Đại thừa Trung quán thích luận*, 9 quyển; *Câu-xá thật nghĩa số*, 5 quyển; *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận*, 16 quyển; *Đại thừa quảng ngũ uân luận*, 5 quyển; *Duy thức Tam thập tụng thích luận*... Trong đó, bộ *Câu-xá thật nghĩa số*, theo ông Bá Hy Hoà (P. Pelliot) đã tìm thấy khi khai quật ở động Đôn Hoàng, được đưa vào *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh*— T. 28). Còn bộ *Duy thức Tam thập tụng thích luận* là chú giải theo *Duy thức Tam thập tụng* của ngài Thế Thân, nay cũng do Ni Bạc Nhĩ phát hiện ra bản tiếng Sanskrit của luận văn này. Cuốn *Duy thức Tam thập tụng thích luận* đã có bản dịch tiếng Pháp và tiếng Tây Tạng.

Theo ông Lữ Trùng trong *Ấn Độ Phật học nguyên lưu lược giảng*:

Đại biểu cho cổ Duy thức học, sau ngài Nan-đà là ngài An Huệ. Theo truyền thống Tây Tạng, niên đại của ngài An Huệ và Thế Thân gần nhau, nên cho rằng ngài An Huệ đã trực tiếp theo học với ngài Thế Thân.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

Nhưng căn cứ truyện ký của ngài Huyền Trang, ngài là môn đệ của ngài Đức Huệ, do đó trước hết ngài phải theo học thuyết của ngài Đức Huệ. Ngài Đức Huệ đã từng viết chú giải cho *Duy thức Tam thập luận*. Ngài Khuy Cơ có giới thiệu trong *Thành Duy thức luận thuật ký* 成唯識論述記 nhưng nội dung chỉ sơ lược chung chung. Về sau trong *Đại Đường Tây vực ký* 大唐西域記 có ghi lại, ngài đã từng giảng dạy ở Tu viện Na-lan-đà. Các trước tác của ngài hiện còn Thích quỹ luận chú 釋軌論注, bản tiếng Tây Tạng, đây là luận giải từ luận văn của ngài Thế Thân. Chủ yếu giải thích yếu nghĩa phương pháp giải thích kinh luận, nội dung rất sâu sắc chưa có ai nghiên cứu đến. Ngoài ra, còn có *Trung luận chú*, nay không còn, do sau này thấy có ghi trong đoạn dẫn văn tác phẩm *Bát-nhã đăng luận sơ* 般若燈論疏 của ngài. Người đời sau truyền tụng ngài là một trong tám đại luận sư chú giải Trung luận.

Trong các bản dịch tiếng Hán, còn giữ lại được là tác phẩm *Câu-xá chú* 俱舍注 của ngài. Ngài Chân Đế dịch là *Tùy tướng luận* (chỉ giải thích một đoạn nói về Tứ đế, Thập lục hành tướng trong luận ấy). Đó là trước thuật của ngài.

Về đặc điểm trong học thuyết của ngài, trong tác phẩm *Nam Hải kí quy truyện* 南海寄歸傳 của ngài Nghĩa Tịnh, có lời nhận định về ngài An Huệ như sau: Chuyên trường dưỡng định học, nhưng các trước tác về học thuyết của ngài có thể nói có chỗ không đạt.

Về sau khi xem các chú giải *Câu-xá luận* 俱舍論, *Trung luận* 中論, *Thích quỹ luận* 釋軌論, cho biết ngài cùng ngài An Huệ có mối quan hệ thầy trò, điều ấy có

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

thể tin được. Nhân do ngài An Huệ có chú giải trong các lĩnh vực ấy, do đó có thể suy xét rằng e rằng ngài An Huệ không phải là trực tiếp thọ giáo với ngài Thế Thân theo truyền thuyết Tây Tạng, sợ rằng có sự sai lầm.

Về học thuyết Duy thức của ngài An Huệ, do trước tác *Tam thập Duy thức luận chú* của ngài (đời sau Luật Thiên soạn sơ giải, nay vẫn còn), *Biện trung biên luận* chú bản Phạn văn nay vẫn còn, nên có thể khảo cứu bản thảo rõ ràng đầy đủ. Học thuyết của ngài đại thể kế thừa tinh thần của ngài Nan-đà, hết sức giữ lại nguyên trạng học thuyết xưa cũ từ ngài Vô Trước, Thế Thân. Chỉ tại giữa ngài và ngài Nan-đà có khoảng cách là ngài Trần-na, nên không thể nào không có ảnh hưởng học thuyết ngài Trần-na, do vậy, trước ngài An Huệ chủ trương học thuyết Duy thức của ngài Trần-na. Ngài Trần-na cho rằng tâm không những có tướng phân và kiến phân mà có đến ba phân. Ngoài tướng phân và kiến phân ra, còn có Tự chứng phân, kết quả của kiến phân và tướng phân giao thiệp nhau, chính là kiến phân chiếu tri rõ ràng tướng phân, dạng chiếu tri rõ ràng này, trong ngoài đều tự biết, nên gọi đó là ‘Tự chứng’ (chứng là chỉ cho chính riêng mình tự biết, như tay sờ được vật không qua trung gian). Tự chứng, về mặt dụng chính là tự thể của tâm, đồng thời chứng minh phân tác dụng của chủ thể. Nói cách khác, khi kiến phân phát sinh tác dụng, thì Tự chứng phân liền nhanh chóng nhận biết.

Dịch từ *Bách Khoa Phật giáo Toàn thư*

Bài 7. HUYỀN TRANG

Ngài Huyền Trang sinh năm 600 ở Huyện Yên Sư (偃師—Zhenliu), ngày nay gọi là là tỉnh Hà Nam, Trung Hoa, là người nổi bật và có ảnh hưởng nhất trong lịch sử Phật giáo Á Châu vào thời điểm ngài thị tịch vào năm 664²⁴ ở tại Cung Ngọc Hoa (玉華宮), gần kinh đô Tràng An. Tên tuổi ngài xuất phát từ ba sự thành tựu liên quan:

Mặc dù bị triều đình cấm đoán gắt gao không cho ngài sang Ấn Độ, nhưng vào năm 629, ngài mạo hiểm thực hiện cuộc hành hương sang chiêm bái đất Phật, hy vọng sưu tầm và nghiên cứu những kinh luận mà ở Trung Hoa chưa có. Cuốn du ký mà ngài biên soạn (do khản khoản yêu cầu của nhà vua, người đã nâng đỡ ngài sau cuộc hành hương rục rĩ và trở về năm 645), nhan đề *Đại Đường Tây vực ký*²⁵, tiếp tục cống hiến cho chúng ta những tư liệu chưa từng có về địa danh, sinh hoạt, phong tục của các nước vùng Trung Á và Ấn Độ. Nhiều miêu tả của ngài về địa danh rất chính xác với những gì khám phá được vào thế kỷ thứ XIX và XX. Những nhà thám hiểm phương Tây như Ariel Stein đã dùng tập *Đại Đường Tây vực ký* của ngài như là kim chỉ nam để tìm kiếm lại những vùng đất đã mất dấu tích hằng thế kỷ và để nhận dạng những vùng mới phát hiện ra.

²⁴ Lân Đức nguyên niên. Ngày năm tháng hai năm 664 tại Cung Ngọc Hoa 玉華宮; e: Jade Flower Palace Monastery

²⁵ e: Record of Western Lands— c: Xiyuji

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Sau khi trở lại Trung Hoa, phần lớn do học vấn uyên bác vô song của ngài, do sự nổi bật xuất chúng ngài đã có được ở các nước vùng Trung Á và Ấn Độ, và phần nhiều là do Hoàng đế Trung Hoa đặc biệt bảo trợ, triều đình liền kiến trúc một tu viện đặc biệt để dâng cúng cho ngài và trọng thể tuyển chọn đạo tràng phiên dịch do nhà vua chỉ định để cộng tác với ngài trong việc phiên dịch kinh điển với hơn 600 bộ mà ngài đã mang từ Ấn Độ về. Ngài Huyền Trang trở thành Tăng sĩ Phật giáo kiệt xuất nhất trong thế hệ của ngài ở Đông Nam Á châu. Tăng sĩ, Phật tử từ khắp Trung Hoa cũng như Triều Tiên và Nhật Bản kéo về theo học với ngài rất đông, trong khi các sứ thần của các vương quốc vùng Trung Á và Ấn Độ lại đến để đánh lễ, biểu hiện sự kính ngưỡng. Bên cạnh việc giới thiệu một luồng tư tưởng Phật giáo mới và nền văn học Ấn Độ vào Trung Hoa, ngài còn tạo ra một ảnh hưởng lớn đến nghệ thuật và kiến trúc Trung Hoa qua những tranh tượng và đồ án kiến trúc mà ngài mang về. Một ngôi chùa được xây dựng riêng cho ngài ở Trường An (nay gọi là chùa Từ Ân) để cất giữ kinh điển và các tác phẩm nghệ thuật, nay vẫn còn là biểu tượng cho một sự kiện lịch sử chói lọi.

Ngài là một trong những dịch giả vĩ đại, chính xác và sung mãn nhất trong số những người phiên dịch kinh điển Ấn Độ sang tiếng Hán. Một số bản dịch của ngài, như *Bát-nhã tâm kinh*, *Kinh Kim Cang*, vẫn còn giữ vai trò chính trong lễ nghi Phật giáo hằng ngày cho đến ngày nay. Trình độ các bản dịch của ngài là vô song, không những đại biểu cho giáo lý của Duy thức tông²⁶

²⁶ Yogacara school

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

ngài gắn bó, mà còn bao trùm cả phạm vi rộng lớn trong văn học Phật giáo, từ thiên quán cho đến đà-la-ni,²⁷ từ nghi thức nhật tụng, cho đến A-tỳ-đạt-ma, cho đến bộ Bát-nhã hoàn chỉnh đồ sộ (riêng bộ Bát-nhã này đã chứa trọn ba tập trong Kinh tạng Phật giáo của ấn bản *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh*—Taishō), từ kinh A-hàm (*Āgama*) cho đến kinh Đại thừa, những bộ luận giải quan trọng về các bộ kinh và luận, Luận lý học Phật giáo²⁸ (ngài là người duy nhất dịch những kinh điển Nhân minh học sang tiếng Hán), ngay cả Thắng luận (*Vaiśeṣika*)²⁹ bằng tiếng Hindu.

Vào thời ngài Huyền Trang, Phật giáo Trung Hoa trải qua sự đua tranh phát triển giữa các tông phái và học thuyết Phật giáo, có nhiều quan điểm xung đột cơ bản với trường phái đối thủ. Phần nhiều những tông phái này dựa vào những kinh điển ngụy tạo so với nguồn gốc Ấn Độ cũng như biến những tác giả đích thực thành những dịch phẩm đáng ngờ nên đã giới thiệu những tư tưởng sai lầm, dù sao cũng đã càng trở nên thịnh hành ở Trung Hoa và Triều Tiên. Sau 16 năm từ Ấn Độ và Trung Á trở về Trung Hoa, ngài nỗ lực đưa Phật giáo Trung Hoa trở nên thích ứng với những gì ngài đã học được ở Ấn Độ. Ngài thực hiện hoài bão này bằng cách dịch lại những bản kinh quan trọng, cố gắng để có những bản dịch tốt hơn, cũng như giới thiệu những kinh văn và tư liệu trước đây không được biết đến ở Trung Hoa. Bên cạnh 74 tác phẩm dịch thuật đồ sộ bất hủ trong suốt 19 năm của ngài, một số hoàn toàn

²⁷ *dhāraṇī*

²⁸ Nhân minh học

²⁹ 吠世史迦奪薩怛羅 *Vaiśeṣika-sāstra*, 此譯勝論。又稱勝宗

quá lớn, như bộ Kinh Đại Bát-nhã (*Mahā-prajñāpāramitā sūtra*) đã nói trên, dài đến vài ngàn trang. Ngài truyền dạy cho chư Tăng hệ thống Duy thức và Luận lý học Ấn Độ phức tạp, và dẫn đầu trong việc tán trợ Phật giáo trong triều đình Trung Hoa cho đến khi ngài viên tịch. Các bản dịch của ngài đánh dấu sự truyền dẫn chính yếu tư tưởng Phật giáo Ấn Độ sang các nước Đông Nam Á.

I. ĐỘNG CƠ SANG AN ĐỘ CỦA NGÀI HUYỀN TRANG

Vào trước thế kỷ thứ VII, nền văn học Phật giáo Trung Hoa đã trở thành mặt biển mênh mông gồm những bản dịch và những tác phẩm cổ điển biểu tượng cho nhiều học thuyết và quan điểm chống đối nhau, mà tất cả đều tự nhận là 'Phật giáo.' Phật giáo Trung Hoa trong thế kỷ thứ VI, qua vài sự biện hộ, được thấy rõ đó là cuộc tranh luận giữa các bản dịch trong Phật giáo Du-già hành tông, có nghĩa là giáo lý căn cứ trên các luận giải của ngài Vô Trước và Thế Thân. Chi tiết của học thuyết đều rất vi tế và rất căn bản, đều ở trong tình trạng không ngừng tranh luận.

Khi còn rất trẻ, ngài Huyền Trang đã nghiên cứu và thông thạo nhiều kinh điển Phật giáo giá trị. Năm 13 tuổi, ngài đã từng giảng pháp cho tăng chúng nghe. Đời Tuỳ³⁰ sụp đổ, nạn đói và chiến tranh gieo rắc sự chết chóc khắp mọi miền Trung Hoa, nhiều học giả Phật giáo thủ lãnh và môn đệ di chuyển sang Trường An, kinh đô của nhà Đường mới hưng thịnh, nơi mà họ nhận được sự bảo trợ để tu tập và truyền bá giáo lý

³⁰ Sui, 589-618.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

trong sự bảo đảm tương đối. Ngài Huyền Trang cũng đến Trường An, sau khi nghiên cứu với vài pháp sư nổi danh, ngài đạt được sự khen tặng là uyên bác và trí nhớ rất tốt. Ngài đi đến kết luận rằng những cuộc tranh luận và mâu thuẫn về bản dịch đang lan khắp Phật giáo Trung Hoa là do kết quả không thể tránh được từ các kinh luận chủ yếu qua bản dịch tiếng Hán. Đặc biệt, ngài nghĩ rằng nếu có được một bản dịch hoàn chỉnh của *Du-già sư địa luận* (*Yogācārabhūmi-sāstra*), mô tả mang tính bách khoa những giai đoạn tu tập theo pháp Du-già để đạt đến quả vị Phật do ngài Vô Trước trú tác, thì sẽ hóa giải được mọi mâu thuẫn. Vào thế kỷ thứ VI, một vị tăng Ấn Độ sang Trung Hoa truyền giáo là ngài Chân Đế (*Paramārtha*), ngài cũng là một dịch giả, đã dịch một phần tác phẩm ấy. Ngài Huyền Trang quyết tâm tìm kiếm bản văn hoàn chỉnh ở Ấn Độ và đem về giới thiệu ở Trung Hoa.

II. NGÀI HUYỀN TRANG Ở ẤN ĐỘ

Mặc dù nhà vua không cho phép, ngài vẫn đi, ngài gặp nhiều gian khổ suốt đoạn đường đi qua nhiều núi non sa mạc, gặp phải nạn đói và cướp bóc, cuối cùng, sau gần một năm ngài mới đến được Ấn Độ. Khi đến đó rồi ngài mới nhận ra sự khác biệt giữa Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa rắc rối hơn là quên mất một phẩm trong cuốn kinh. Trong hơn cả thế kỷ, Phật giáo Ấn Độ đã trở nên bị thu hút bởi Luận lý học Phật giáo của ngài Trần-na, nhưng ngay cả dù có vài tác phẩm nhận thức luận của ngài Trần-na đã được phiên dịch, Luận lý học Phật giáo, vốn đã được trở thành một phần không thể thiếu của mọi hình thái tư tưởng Phật giáo Ấn Độ, mà ở Trung Hoa vẫn không được biết đến. Ngài Huyền Trang còn khám phá được rằng những

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

phạm trừ trí huệ bàn trình bày trong những cuộc thảo luận Phật học và những luận giải đồ sộ và đa dạng hơn những tư liệu Trung Hoa đã biểu thị: quan điểm Phật học được tôi luyện trong những cuộc tranh luận nghiêm túc với mức độ các học thuyết Phật giáo và ngoài Phật giáo chưa được biết đến ở Trung Hoa, và thuật ngữ trong những cuộc tranh luận này đã rút ra được ý nghĩa độc đáo từ những phạm trừ phong phú này. Trong khi ở Trung Hoa, tư tưởng Du-già hành tông và Như Lai tạng trở thành không thể tách rời, ở Ấn Độ, Du-già hành tông chính thống dường như quên lãng nếu như không nói là hoàn toàn từ chối hẳn tư tưởng Như Lai tạng. Nhiều ý niệm then chốt trong Phật giáo Trung Hoa.

Ngài Huyền Trang trải qua nhiều năm học tập ở Ấn Độ với nhiều bậc thầy nổi tiếng nhất, thăm nhiều thánh tích, dự nhiều cuộc tranh luận về học thuyết Phật giáo với ngoại đạo, ngài đã thắng tất cả họ và đạt được khen tặng như là một luận sư mãnh liệt. Sau một loạt tranh luận với hai luận sư phái Trung quán (môn đệ ngài Long Thụ), ngài soạn một chuyên luận bằng tiếng Sanskrit gồm 3000 câu kệ về “Sự tương đồng giữa Trung quán luận và Du-già hành tông,³¹ nay tác phẩm này không còn nữa. Sau khi hứa với ngài Giới Hiền (*Śīlabhadra*), vị thầy cố vấn cho ngài ở trường Đại học Tu viện Na-lan-đà (*Nālandā*), trung tâm nghiên cứu Phật học thời bấy giờ), là sẽ giới thiệu Luận lý học Phật giáo của ngài Trần-na (*Dignāga*) ở Trung Hoa, ngài trở về nước năm 645 với hơn 600 bản kinh tiếng Sanskrit.

³¹ “*The Non-difference of Madhyamaka and Yogācāra*”

III. DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH PHIÊN DỊCH

Hi vọng rằng sẽ lấy được nhiều tin tức về chiến lược quân sự giá trị từ ngài Huyền Trang, Hoàng đế đương thời kiến trúc cho ngài một ngôi chùa đặc biệt gần kinh đô, và bổ nhiệm nhiều vị học giả danh tiếng thời bấy giờ để giúp cho ngài trong dự án phiên dịch. Dù từ chối cung cấp cho nhà vua những tin tức có thể có ích cho quân sự, ngài cũng soạn một cuốn ký sự mô tả những vùng đất ngài đã đi qua, đặc biệt là những thánh tích Phật giáo mà ngài đã viếng thăm. Tác phẩm này, *Đại Đường Tây vực ký*, ngày nay đã cung cấp cho chúng ta những nhiều kiến thức về đời sống, phong tục, tính cách, địa lý và tình hình Phật giáo ở các nước vùng Trung và Nam Á Châu vào thế kỷ thứ VII.

Phạm vi những kinh luận ngài phiên dịch bao trùm hầu hết phạm vi giáo lý đạo Phật: kinh văn Du-già hành tông với những luận giải; kinh văn Trung quán phái với những luận giải của các nhà Du-già hành tông, những kinh dùng đọc tụng cầu nguyện (ngài Huyền Trang là người đầu tiên đưa ra ý niệm 'Tịnh độ'— cõi giới do một vị Phật chủ trì, nguyện tiếp độ những ai sẽ vãng sinh qua đó—cõi Cực lạc; s: *sukhāvātī*, cõi giới của Đức Phật A-di-đà). Cuối cùng tư tưởng Tịnh độ đặc biệt này trở nên thông dụng ở các nước Đông Nam Á; kinh văn Mật giáo (*Tan-tra*) và đà-la-ni, cảm nang về Luận lý học. Kinh văn A-tỳ-đạt-ma (đặc biệt là tạng A-tỳ-đạt-ma của phái Tỳ-bà-sa) cũng như *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* (*Abhidharma-kośa-bhāṣya*) của ngài Thế Thân; và một luận văn tiếng Hindu về Thắng Luận (*Vaiśeṣika*). Mặc dù bao trùm nhiều lĩnh vực, nhưng các tác phẩm do ngài tuyển chọn mang về nước hoàn toàn không dựa trên ý kiến sự tùy hứng cá nhân, đúng

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

hơn đó là một tổng thể trong lĩnh vực luận chiến mà quan điểm ngài đã thuyết phục được các đối thủ khác, ngài trình bày một cách chính xác các bản dịch mà qua chính nó, ngài hy vọng sẽ lập nên phương pháp ghi chép trung thực. Ngài hình như thấy rằng học thuyết trong các bản dịch của ngài Chân Đế phần nào có vấn đề. Môn đệ của ngài Chân Đế chọn *Nhiếp Đại thừa luận* (s: *Mahāyāna-saṃgraha* 攝大乘論) của ngài Vô Trước làm trung tâm. Ngài Huyền Trang không những dịch lại *Nhiếp luận* (*She lun*), mà ngài còn dịch toàn bộ các luận giải về Nhiếp luận, gồm cả tác phẩm của ngài Thế Thân, với hy vọng là giới thiệu cho độc giả Trung Hoa những gì mà luận văn gốc đã trình bày và những gì không đề cập đến, cũng như cách mà tác phẩm ấy được nhận thức và hiểu ở Ấn Độ. Dù bản gốc tiếng Sanskrit không còn nữa, nhưng những so sánh giữa bản dịch của ngài Huyền Trang với bản dịch Tây Tạng đã chứng tỏ rằng bản dịch của ngài sát với nguyên bản hơn bản của ngài Chân Đế (Bản dịch của ngài Huyền Trang rất giống với bản tiếng Tây Tạng trên nhiều phương diện. Trong khi bản của ngài Chân Đế mang vẻ hào nhoáng và có những điểm lạc đề đáng ngờ).

Danh tiếng của ngài Huyền Trang nhanh chóng lan khắp các nước Đông Nam Á: rằng ngài đã sang Ấn Độ để tham học Phật pháp tận nguồn gốc; rằng ngài là người duy nhất được Hoàng đế Trung Hoa bảo trợ; rằng ngài sẽ giới thiệu thông qua các dịch phẩm của ngài một giáo lý mới mẻ và đích thực mà trước đây chưa từng có ở các nước Đông Nam Á.

Các môn đệ người Nhật Bản mang những giáo lý của ngài về nước, lập nên Pháp tướng tông (j: *Hossou*) Nhật Bản, trở thành một tông phái Phật giáo ưu việt ở

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

đó cho đến khi sự phục sinh của Tông Thiên Thai Nhật Bản, qua âm mưu vận động chính trị, đã chiếm quyền lực vài thế kỷ sau đó.

Trong khi giáo lý của ngài được quan tâm sâu sắc ở Triều Tiên, cuối cùng nó được hợp nhất với giáo lý tông Hoa Nghiêm (*k: Huaom; c: Huayen*) và Thiền tông (*k: Son, Chan, Zen*) vốn đã chiếm ưu thế trong tư tưởng Phật giáo Triều Tiên suốt trong 1000 năm sau.

IV. THÀNH DUY THỨC LUẬN VÀ NGÀI KHUY CƠ

Năm 659, ngài cho ra đời tác phẩm đặc sắc nhất. Dự định sẽ dịch 10 luận giải riêng biệt về *Duy thức Tam thập tụng* của ngài Thế Thân theo sự cầu thỉnh kiên định của môn đệ chính của ngài là Khuy Cơ, thay vì vậy, ngài phối hợp những bản dịch và chú giải lại thành một luận văn duy nhất, khi đọc những luận giải sau này của ngài Khuy Cơ viết về tác phẩm này, nó trở thành một cảm nang cho học thuyết Du-già hành tông của Nhật Bản và Trung Hoa. Sau khi ngài Huyền Trang viên tịch, ngài Khuy Cơ lập Duy thức tông, lấy *Thành Duy thức luận* làm luận văn nền tảng. Ngài Khuy Cơ viết vài luận giải về tác phẩm này, phần nhiều hiện còn đang lưu hành, những tư tưởng và kiến giải và trình bày của ngài đã được tuân theo suốt trong lịch sử các nước Đông Nam Á như là một hiểu biết chính thống về kinh điển. Có một số nghi ngờ nguyên do từ tuyên bố của ngài Khuy Cơ, tuy nhiên:

- Trong khi đối với ngài Khuy Cơ, luận giải này là bản văn quan trọng nhất, không có chứng cứ nào nó lưu giữ ý nghĩa đặc biệt nào đối với ngài Huyền Trang, người mà trong thực tế đã có sự hối tiếc về sự pha tạp hơn là

dịch trung thành bản luận giải gốc. Bộ kinh chính yếu ngài dịch sau cùng là Kinh *Đại Bát-nhã* (*Mahā-prajñāpāramitā sūtra*). Do tâm vóc bộ kinh quá đồ sộ và sức khỏe ngài yếu dần, nên ngài rút ngắn cô đọng lại bản dịch, nhưng bị cảnh tỉnh qua sự báo mộng cho ngài biết là dù có bỏ quên một chữ nhỏ cũng sẽ có tội rất lớn. Điều này có thể phản ánh rất trung thực những sám hối thêm của ngài khi 'thờ ơ' luận giải *Duy thức Tam thập tụng* nếu ngài không dịch một cách trung thành trong khi biên soạn *Thành Duy thức luận*.

Mặc dù sự nổi tiếng của ngài Huyền Trang là không thể bác bỏ, uy tín của ngài không thể nào truyền sang một cách tự nhiên cho ngài Khuy Cơ, người còn phải chen vai với vài đối thủ dai sức, như ngài Pháp Tạng (*Fazang*), nhà tư tưởng nền tảng sau này trở thành Hoa Nghiêm tông. Về mặt lịch sử, ngài Pháp Tạng chứng tỏ rằng đã chiến thắng ngài Khuy Cơ, vì ảnh hưởng giáo lý chính thống của ngài Huyền Trang đã sút giảm nhanh chóng vào thời ngài Khuy Cơ.

Ngay cả trong số môn đệ của ngài Huyền Trang, có một số tranh cãi ai là người được truyền pháp chính thức, và điểm then chốt chứng tỏ giao cho ngài Khuy Cơ và các cộng sự qua lời tuyên bố sẽ tiếp tục truyền bá sự nghiệp của ngài Huyền Trang, do ngài Khuy Cơ đã tiếp truyền được mật ý của ngài Huyền Trang, qua sự suy đoán mà riêng ngài Khuy Cơ đã có được để đưa vào *Thành Duy thức luận*. Nhân vật thừa kế đối thủ là một Tăng sĩ Triều Tiên là ngài Viên Trắc (k: *Wonch'uk*), có một luận giải về *Thành Duy thức luận*. Ngài Khuy Cơ có những lời bút chiến chỉ trích rất cay độc về chuyên luận này.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

Ngài Khuy Cơ xem *Thành Duy thức luận* như là một cảm nang, ngài bác bỏ một số học thuyết sai lầm được gán cho một vài luận sư trong khi xiển dương những kiến giải đúng đắn, trong đó, theo ngài Khuy Cơ là quan niệm bất biến của ngài Pháp Hộ (s: *Dharmapāla*), một nhà Du-già hành tông Ấn Độ thế kỷ thứ VI. Trong khi *Thành Duy thức luận* tự nó không bao giờ được gán thêm một điều gì cho một tác giả tiếng Sanskrit nào cả (thực vậy, điều ấy không bao giờ được đề cập hoặc ghi đâu đó trong *Thành Duy thức luận*), ngài Khuy Cơ đã kén chọn sự gán ép ấy, nhưng, ít nhất trong trường hợp một luận giải tiếng Sanskrit hiện đang còn lưu hành lại ngược với những gì chúng ta có thể kiểm chứng được, đó là luận giải của ngài An Huệ (s: *Sthiramati*), một nhà Du-già hành tông Ấn Độ quan trọng thế kỷ thứ V-VI, sự gán buộc của ngài Khuy Cơ là sai lạc.

Một bản miêu tả ngài Khuy Cơ đưa ra về sự bí mật khi truyền trao một luận giải của ngài Pháp Hộ cho ngài Huyền Trang bởi một cư sĩ đệ tử của ngài Pháp Hộ khi ngài Huyền Trang ở Ấn Độ, điều này có phần mâu thuẫn và ngược với những dữ kiện đương thời, cho biết sự chuyển giao như vậy không hề xảy ra. Ngài Khuy Cơ có khả năng sang chế ra chuyện này để bênh vực cho tuyên bố riêng của ngài về trách nhiệm, vì lẽ ra ngài phải được kế thừa từ bản văn 'bí mật' này từ ngài Pháp Hộ đến Huyền Trang.

Như vậy, dù truyền thống các nước Đông Nam Á vẫn trước sau như một dựa vào luận giải của ngài Khuy Cơ để dịch, nhưng vẫn thừa nhận nó đã trình bày và thách thức quan điểm của ngài Pháp Hộ, điều này có lẽ là sự cường điệu, nếu không nói là hoàn toàn hư cấu. Ngài

Khuy Cơ đã có nhiều điều đề được—hoặc ngài nghĩ như thế—khi thu nạp thêm độc quyền về *Thành Duy thức luận*, nhưng ngài có lẽ đã quá hăng hái và hơi quá mức khi phê phán sự vận dụng những quyền này.

V. LUẬN ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG THÀNH DUY THỨC LUẬN

Lấy Duy thức Tam thập tụng của ngài Thế Thân để làm cấu trúc bộ khung, *Thành Duy thức luận* là một bách khoa hạng mục của giáo lý Du-già hành tông chính thống. Luận bao gồm những thảo luận chi tiết về 8 thức, 100 pháp, ba tự tánh, thuyết duyên sanh Phật giáo, Duy thức tu đạo ngũ đạo vị, cũng như nhiều đề tài khác liên quan đến Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa vào thế kỷ thứ VII. Do vì luận văn này không chỉ là bản dịch, dù các bản dịch của ngài Khuy Cơ có được tuân thủ, nó chỉ lưu lại cho chúng ta nguồn gốc triết học và học thuyết mà ngài Huyền Trang đã dựa vào (ngoài *Đại Đường Tây vực ký* – *Record of Western Lands* ra, còn có chất cảm hứng hơn là chất học thuyết và triết lý, và cuốn *Bát thức quy củ tụng* (c: *Bashi guizhu song; Verses on the Structure of the Eight Consciousnesses*) là tác phẩm thể thi kệ súc tích cô đọng bao trùm một vài đề tài như *Thành Duy thức luận*, và, ngoài *Thành Duy thức luận* cùng ngoài *Đại Đường Tây vực ký* ra, đó chính là tác phẩm bằng tiếng Hán do ngài Huyền Trang soạn chứ không phải là bản dịch). Có vài ý tưởng chủ đạo rất trái ngược với những ý tưởng thường được Phật giáo Trung Hoa chấp nhận trong thời đó. Trong khi thuật ngữ Như Lai tạng *Tathāgata-garbha* chưa bao giờ xuất hiện trong *Thành Duy thức luận* (dù ngài Huyền Trang thường đề cập

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

hiều lần A-lại-da thức (*ālayavijñāna*) là tàng thức.³² Thuật ngữ Như Lai tạng trong tiếng Hán là do so sánh tính chất ‘thanh tịnh’, ‘vô vi’ của Như Lai tạng với hư không,³³ bao trùm khắp nơi, trong khi chẳng có gì ngăn ngại nó cũng chẳng ngăn ngại cái gì. *Thành Duy thức luận* tranh cãi rằng ‘hư không’ là một cấu trúc tâm linh phát sinh bởi tập quán, quán sát vào hình tượng của hư không vốn đã từng nghe nói đến. Tất cả pháp ‘vô vi’ đều tương tự với ngôn ngữ hư cấu, kể cả một trong những từ đồng nghĩa quan trọng nhất của Như Lai tạng là Chân như³⁴ (đối với trong Phật giáo Trung Hoa, thuật ngữ Chân như gọi lên nhiều ý niệm siêu hình, đối mặt với thực tại, rõ ràng là chỉ có thể tiếp cận với giác ngộ. *Thành Duy thức luận* nói: “Các pháp vô vi chỉ là giả danh,³⁵ an lập trên nền tảng của Chân như, và Chân như cũng là giả danh... Chúng ta không phải như những tông phái khác, tuyên bố rằng ngoài sắc, tâm... có một pháp có thật, thường hằng được gọi tên là ‘Chân như’. Thay vì vậy, (chúng ta nói rằng các pháp vô vi hoàn toàn không hiện hữu thực sự”.

Thành Duy thức luận phản đối ba ‘mức độ’ của thực tại:

1. Biến kế sở chấp: gồm những ảo tưởng luận lý học, những tưởng tượng sai lầm (ví dụ như ảo giác) v.v...
2. Giả danh: là những khái niệm ngôn ngữ hư dối được tạo ra thay vì các pháp hiện hữu thực sự. Đối với *Thành Duy thức luận*, đây là con dao hai lưỡi, vì

³² c: zangshi ; e: repository consciousness.

³³ Skt: *ākāśa*; c: Xukong; e: spatiality

³⁴ (s: *tathatā*; e: Suchness).

³⁵ Skt: *prajñapti*, Ch: jiaming.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SỰ DU-GIÀ...

những hư giả này có thể dẫn dắt con người tin và chấp trước vào các pháp hư vọng, các pháp giả tạm (ví dụ như ý niệm Chân như) có thể giúp con người thoát khỏi những khái niệm giả tạm khác.

3. Thực hữu: *Thành Duy thức luận* định nghĩa sát-na sinh khởi do nhân duyên, và tạo ra một kết quả đáng kể. Thế nên cái gì thường hằng và không thể quán sát được như Thượng đế, Chân như, là không có thật, trong khi sát-na của thức nhận biết là thực. Tất cả 3 tân bực này đều được định nghĩa sâu hơn là ‘chân lý quy ước’.³⁶ Còn ‘chân lý tối hậu’ hoặc ‘chân lý cứu cánh’³⁷ chính là dòng chảy của trùng trùng duyên khởi, là duyên khởi tính.³⁸

Tư tưởng Như Lai tạng, đặc biệt được xiển dương bởi nhà phiên dịch Chân Đế (s: *Paramārtha*), cụ thể hóa Tâm là chân thực, là nguyên nhân thường hằng của vạn pháp, được thừa nhận là thành phần cấu thành giác ngộ. *Thành Duy thức luận* phân biệt rõ ràng riêng cách dùng của thuật ngữ ‘Duy thức’ và ‘Duy tâm’ từ tư tưởng ấy. “Để tránh trừ kiến chấp sai lầm khi quan niệm rằng tâm và tâm sở pháp³⁹ là những danh từ nhận thức thực sự tồn tại, chúng ta cho rằng chỉ có thức là hiện hữu. Nếu quý vị chấp rằng ‘chỉ có thức’ là thực sự hiện hữu, thì chẳng khác gì chấp trước vào trần cảnh, có nghĩa là, chấp vào pháp khác”. Trần cảnh bị khiển trừ để tập chú

³⁶ S: *saṃvṛti-sat*; e: conventionally true: Tục đế.

³⁷ s: *paramārtha-sat*; e: ultimately true: chân đế

³⁸ s: *paratantra*; e: momentary conditions: y tha khởi 依他起, duyên sinh 緣生, duyên sinh tánh 緣生性, nhân duyên pháp 因緣法.

³⁹ S: *citta caitta*; e: mental-concomitants : tâm sở pháp 心所法.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

vào nhận thức luận với thực tế là bất kỳ cái gì được nhận thức trực tiếp đều diễn ra trong thức; đó là chúng ta bị mắc bẫy trong tấm kính tự khen mình, đó là vấn đề, chứ không phải là cách giải quyết. Phá vỡ sự kết thúc nhận thức luận bằng cách chuyển thức thành tri⁴⁰ là mục đích của *Thành Duy thức luận*.

Cuối cùng, ý tưởng người Trung Hoa có nhiều tranh cãi xuất phát từ cách dùng ẩn dụ chúng từ trong *Thành Duy thức luận*. Trong luận cho rằng mỗi dòng nghiệp thức đều có 'chủng tử' vốn được thừa kế từ vô thi cũng như những chủng tử mà nó huân tập được do mới trải nghiệm (huân tập và hiện hành). *Thành Duy thức luận* phân loại giáo lý Đại thừa thành năm chủng tánh.⁴¹ Mỗi chúng ta được kế thừa quyết định năng lực tâm linh của mỗi hữu tình. Ba chủng tính biểu tượng cho ba hình tượng của bậc giác ngộ trong truyền thống đạo Phật: A-la-hán (người giác ngộ qua tu tập theo Phật pháp), Bích chi Phật (người giác ngộ nhờ tự mình nhận ra lý duyên sinh vận hành và chi phối vạn hữu) và Bồ-tát (người giác ngộ qua tu tập pháp Đại thừa). Mỗi chủng tánh này đều có, nhưng không phải là tất cả mọi chủng tử thanh tịnh dẫn đến giác ngộ, vậy nên mức độ giải thoát dứt khoát phải tùy thuộc theo đó. A-la-hán có ít, Bồ-tát có nhiều, Bích chi Phật ở khoảng giữa. Mọi hữu tình có được chủng tử hoàn toàn thanh tịnh đều có thể thành Phật. Cuộc tranh cãi về bất kỳ hữu tình hoàn toàn không chủng tử thanh tịnh này thì không có khả năng thành Phật. Điều này đã xâm phạm đến ý niệm cố hữu của Phật giáo Trung Hoa vốn xuất

⁴⁰ S: *jñāna*; e: direct cognitions'

⁴¹ gotras or soteriological 'families.'

phát từ Kinh *Niết-bàn* và những bộ kinh thông dụng khác ở Trung Hoa, chủ trương rằng Phật tánh trùm khắp, thế nên mọi chúng sinh đều có năng lực giác ngộ. Không có học thuyết nào trong *Thành Duy thức luận* bị tấn công kịch liệt bởi các đối thủ như học thuyết này.

VI. DI SẢN CỦA NGÀI HUYỀN TRANG VỚI SỰ NGHIỆP PHIÊN DỊCH VÀ TÁC PHẨM

Trong tất cả các tác phẩm dịch thuật của ngài Huyền Trang, bộ kinh duy nhất vẫn thông dụng, được đọc tụng hằng ngày trong các chùa chiền, tu viện khắp các nước Đông Nam Á suốt hơn ngàn năm nay đó là *Bát-nhã Tâm kinh*. Câu kinh nổi tiếng là: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc,” đó cũng là lời mà ngài tụng lúc sắp viên tịch.

Năm 645:

1. ĐẠI BỒ-TÁT TẠNG KINH

Ta p'u-sa tsang ching 大菩薩藏經 Bodhisattva piṭaka-sūtra. (*Sutra of the Scriptural-basket of the Great Bodhisattva*), 20 quyển, *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh* số hiệu T.11.310 (kinh số 12, phần 35-54) Dịch tại chùa Hoằng Phước 弘福寺 (c: *Hung-fu*; e: *Vast Prosperity Monastery*).

Ghi chú: Đây là một phần của kinh *Đại Bảo tích Ratnakūta sūtra*. Phần lớn kinh này được dịch bởi ngài Bồ-đề Lưu-chi (706) và Trúc Pháp Hộ (*Dharmarakṣa*) năm 313, dù nhiều tác giả khác cũng đã góp phần trích dịch từng chương. Theo truyện ký của ngài Huyền Trang, bộ kinh sau cùng ngài được thỉnh ý dịch là bộ kinh *Đại Bảo tích (Ratnakūta sūtra)* hoàn chỉnh. Ngài

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

đã chấp bút, nhưng tuổi già và bệnh tật đã làm trở ngại công trình. Vì *Đại Bồ-tát tạng kinh* là bản kinh đầu tiên ngài dịch từ khi trở về nước, nên bản kinh này được lưu truyền rộng rãi khắp nơi.

2. HIỀN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN TỤNG

Hsien-yang sheng-chiao lun sung 顯揚聖教論頌 (1 quyển) (S: *Prakaranāryavākā*; e: *Exposition of the ārya Teachings, Verse Treatise*). *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh* số hiệu T.31.1603. Dịch vào ngày 8 tháng 7 tại chùa Hoằng Phước. Tác giả: Ngài Vô Trước.

Ghi chú: Đây là luận văn của ngài Vô Trước, lập nền tảng trên bộ *Du-già sư địa luận-Yogācābhūmi* (xem mục số 10 dưới đây). Tương truyền ngài Trần-na (*Dignāga*) có viết luận giải về chương thứ IX của bản này có tên *Nhập Du-già luận (Yogāvaiāra)*, nay đã thất lạc.

3. PHẬT ĐỊA KINH

Fo ti ching 佛地經 (1 quyển) (s: *Buddha-bhūmi sūtra*; e: *Buddha-Stage Sutra*)

Đại Chính tân tu Đại tạng kinh số hiệu T.16.680. Dịch ngày 12 tháng 8 tại chùa Hoằng Phước.

4. LỤC MÔN ĐÀ-LA-NI KINH

Liu-men t'o-lo-ni ching 六門陀羅尼經 (1 quyển) (s: *Sanmukhi-dhāranī*; e: *Six Gates Dhāranī Sutra*) *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh* số hiệu T.21.1360. Dịch ngày 11, tháng 10 tại chùa Hoằng Phước. Ghi chú: 6 cửa chính là 6 giác quan; Đà-la-ni (*Dhāranī*), cũng như các thần chú, dùng trong nghi lễ tụng niệm hoặc để cầu nguyện.

5. HIÊN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN

(*Hsien-yang sheng-chiao lun*; e: *Exposition of the Ārya Teachings*) 顯揚聖教論 ; 20 quyển).

Đại Chính tân tu Đại tạng kinh số hiệu T.31.1602 .
Dịch từ tháng 10 năm 645 đến tháng 2 năm 646 tại
chùa Hoằng Phước.

Tác giả: Ngài Vô Trước (*Asaṅga* 無著)

Ghi chú: Đây là luận giải Hiên dương thánh giáo luận
tụng 顯揚聖教論頌 S: *Prakaraṇāryavākā* của ngài Vô
Trước.

Năm 646:

6. ĐẠI THỪA A-TỠ-ĐẠT-MA TẬP TẬP LUẬN.

大乘阿毗達摩雜集論 *Ta-sheng a-p'i-t'a-mo tsa-chi lun*

(s: *Abhidharmasamuccaya-vyākhyā*; e: *Mahāyāna Abhidharma Mixed-Collection Treatise*), 16 quyển.

Đại Chính tân tu Đại tạng kinh số hiệu (T.31.1606).
Dịch từ ngày 7 tháng 3 đến ngày 19 tháng 4 tại chùa
Hoằng Phước, Hung-fu Monastery. Tác giả: An Huệ
(*Sthiramati* 安慧)

Ghi chú: Là chú giải của ngài An Huệ nhan đề *Tập tập luận* (*Tsa-chi lun* 雜集論), luận giải về *A-tỳ-đạt-ma tập luận* *Abhidharmasamuccaya* của ngài Vô Trước, gọi tắt là *Tập luận* (c: *Chi lun* 集論). Đây là tác phẩm duy nhất của ngài An Huệ được ngài Huyền Trang dịch. Ngài Khuy Cơ có viết luận giải về tác phẩm này. Tây Tạng xem ngài Tối Thắng tử (*Jinaputra*) là tác giả bộ luận này.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

7. ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÝ

大唐西域記 Great T'ang Record of Western Regions;
c: *Ta-T'ang Hsi-yü chi*; 12 quyển.

Đại Chính tân tu Đại tạng kinh số hiệu T.51.2087.
Viết tại chùa Hoàng Phước. Tác giả: Huyền Trang 玄奘

Ghi chú: Tác phẩm này viết theo lệnh của Hoàng đế, đây là kí sự của ngài Huyền Trang về chuyến hành hương sang các nước vùng Trung Á và Ấn Độ, đến nay vẫn còn là một kí sự có giá trị nhất về những vùng đất này trong thế kỷ thứ VII. Tác phẩm bao gồm những tư liệu về phong tục, sự tích Phật giáo, dân số v.v... Đại Đường (*Great T'ang*) chỉ cho triều đại nhà Đường, và trong ý nghĩa rộng hơn thì đây là tên gọi của nước Trung Hoa thời bấy giờ.

Năm 647:

8. ĐẠI THỪA NGŨ UẨN LUẬN

大乘五蘊論 Ta-sheng wu-yun lun (1 quyển)

(s: *Pañcaskandhaka-prakarana*, e: *Mahāyāna Treatise on the Five Skandhas*)

Đại Chính tân tu Đại tạng kinh số hiệu T.31.1612.
Dịch từ ngày 4 tháng 4 tại chùa Hoàng Phước.
Tác giả: Thế Thân 世親

Ghi chú: Là một bộ luận 'Tiền Du-già hành tông của ngài Thế Thân'.

9. NHIỆP ĐẠI THỪA LUẬN VÔ TÍNH THÍCH

攝大乘論無性釋 She ta-sheng lun wu-hsing shih; s:

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Mahāyānasāṅgrahopani-Bandhana; e: *Asva bhāva's commentary on the Mahāyānasāṅgraha*, 10 quyển.

Đại Chính tân tu Đại tạng kinh số hiệu T.31.1598. Dịch từ ngày 10 tháng 4 năm 647 đến ngày 31 tháng 7 năm 649. Tại chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Vô Tánh (s: *Asvabhāva* 無性).

Ghi chú: Là chú giải của ngài Vô Tánh về *Nhiếp Đại thừa luận* (s: *Mahāyāna-saṃgraha* 攝大乘論) của ngài Vô Trước, một trong vài bản dịch của *Nhiếp Đại thừa luận* do ngài Huyền Trang dịch như là nỗ lực điều chỉnh lại những sai lầm trong Phật giáo Trung Hoa xuất phát từ bản dịch của ngài Chân Đế. *Nhiếp Đại thừa luận* (s: *Mahāyāna-saṃgraha* 攝大乘論) hay gọi tắt là *Nhiếp luận* (*She-lun* 攝論), là luận văn căn bản của nhóm đệ tử của ngài Chân Đế.⁴²

10. DU GIẢ SƯ ĐỊA LUẬN

瑜伽師地論 *Yü-ch'ieh shih-ti lun*; s: *Yogācārabhūmi sāstra*; e: *Stages of Yoga Practice Treatise*, 100 quyển. *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh* số hiệu T.30.1579. Dịch từ ngày 3 tháng 7 năm 646 đến ngày 11 tháng 6 năm 648, tại chùa Hoàng Phước và chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Bồ-tát Di-lặc (*Maitreya* 彌勒)

Ghi chú: Tác phẩm đồ sộ này, trong truyền thống Trung Hoa được gán cho ngài Di-lặc, và theo truyền thống Tây Tạng thì xem là của ngài Vô Trước. Đối với ngài Huyền Trang thì xem đó như là bộ bách khoa toàn thư về Du-giả hành tông, ngài sang Ấn Độ vốn cũng vì cố tìm được toàn văn bộ luận này. Ngài Chân Đế cũng

⁴² Gọi là *Nhiếp luận tông*.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

đã dịch một phần bộ luận này (T.30.1584).

11. GIẢI THÂM MẬT KINH

解深密經 Chieh shen mi ching s: *Sandhinir mocana sūtra*; e: *Sutra Explaining the Deep Secret*, 5 quyển. T.16.676. Dịch từ tháng 8, tại chùa Hoằng Phước.

Ghi chú: Kinh *Giải thâm mật* (s: *Sandhinirmocana*) thường được xem là bộ kinh đầu tiên diễn bày giáo lý Du-già hành tông một cách đặc biệt rõ ràng, như các ý niệm ‘Duy thức – *vijñapti-mātra*’, ‘Tam tự tính–*trisvabhāva*,’ v.v... Kinh này được dịch sang tiếng Hán nhiều lần, gồm có bản dịch của ngài Bồ-đề Lưu-chi (trong 514, T.16.675), bản của ngài Chân Đế (trong 557, T.16.677), và bản của ngài Cầu-na-bạt-đà-la (*Gunabhadra*) (trong 557, T.16.677), and (trong 435-43, T.16.678 và 679).

12. NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÝ LUẬN

因明入正理論 Yin ming ju cheng-li lun (s: *Nyāyapraveśa*; e: *Introduction to Logic*); 1 quyển.

Đại Chính tân tu Đại tạng kinh số hiệu T.31.1630. Dịch từ ngày 10 tháng 9 tại chùa Hoằng Phước.

Tác giả: Thương Yết La Chủ (*Śāṅkarasvāmin* 商羯羅主).

Ghi chú: Là bản văn về Luận lý học Ấn Độ đầu tiên được dịch sang tiếng Hán. Trình bày khái quát Luận lý học của ngài Trần-na (*Dignāga*). Mười Tăng sĩ Phật giáo viết luận giải về tác phẩm này không tương xứng nhau. Một vị triều thần theo Đạo Lão tên Lữ Tsai, khi viết về ứng dụng âm dương vào trong nguyên lý vũ trụ

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Trung Hoa, đã xúc phạm đến Phật giáo, dẫn đến một cuộc khủng hoảng trong triều chính, chuyện này được dẹp yên chỉ nhờ vào khi ngài Huyền Trang được vua thỉnh vấn và xác quyết rằng luận giải của Lü hoàn toàn sai lầm.

Năm 648:

13. THIÊN THỈNH VẤN KINH

天請問經 T'ien ch'ing-wen ching (1 quyển)
(s: *Devatā sūtra*; e: *Questioning Devas Sutra*).
T.15.593.

Dịch xong ngày 17 tháng 4 tại chùa Hoàng Phước.

14. THẬP CÚ NGHĨA LUẬN

十句義論 Shih-chü yi lun (1 quyển) (s: *Vaiśeṣika-dāśapadārtha śāstra*; e: *Treatise on the Ten Padārthas*). T.54.2138. Dịch xong ngày 11 tháng 6 tại chùa Hoàng Phước. Tác giả: Huệ Nguyệt (s: *Maticandra* 慧月).

Ghi chú: Là một luận văn của phái Thắng luận (*Vaiśeṣika*) Ấn Độ. Cú (句; s: *Padārthas*) ở đây có nghĩa là thành phần cơ bản của thực tại (e: *reality*). Phái Thắng luận thường đề ra Cú cú nghĩa hơn là Thập cú nghĩa.

15. DUY THỨC TAM THẬP LUẬN

唯識三十論 Wei-shih san-shih lun (1 quyển) (s: *Triṃśikā*; e: *Thirty Verses on Vijñapti-mātra Treatise*)
T.31.1586. Dịch xong ngày 25 tháng 6 tại chùa Hoàng Phước. Tác giả: Thế Thân (*Vasubandhu* 世親).

Ghi chú: Là bản gốc của luận văn mà *Thành Duy thức*

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

luận dùng làm cơ sở. Nhan đề tiếng Hán của luận văn này được dịch sang tiếng Sanskrit là *Trīṃśikā vijñapti-mātra śāstra*.

16. KIM CANG BÁT NHÃ KINH

金剛般若經 Chih-kang po-lo ching (1 quyển) (s: *Vajracchedikā sūtra*; e: *Diamond Sutra*). T.7.220

Dịch tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú: Có nhiều bản dịch Kinh Kim Cương, gồm bản của ngài Cưu-ma-la-thập (năm 401), Bồ-đề Lưu-chi (năm 509), ngài Chân Đế (năm 558), ngài Nghĩa Tịnh (*I-ching*, năm 703), nhưng bản dịch của ngài Huyền Trang trở thành thông dụng nhất tại các nước Đông Nam Á.

17. BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN

百法明門論 Pai -fa ming-men lun (1 quyển)

(s: *Mahāyāna śatadharmā-prakāśamukha śāstra*; e: *Lucid Introduction to the One Hundred Dharmas*).

T.31.1614. Dịch xong ngày 7 tháng 12, tại viện Hoằng Pháp (c: *Hung Fa Hall* 弘法院).

Tác giả: Thế Thân (*Vasubandhu* 世親)

Ghi chú: Ngài Thế Thân phân loại 100 pháp theo quan điểm của Du-già hành tông.

18. NHIỆP ĐẠI THỪA LUẬN THẾ THÂN THÍCH

攝大乘論世親釋 She ta-sheng lun shih-ch'in shih (10 quyển) (s: *Mahāyānasāṅgraha-bhāṣya*; e: *Vasubandhu's commentary on the Mahāyānasāṅgraha*)
T.31.1597. Dịch tại Điện Bắc Quyết (*Northern Palace*)

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

北闕) và chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Thế Thân (*Vasubandhu* 世親).

Năm 649:

19. NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN BẢN

She ta-sheng lun 攝大乘論本 (3 quyển)

(s: *Mahāyānasāṅgraha*; e: *Encyclopedia of Mahāyāna*)
T.31.1594. Dịch từ ngày 14 tháng giêng đến ngày 31 tháng 7 tại chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Vô Trước 無著

Ghi chú: Bản dịch của ngài Chân Đế về luận này rất thông dụng vào thế kỷ thứ 6 ở Trung Hoa và ảnh hưởng của nó vẫn còn lan tỏa cho đến thời ngài Huyền Trang. Việc ngài Huyền Trang chọn để dịch toàn bộ luận giải về *Nhiếp luận* (*She lun* 攝論) – mục 9 và 18 ở trên – trong đó có một bản của ngài Thế Thân, trước khi dịch bản gốc chứng tỏ rằng ngài muốn điều chỉnh lại những ý niệm sai lầm được truyền sang Trung Hoa qua bản dịch của ngài Chân Đế. Trước khi đưa ra một bản dịch khác của luận văn này, ngài Huyền Trang đưa ra những căn cứ của luận giải để chữa bớt những sai lầm trong bản dịch của ngài Chân Đế.

20. DUYÊN KHỞI THÁNH ĐẠO KINH

緣起聖道經 Yüan-ch'i sheng-tao ching (1 quyển)

(s: *Nidāna sūtra*; e: *Sutra of Ārya Teachings on Conditioned Arising*).

T.16.714 . Dịch xong ngày 17 tháng 2 tại Viện Hoằng Pháp.

Ghi chú: Là bộ kinh nói về lý duyên khởi (s: *pratītya-*

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

samutpāda).

21. THỨC THÂN TỨC LUẬN

識身足論 Shih-shen tsu lun (16 quyển)

(s: *Abhidharma Vijñāna-kāya pāda śāstra*; e: *Discourse on Consciousness Body*).

T.26.1539. Dịch từ ngày 3 tháng 3 đến ngày 19 tháng 9 tại chùa Hoàng Phước và chùa Đại Từ Ân.

Tác giả: Đề-bà Thiết-ma (s: *Devakṣema* 提婆設摩).

Ghi chú: Đây là luận văn thứ 3 trong tạng A-tỳ-đạt-ma của Nhất thiết hữu bộ (*Sarvāstivāda*)

22. NHƯ LAI THỊ GIÁO THẮNG QUÂN VƯƠNG

KINH

如來示教勝軍王經 Ju-lai shih-chiao sheng chün wang ching (1 quyển)

(s: *Rājavavādaka sūtra*; e: *Sutra where Tathāgata Reveals Teachings to King Prasenajit*).

T.14.515 . Dịch xong ngày 24 tháng 3 tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú : Đức Phật dạy vua Ba-tư-nặc (s: *Prasenajit*–Thắng Quân 勝軍) làm thế nào để trở nên một vị minh quân. Đối với ngài Huyền Trang, kinh này có thể có ít nhất hai ý nghĩa: Thứ nhất, một người bạn và là thầy của ngài ở Ấn Độ cũng có tên là Thắng Quân 勝軍 (xem chương 19 trong *Buddhist Phenomenology*). Vua Ba-tư-nặc là người cùng thời với Đức Phật và có cùng tuổi, sinh cùng ngày với Đức Phật, vua kế vị vương quyền từ vua cha, trong khi Đức Phật từ bỏ ngai vàng

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

để trở thành một vị tỷ-khưu; vua Ba-tư-nặc sau cùng trở thành đệ tử Phật. Thứ hai, đó là câu trả lời cho Hoàng đế Trung Hoa, do tham vọng quân sự, đã bắt ngài Huyền Trang phải tiết lộ những tin tức về những lãnh thổ phía Tây Trung Hoa. *Đại Đường Tây vực ký* (mục 7 ở trên) là câu trả lời, trong đó chỉ đưa ra những tin tức về các chùa chiền, tu viện, địa lí, và phong tục, ít có tư liệu nào dùng cho quân sự.

23. THẠM HY HỮU KINH

甚希有經 Shen hsi yù ching (1 quyển)

(s: *Adbhūta-dharma-paryāya sūtra*; e: *Sutra on Most Rarified Existence*). T.16.689. Dịch xong ngày 2 tháng 7 tại cung Thúy Vi (*Ts'ui-wei Palace* 翠微宮, Chung Nam sơn 終南山).

24. BÁT NHÃ TÂM KINH

般若心經 Po-lo hsin ching (1 quyển)

(s: *Prajñā-pāramitā hṛdaya sūtra*; e: *Heart Sutra*) T.8.251. Dịch xong ngày 8 tháng 7 tại cung Thúy Vi.

Ghi chú: Tên gọi đầy đủ là *Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh* (般若波羅密多心經). Được dịch nhiều lần sang tiếng Hán, bản dịch của ngài Huyền Trang trở thành bản dịch tiêu chuẩn, rất thông dụng tại Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản, bản này được tụng đọc hằng ngày bởi chư tăng và cư sĩ khắp các nước Đông Nam Á cả ngàn năm nay. Có rất nhiều bản dịch tiếng Anh.

25. BỒ TÁT GIỚI YẾT-MA VĂN

P'u-sa chieh chieh mo 菩薩戒羯磨文 (1 quyển)

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

(e: *Elaboration of On Conferring Bodhisattva Vinaya*)
T.24.1499 . Dịch xong ngày 28 tháng 8, tại chùa Đại
Từ Ân. Tác giả: Bồ-tát Di-lặc (s: *Maitreya* 彌勒)

Ghi chú : Tác phẩm này được rút ra từ *Du-già sư địa
luận (Yogācārabhūmi)* – xem mục 10 ở trên.

26. VƯƠNG PHÁP CHÍNH LÝ KINH

王法正理經 Wang fa cheng-li ching (1 quyển) (e:
Sutra of [Maitreya's] Correct Principles of Royal Rule)

T.31.1615. Dịch xong ngày 31 tháng 8, tại chùa Đại Từ
Ân. Tác giả : Bồ-tát Di-lặc (s: *Maitreya* 彌勒).

27. TỐI VÔ TÌ KINH

最無比經 Tsui wu-pi ching (1 quyển)

(E: *Supreme Incomparable Sutra*) T.16.691. Dịch xong
ngày 1 tháng 9 tại chùa Đại Từ Ân.

28. BỒ TÁT GIỚI BẢN

菩薩戒本 P'u-sa chieh pen (s: *Bodhisattva-sīla sūtra*; e:
On Conferring Bodhisattva Vinaya), 1 quyển.

T.24.1501. Dịch xong ngày 3 tháng 9, tại chùa Đại Từ
Ân hoặc cung Thúy Vi năm 647.

Tác giả: Bồ-tát Di-lặc (s: *Maitreya* 彌勒).

Ghi chú: *Bồ-tát giới bản (Bodhisattva Pratimokṣa)*,
được truyền thống Trung Hoa cho là của ngài Di-lặc,
trong khi truyền thống Tây Tạng cho là của ngài Vô
Trước. Bản này được xem là giới luật của Du-già hành
tông, là nghi thức sám hối thường kỳ của chung Tăng
ni. Bản Yết-ma mục 25 ở trên, được phát triển từ bản

gốc này.

29. ĐẠI THỪA CHUÔNG TRẦN LUẬN

大乘掌珍論 Ta-sheng chang chen lun (2 quyển)
(s: *Karatala-ratna*; s: *Mahāyāna Jewel in the Palm Treatise*). T.30.1578. Dịch từ ngày 19 đến 24 tháng 10, tại chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Thanh Biện (s: *Bhāvaviveka* 清辯).

Ghi chú: Đây là luận văn Trung quán (*Madhyamaka*) đầu tiên được dịch bởi ngài Huyền Trang. Những tranh luận giữa phái Trung quán và Du-già hành tông nổi lên khi ngài Huyền Trang đang ở học viện Na-lan-đà, tập trung vào học thuyết của ngài Thanh Biện (thuộc phái Trung quán) bên kia là ngài An Huệ (s: *Sthiramati*) và Pháp Hộ (s: *Dharmapāla*) – đại diện cho Du-già hành tông.

30. PHẬT ĐỊA KINH LUẬN

佛地經論 Fo ti ching lun (7 quyển)

(s: *Buddhabhūmi-sūtra śāstra*; e: *Treatise on the Buddha-Stage Sutra*). T.26.1530. Dịch từ ngày 12 tháng 11 năm 649 đến ngày 2 tháng 1 năm 650.

Tác giả: Thân Quang (s: *Bandhuprabha* 親光), và nhiều người khác.

Ghi chú: Gồm nhiều luận giải về *Phật địa kinh* (*Buddha-bhūmi*). Do một số đoạn lặp lại trong *Thành Duy thức luận*, nên có vài suy đoán rằng những đoạn kinh trùng hợp có lẽ là của ngài Hộ Pháp (s: *Dharmapāla*), dù bản văn này cũng như *Thành Duy thức luận* không nói rõ như thế. Một bản dịch luận giải

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

bằng tiếng Tây Tạng cũng có những đoạn kinh trùng hợp với văn bản này, truyền thống Tây Tạng cho rằng: tác giả của luận văn ấy là ngài Giới Hiền (*Śīlabhadra*), viện trưởng Tu viện Na-lan-đa lúc ngài Huyền Trang đang tu học ở đó.

Năm 650:

Năm đầu tiên Hoàng đế Đường Cao Tông (*Kao Tsung* 高宗) trị vì. Vua cha là Đường Thái Tông (*T'ai Tsung* 太宗) rất sùng bái ngài Huyền Trang. Vua Cao Tông rất tin vào đạo Lão, có ý tưởng rằng mình là con cháu của Lão Tử tái sinh, tiếp tục ủng hộ Phật giáo nhưng không nhiệt tình như trước.

31. NHÂN MINH CHÍNH LÝ MÔN LUẬN BẢN

因明正理門論本 Yin-ming cheng-li men lun pen (1 quyển) (s: *Nyāyamukha*; e: *Gateway to Logic*).

T.31.1628. Dịch xong ngày 1 tháng 2. Tại chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Trần-na (s: *Dignāga* 陳那)

Ghi chú : Một trong những tác phẩm căn bản về Nhân minh luận của ngài Trần-na.

32. XUNG TÁN TỊNH ĐỘ PHẬT NHIẾP THỌ KINH

稱讚淨土佛攝受經 Ch'eng-tsan ching-t'u fo she-shou ching; s: *Sukhāvati-vyūha*; e: *Sutra In Praise of the Pure Land*, 1 quyển. T.12.367, dịch tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú : Một bản kinh quan trọng của Tịnh độ tông, thường được gọi là *Tiểu bốn A-di-đà kinh* (*Smaller Sukhāvati Sutra*).

33. DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN THÍCH

瑜伽師地論釋 Yü-ch'ieh shih-ti lun shih (1 fasc)
(S: *Yogācārabhūmi-sāstra-kārikā*; E: *Explanation of the Stages of Yoga Practice Treatise*) T.30.1580

Tác giả: (s: *Jinaputra* 最勝子)

Ghi chú: Là luận giải của ngài Tỏi thắng Từ về *Du-già sư địa luận Jinaputra's Yogācārabhūmi* (10). Có bản tiếng Sanskrit, được dịch sang tiếng Pháp do Sylvain L'evy, 2 quyển, Paris, 1911.

34. PHÂN BIỆT DUYÊN KHỞI SƠ THẮNG PHÁP MÔN KINH

分別緣起初勝法門經 Fen-pieh yüan-ch'i ch'u-sheng fa-men ching, s: *Vikalpa-pratītya-samutpāda-dharmottara-praveśa sūtra*; e: *Sutra on The Primacy of the Dharma Gate Distinguishing Conditioned Arising*, 2 quyển. T.16.717. Dịch xong ngày 10 tháng 3, tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú: Một bản kinh khác với nội dung Duyên khởi (s: *pratītya-samutpāda*).

35. THUYẾT VÔ CẤU XUNG KINH

說無垢稱經 Shuo Wu-kou ch'eng ching (6 quyển)
(s: *Vimalakīrti-nirdeśa sūtra*; e: *Sutra of the Teachings of Vimalakīrti*) T.14.476. Dịch tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú: Kinh này rất thông dụng ở Trung Hoa vì nhân vật chính trong kinh là một cư sĩ giác ngộ, trí huệ vượt trội hẳn các đệ tử Thanh văn thượng thủ của Đức Phật, biểu tượng cho hàng cư sĩ cũng có thể đạt đến cảnh giới giác ngộ cao nhất. Kinh này được dịch năm lần

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

trước bản dịch của ngài Huyền Trang: Bản của ngài Cưu-ma-la-thập (năm 406), ngài Chi Khiêm (*Chih-ch'ien*, năm 223 đến 228), ngài Trúc pháp Hộ (竺法護 *Dharmarakṣa*, năm 308), ngài Upasūnya (năm 545), và ngài Xà-na Quật-đa (s: *Jñānagupta*, năm 591). Bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập vẫn là bản thông dụng nhất, vì phần lớn nhờ vào sự đặc sắc văn chương.

36. DƯỢC SƯ LƯU LY QUANG NHƯ LAI BẢN NGUYỄN CÔNG ĐỨC KINH

藥師 (琉璃光如來) 本願功德經 Yao-shih (*liu li kuang ju-lai*) pen-yüan kung-te ching (1 quyển) (s: *Bhaiṣajya-guru-vaidūrya-prabhāsa-pūrvapranidhāna viśeṣa -vistara*; e: *The Meritorious Original Vow of the Medicine Master [Lapis Lazuli Radiance Tathāgata] Sutra*). T.14.450. Dịch xong ngày 9 tháng 6, tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú : Là bản kinh quan trọng về Đức Phật Dược Sư (e: *Medicine Buddha*). Tại Nhật Bản, Pháp tướng tông (*Hossō*) sớm có sự liên hệ với Đức Phật Dược Sư (Jp: *Yakushi*), và ngay cả ngày nay, nhiều chùa còn lại từ thời Nại Lương (*Nara*) vẫn còn những điện thờ Đức Phật Dược Sư (j: *Yakushi*), gồm cả những ngôi chùa chính của Pháp tướng tông với tên Dược Sư tự (j: *Yakushiji*; e: *Medicine Buddha Monastery*).

37. ĐẠI THỪA QUẢNG BÁCH LUẬN BẢN

大乘廣百論本 Ta-sheng kuang pai lun pen (1 quyển) (s: *Catuhśataka*; e: *Mahāyāna-Vaipulya One Hundred Treatise*) T.30.1570 . Dịch từ ngày 13 tháng 7 năm 650 đến ngày 30 năm 651, tại chùa Đại Từ Ân.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SỰ DU-GIÀ...

Tác giả : Thánh Thiên (s: *Āryadeva* 聖天)

Ghi chú : Là một luận văn quan trọng về Trung quán của ngài Thánh Thiên, đệ tử chính của ngài Long Thụ.

38. ĐẠI THỪA QUẢNG BÁCH LUẬN THÍCH LUẬN

大乘廣百論釋論 Ta-sheng kuang pai lun shih-lun; (e: *Commentary on the Mahāyāna-Vaipulya One Hundred Treatise*) T.30.1571, 10 quyển. Dịch từ ngày 30 tháng 7 năm 650 đến ngày 30 tháng 1 năm 651 tại chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Thánh Thiên (s: *Āryadeva* 聖天) và Hộ Pháp (s: *Dharmapāla* 護法).

Ghi chú: Là luận giải của ngài Hộ Pháp (*Dharmapāla*) về một luận văn của ngài Thánh Thiên's (*Āryadeva*), có nghĩa là luận giải một luận văn của Trung quán phái theo quốc gia của Du-già hành tông. Một vài đoạn văn trong luận văn này được tìm thấy trong *Thành Duy thức luận* (*Ch'eng wei-shih lun*).

39. BẢN SỰ KINH

本事經 Pen shih ching; (s: *Itivṛttaka sūtra*; e: *Original Events [of the Buddha]*) T.17.765, 7 quyển. Dịch từ ngày 10 tháng 10 đến ngày 6 tháng 12 tại chùa Đại Từ Ân.

40. CHƯ PHẬT TÂM ĐÀ LA NI KINH

諸佛心陀羅尼經 Chu-fo hsin t'o-lo-ni ching (1 quyển) (s: *Buddha-hṛdaya-dhāranī*; e: *Sutra of the Dhāranī of the Heart of the Buddhas*) T.19.918. Dịch xong ngày 26 tháng 10 tại chùa Đại Từ Ân.

Năm 651:

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

41. THỌ TRÌ THẤT PHẬT DANH HIỆU (SỞ SINH) CÔNG ĐỨC KINH

受持七佛名號 (所生) 功德經 Shou ch'ih ch'i fo ming-hao (so-sheng) kung-te ching (1 quyển) (e: *Receiving Merit [produced by] the Seven Amitābha Buddhas*) T.14.436. Dịch xong ngày 4 tháng 2 tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú: Danh hiệu (e: *honorific title*; c: *ming-hao* 名號) ở đây là tiêu biểu cho Đức Phật A-di-đà (*Amitābha*).

42. ĐẠI THỪA ĐẠI TẬP ĐỊA TẠNG THẬP LUẬN KINH

Ta-ch'eng ta-chi-ti-tsang shih lun ching 大乘大集地藏十輪經; (s: *Daśa-cakra-kṣitigarbha sūtra*; e: *Ten Cakras of Kṣitigarbha, Mahāyāna Great Collection Sutra*) T.13.411, (10 quyển). Dịch từ ngày 18 tháng 2 năm 651 đến ngày 9 tháng 8 năm 652.

Ghi chú: Theo Nakamura, kinh này được sưu tập bởi những Tăng sĩ nói tiếng Iran.

43. A TÌ ĐẠT MA TẠNG HIỂN TÔNG LUẬN

阿毘達磨藏顯宗論 A-p'i-t'a-mo hsien tsung lun (s: *Abhidharma-samayapradīpika* hoặc *Abhidharma kośa-sāstra-kārikā-vibhāṣya*; e: *Revealing the Tenets of the Abhidharma Treasury*) T.29.1563, 40 quyển. Dịch từ ngày 30 tháng tư năm 651 đến ngày 26 tháng 11 năm 652. Tác giả: Tôn giả Chúng Hiền (s: *Saṅghabhadra* 尊者眾賢).

Ghi chú: Bộ luận này và *A-tỳ-đạt-ma Chính lý luận* –

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Nyāyānusāra (mục 49 dưới đây) là 2 luận giải thuộc A-tỳ-đạt-ma tạng của Tôn giả Chúng Hiền (một luận sư của Thuyết Nhất thiết hữu bộ – *Sarvāstivādin*, ngài đồng thời và trẻ hơn ngài Thế Thân). Tác phẩm này phê phán A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận (mục 44 ở dưới) của ngài Thế Thân từ quan điểm chính thống của Thuyết Nhất thiết hữu bộ.

44. A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

阿毘達磨俱舍論 A-p'i-t'a-mo chü-she lun (30 quyển) (s: *Abhidharmakośa-bhāṣya*; e: *Treasury of Abhidharma*) T.29.1558. Dịch từ ngày 3 tháng 6 năm 651 đến ngày 13 tháng 9 năm 654, tại chùa Đại Từ Ân.

Tác giả : Thế Thân (*Vasubandhu* 世親).

Ghi chú: Đây là luận giải Tiên-Du-già hành tông quan trọng nhất của ngài Thế Thân, được Trung Hoa gọi tắt là Câu-xá luận (Câu-xá 俱舍 theo lối phát âm vào trước đời Đường gần với phiên âm *ko-sha* trong tiếng Sanskrit). Gồm những kệ tụng (cũng được dịch riêng trong mục 45 ở dưới) cùng với lời giải thích, Luận Kośa hệ thống và giản lược các học thuyết chủ yếu trong A-tỳ-đạt-ma của Thuyết Nhất thiết hữu bộ, nhưng không thiếu tính phê phán, vì vậy, hấp thu những quan điểm liên quan với những tông phái Phật giáo khác, như Kinh lượng bộ (*Sautrāntika*). Chính mối quan tâm này cuối cùng đã dẫn ngài Thế Thân trở thành một nhà Du-già hành tông.

45. A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁC LUẬN BẢN TỤNG

阿毘達磨俱舍論本頌 A-p'i-t'a-mo chü-she lun pen-sung (1 quyển), (s: *Abhidharmakośa*; e: *Treasury of*

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

Abhidharma, verses) T.29.1560. Dịch tại chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Thế Thân (s: *Vasubandhu* 世親)

46. ĐẠI THỪA THÀNH NGHIỆP LUẬN

大乘成業論 Ta-sheng ch'eng yeh lun (1 quyển) (s: *Karma-siddhi-prakarana*; e: *Mahāyāna Treatise Establishing Karma*) T.31.1609. Dịch xong ngày 24 tháng 9 tại chùa Đại Từ Ân. Tác giả: Thế Thân (s: *Vasubandhu* 世親)

Ghi chú: Đây là một tác phẩm trung gian của ngài Thế Thân, cho thấy tư tưởng của ngài phát triển từ khi viết *Câu-xá luận* Kośa nhưng chưa phải như là một nhà Du-già hành tông (*Yogācārin*).

Năm 652:

47. ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẬP LUẬN

大乘阿毘達磨集論 Ta-sheng a-p'i-t'a-mo chi lun (s: *Abhidharmasamuccaya*; e: *Mahāyāna Abhi dharma Compendium*) T.31.1605, 7 quyển. Dịch từ ngày 11 tháng 2 đến ngày 3 tháng tư, tại chùa Đại Từ Ân.

Tác giả: Vô Trước (s: *Asaṅga* 無著)

Ghi chú: Là một tác phẩm Du-già hành tông quan trọng của ngài Vô Trước, gọi tắt là *Tập luận* (c: *chi lun* 集論).

48. PHẬT LÂM NIẾT-BẢN KÝ PHÁP TRÚ KINH

佛臨涅槃記法住經 Fo lin nieh-p'an chi fa-chu ching (1 quyển) (e: *Sutra of the Abiding Dharma Recorded Just Prior to Buddha's Nirvana*) T.12.390. Dịch xong ngày 17 tháng 5, tại chùa Đại Từ Ân.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

Ghi chú: Kinh trình bày một phiên bản khác của thuyết 'mạt pháp', trong đó cho rằng Phật pháp sẽ suy yếu theo 10 cấp độ. Mỗi cấp độ chừng một thế kỷ. Vì trong thời gian cuối cùng khi ngài Huyền Trang lưu học ở Ấn Độ, ngài có một giấc mộng không lành, báo trước Phật pháp sẽ chấm dứt ở Ấn Độ, bộ kinh này có lẽ là mối thương cảm sâu sắc của ngài.

Năm 653:

49. A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÝ LUẬN

阿毘達磨順正理論 A-p'i-t'a-mo hsun cheng-li lun (s: Abhidharma-Nyāyānusāra śāstra; e: Abhi dharma According with Reason Treatise) T.29.1562, 80 quyển. Dịch từ ngày 3 tháng 2 5 653 đến ngày 27 tháng 8 5 654. Tác giả: Tôn giả Chúng Hiền (s: Saṅghabhadra 尊者眾賢).

Ghi chú: Là một bộ luận thuộc A-tỳ-đạt-ma của Thuyết Nhất thiết hữu bộ chính thống, do Tôn giả Chúng Hiền biên soạn, ngài cũng là người đã viết một luận văn chỉ trích *Câu-xá luận* Kośa (mục 43 ở trên). Bộ luận này dài và dễ hiểu hơn *Câu-xác luận*.

Năm 654:

50. ĐẠI A-LA-HÁN NAN-ĐỀ MẬT-ĐA-LA SỞ THUYẾT PHÁP TRÚ KÝ

大阿羅漢難提蜜多羅所說法住記 Ta A-lo-han nan-t'i-mi-to-lo so-shuo fa-chu chi (1 quyển) (s: Nandimitrāvadāna; e: Nandimitra's Record of the Abiding Dharma Explained to the Great Arhats) T.49.2030. Dịch xong ngày 8 tháng 6.

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

Ghi chú: Gọi tắt là *Pháp trú lập* (c: *Fa-chu li* 法住立) (*Setting Up the Abiding Dharma*). Trích từ Kinh Đại bát Niết-bàn *Mahāparinirvānasūtra* (mục 48 ở trên) – trong đó A-la-hán Nan-đề Mật-đa-la thuật lại sự phó chúc Pháp trú cho 16 vị Đại A-la-hán và các đệ tử, khuyên họ hộ trì Phật pháp trước khi Đức Phật nhập Niết-bàn.

51. XÙNG TÁN ĐẠI THỪA CÔNG ĐỨC KINH

稱讚大乘功德經 Ch'eng-tsan ta-sheng kung-te ching (1 quyển) (e: *Sutra on the Merit of Extolling Mahāyāna*) T.17.840. Dịch xong ngày 24 tháng 7, tại chùa Đại Từ Ân.

52. BÁT TẾ KHỔ NẠN ĐÀ-LA-NI KINH

拔濟苦難陀羅尼經 Pa-chi k'unan to-lo-ni ching (1 quyển) (e: *Sutra of the Dhāranī that Carries One Over Suffering and Adversity*) T.21.1395. Dịch xong ngày 15 tháng 10, tại chùa Đại Từ Ân.

53. BÁT DANH PHỔ MẬT ĐÀ-LA-NI KINH

八名普密陀羅尼經 Pa-ming p'u-mi t'o-lo-ni ching (1 quyển) (e: *Sutra of the Dhāranī of the Universal and Esoteric Eight Names*) T.21.1365. Dịch xong ngày 11 tháng 11, tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú: Những người trì niệm 8 danh hiệu này (Diệu trang nghiêm, Bảo ấn công đức, Bất động, Vân Tế, Sắc từ – (Wondrous Adornment, Jeweled Ocean of Merit, Immovable, Reality Cloud, Lovable Form, etc...), sẽ không bao giờ bị đọa vào địa ngục, và khi mạng chung, chư Phật sẽ hiện ra để thuyết pháp. Sau khi chết, sẽ được sinh vào cung trời Đâu Suất của Bồ-tát Di-lặc.

Theo Mật tông các nước Đông Nam Á, một số công phu tụng niệm 'Bát danh' là có tương quan với ngài Di-lặc.

54. HIÊN VÔ BIÊN PHẬT ĐỘ CÔNG ĐỨC KINH

顯無邊佛土功德經 Hsien wu-pien fo-t'u kung-te ching (1 quyển) (s: *Tathāgatānam Buddhakṣetra-guṇokta-dharma-paryāya (sūtra)*; e: *Sutra Revealing the Qualities of the Infinite Buddha-Lands*) T.10.289. Dịch xong ngày 12 tháng 11, tại chùa Đại Từ Ân.

55. THẮNG TRÀNG TÝ ÁN ĐÀ-LA-NI KINH

勝幢臂印陀羅尼經 Sheng ch'uang pei yin t'o-lo-ni ching (1 quyển) (e: *Sutra of the Dhāranī for Bearing the 3nners and Seals*) T.21.1363. Dịch xong ngày 13 tháng 11, tại chùa Đại Từ Ân.

56. TRÌ THẾ ĐÀ-LA-NI KINH

持世陀羅尼經 Ch'ih-shih t'o-lo-ni ching (1 quyển) (s: *Vasudhāra-dhāranī*; e: *Sutra of the Dhāranī for Upholding the World*) T.20.1162. Dịch xong ngày 24 tháng 11 tại chùa Đại Từ Ân.

Năm 655: Không có tác phẩm.

Năm 656:

57. THẬP NHẤT DIỆN THẦN CHÚ TÂM KINH

十一面神咒心經 Shih-yi-mien shen-chou hsin ching (1 quyển) (s: *Avalokiteśvaraikādaśamukha-dhāranī*; e: *Sutra of the Spiritual Mantra of the Eleven-Headed [Avalokiteśvara]*) T.20.1071. Dịch xong ngày 17 tháng

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

4 tại chùa Đại Từ Ân.

Ghi chú : Bồ-tát Quán Thế Âm với 11 khuôn mặt trở nên có liên hệ với Du-già hành tông các nước Đông Nam Á, đặc biệt với Nhật Bản vào thời Nại Lương (*Nara*) khi Pháp tướng tông (*Hossō*) Nhật Bản đang thịnh hành. Nhiều mẫu tượng rất tinh tế từ thời Nại Lương ngày nay vẫn còn ở Nhật Bản, mô tả Bồ-tát Quán Thế Âm 10 đầu nhỏ vòng quanh một đầu chính.

58. A TÌ ĐẠT MA ĐẠI TỶ-BÀ-SA LUẬN

阿毘達磨大毘婆沙論 *A-p'i-t'a-mo ta-p'i-p'o-sha lun* (200 quyển) (s: *Abhidharma Mahāvibhāṣa*; e: *The Great Abhidharma Commentary*) T.27.1545. Dịch từ ngày 18 tháng 8 năm 656 đến ngày 27 tháng 7 năm 659.

Tác giả: 5 trăm vị Đại A-la-hán.

Ghi chú: Tác phẩm đồ sộ này là chủ yếu đối với tạng *A-tỳ-đạt-ma* của Thuyết Nhất thiết hữu bộ, chiếm trọn một bộ trong *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh (Taishō)*. Gồm 8 phần với 43 chương, nguyên là luận giải về *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận* (s: *Jñānaprasthāna*), có lẽ được soạn tại Kashmir. Năm trăm vị Đại A-la-hán, vốn thường được đề cập trong Kinh *Pháp Hoa*, Kinh *Niết-bàn*, và đặc biệt được sùng kính trong Thiên tông, được xem là đã sưu tập bộ Luận *Đại Tỳ-bà-sa* này 400 sau Đức Phật nhập Niết-bàn, trong một hội nghị kết tập kinh điển do vua Ca-nị sắc-ca triệu tập. Có 2 bản dịch tiếng Hán: bản thứ nhất số hiệu T.28.1546, được dịch từ năm 425 đến năm 427 bởi ngài Buddhavarmin và những vị khác, gồm 110 quyển, nhưng 50 quyển đã bị thất lạc vào thời nhà Lương, và bản thứ 2 mang số hiệu

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

T.28.1547 (20 quyển), được dịch năm 383 do ngài Tăng-già Bạt-trùng (僧伽跋澄 c: *Seng-ch'ieh-pa-ch'eng*; s: *Saṅghabhadra* hoặc *Saṅghadeva*).

Năm 657

59. A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN

阿毘達磨發智論 A-p'i-t'a-mo fa-chih lun (20 quyển) (s: *Abhidharma Jñānaprasthāna sāstra*; e: *Treatise on the Arising of Wisdom through the Abhidharma*) T.26.1544. Dịch từ ngày 14 tháng 2 năm 657 đến ngày 20 tháng 6 năm 660, tại chùa Ngọc Hoa (玉華 c: *Yü-hua*; e: *Jade Flower Monastery*).

Tác giả : Già-đa-diễn-khả Tử (s: *Katyāyanīputra* 迦多衍可子).

Ghi chú : Là bộ luận thứ 7 trong *A-tỳ-đạt-ma tạng* của Thuyết Nhất thiết hữu bộ, thường được xem – cùng với *Đại Tỳ-bà-sa Luận*, luận giải về chính nó, đây là bộ luận trung tâm của Thuyết Nhất thiết hữu bộ.

60. QUÁN SỞ DUYÊN DUYÊN LUẬN

觀所緣緣論 Kuan so-yüan yüan lun (1 quyển) (s: *Ālambana parikṣa*; e: *Treatise Contemplating Objective Conditions*) T.31.1624. Dịch tại Đại nội Li Nhật điện (大內麗日殿 c: *Ta-nei-li-jih Hall*; e: *Great Inner Elegance Sun Hall*).

Tác giả: Trần-na (s: *Dignāga* 陳那).

Ghi chú: Một tác phẩm về Nhận thức luận của ngài Trần-na, trước đã được ngài Chân Đế dịch tiếng Hán.

Năm 658

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

61. NHẬP A TÌ ĐẠT MA LUẬN

入阿毘達磨論 Ju a-p'i-t'a-mo lun (2 quyển) (s: *Abhi dharmā-āvatāra-prakaraṇa*; e: *Treatise on Entering Abhi dharmā*) T.28.1554. Dịch xong ngày 13 tháng 11 tại chùa Đại Từ Ân.

Tác giả: Tắc-kiền-đà-la (s: *Skandhila* 塞建陀羅)
Ghi chú: Theo Nakamura, một vài phần còn lại của bản gốc tại Tocharian và bản tiếng Tây Tạng thì ngài Huyền Trang dịch bản này một cách khá “tuỳ tiện”.

Năm 659

62. BÁT KHÔNG QUYỂN SÁCH THẦN CHỦ TÂM KINH

不空胃索神咒心經 Pu-k'u'ung chüan-so shen-chou hsin ching (1 quyển), (s: *Amoghapāśahṛdaya śāstra*; e: *Essential Scripture of Amogha's Ensnaring Spiritual Mantra*) T.20.1094. Dịch xong ngày 15 tháng 5 tại chùa Đại Từ Ân.

63. A TÌ ĐẠT MA PHÁP UẨN TỨC LUẬN

阿毘達磨法蘊足論 A-p'i-t'a-mo fa yün tsu lun (12 quyển), (s: *Abhidharma-dharmaskandha pāda śāstra*; e: *Treatise on Dharmas and Skandhas according to the Abhidharma Path*) T.26.1537. Dịch từ ngày 20 tháng 8 đến ngày 5 tháng 10 tại chùa Đại Từ Ân.

Tác giả: Tôn giả Đại Mục-kiền-liên, 尊者大目乾連 (s: *Mahāmāudgalyāyana*).

Ghi chú: Là bộ luận thứ 5 trong *A-tỳ-đạt-ma tạng* của Thuyết Nhất thiết hữu bộ. Theo truyền thống, thường gán cho một trong 2 đệ tử của Đức Phật, ngài Mục-

kiền-liên hoặc là Xá-lợi-phát, nhưng có lẽ nó được biên soạn vào 2 hoặc 3 thế kỷ sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn.

64. THÀNH DUY THỨC LUẬN

成唯識論 Ch'eng wei-shih lun (10 quyển), (s: *Vijñapti-mātra-siddhi śāstra*; e: *Treatise Establishing Vijñapti-mātra*) T.31.1585. Dịch xong vào tháng 10 hoặc 11 tại chùa Ngọc Hoa (c: *Yü Hua 玉華*; e: *Jade Blossom Monastery*).

Tác giả: ngài Huyền Trang. Theo truyền thống, được gán cho ngài Hộ Pháp (*Dharmapāla*) và các người khác.

Ghi chú: Việc gán luận văn này cho ngài Hộ Pháp của ngài Khuy Cơ có những điểm không ổn (xem Chương 15 trong cuốn *Buddhist Phenomenology* của Dan Lusthau—Đây là bản dịch duy nhất của ngài Huyền Trang không dựa vào bản gốc mà thay vào đó, ngài tuyển chọn và biên dịch từ nhiều bản khác nhau (theo truyền thống là 10 bộ luận khác nhau). Vì ngài Khuy Cơ tự ghép mình vào bộ luận này khi tự cho mình là đệ tử kế thừa của ngài Huyền Trang. Truyền thống Phật giáo Đông Nam Á xem *Thành Duy thức luận* là đại biểu trung tâm học thuyết của ngài Huyền Trang.

Năm 660:

65. ĐẠI BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA KINH

大般若波羅蜜多經 Ta po-jo p'o-lo-mi-t'o ching (600 quyển), (s: *Mahā-prajñā-pāramitā-sūtra*) T.5-7.220. Dịch từ ngày 16 tháng 2 năm 660 đến ngày 25 tháng 2 năm 663 tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua*

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

Kung; e: Jade Blossom Palace Monastery).

Ghi chú: Tác phẩm đồ sộ này, gồm 600 cuốn chứa trọn ba bộ trong *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh* Taishō, gồm có những bản kinh nổi tiếng như *Kinh Kim Cương*, và là một trong những bộ kinh thuộc hàng Bát-nhã đầy đủ nhất. Ngài Huyền Trang có ý định giản lược để tránh sự trùng lặp, nhưng khi gặp sự ngăn cản qua một giấc mộng, nên ngài dịch bộ kinh Bát-nhã này hoàn toàn đầy đủ.

66. A TÌ ĐẠT MA PHÂN LOẠI TỨC LUẬN

阿毘達磨品類足論 A-p'i-t'a-mo p'in-lei tsu lun (18 quyển), (s: *Abhidharma-prakarana-pāda; e: Treatise of Classifications according to the Abhidharma Path*) T.26.1542. Dịch từ ngày 10 tháng 10 đến ngày 30 tháng 11 tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua Kung; e: Jade Blossom Palace Monastery*). Tác giả: Tôn giả Thế Hữu (s: *Vasumitra* (尊者世友))
Ghi chú: Là tác phẩm thứ 2 thuộc A-tỳ-đạt-ma tạng của Thuyết Nhất thiết hữu bộ (s: *Sarvāstivāda*), gồm tóm tắt những thuật ngữ, các phạm trù và quan điểm.

67. A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TỨC LUẬN

阿毘達磨集異門足論 A-p'i-t'a-mo chi yi men tsu lun (20 quyển), (s: *Abhidharma-saṅgīti-paryāya pāda śāstra; e: Collection of Different Aspects of the Abhidharma Path Treatise*) T.26.1536. Dịch từ ngày 2 tháng 1 năm 660 đến ngày 1 tháng 2 năm 664, tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua Kung; e: Jade Blossom Palace Monastery*).

Tác giả: Tôn giả Xác-lợi Tử (s: *Śāriputra* 尊者舍利子)

Ghi chú: là tác phẩm thứ nhất thuộc tạng A-tỳ-đạt-ma của Thuyết Nhất thiết hữu bộ, theo truyền thống Tây Tạng, được gán cho ngài Mahā-Kauṣṭhila, được ngài Yaśomitra xem là của Phú-lâu-na (*Pūrṇa*) trong luận giải của mình về *Câu-xá luận* (*Kośa*). Là giáo lý được sắp xếp theo pháp số.

Năm 661:

68. BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN TỤNG

辯中邊論頌 Pien chung pien lun sung (1 quyển),
(s: *Madhyānta Vibhāga kārīkā*; e: *Treatise on Distinguishing Between Middle and Extremes, Verses*)
T.31.1601. Dịch xong ngày 3 tháng 6 tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua Kung*; e: *Jade Blossom Palace Monastery*).

Tác giả: Bồ-tát Di-lặc (s: *Maitreya* 彌勒)
Ghi chú: Kệ tụng từ một bản luận giải then chốt của Du-già hành tông, được cho là của ngài Vô Trước hoặc của Bồ-tát Di-lặc.

69. BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN

辯中邊論 Pien chung pien lun (1 quyển) (s: *Madhyānta Vibhāga bhāṣya*; e: *Treatise on Distinguishing Between Middle and Extremes*)
T.31.1600. Dịch từ ngày 12 tháng 6 đến ngày 2 tháng 7 tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua Kung*; e: *Jade Blossom Palace Monastery*).

Tác giả : Thế Thân (*Vasubandhu* 世親).

Ghi chú: Là chú giải những bài kệ tụng trong *BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN TỤNG* (mục 68 ở trên), được xem

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

là của ngài Thế Thân.

70. DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN

唯識二十論 Wei-shih erh-shih lun (1 quyển)
(s: *Vimśatikā-vṛtti*; e: *Twenty Verses on Vijñapti-mātra Treatise*) T.31.1590. Dịch xong ngày 3 tháng 7 tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua Kung*; e: *Jade Blossom Palace Monastery*).

Tác giả : Thế Thân (s: *Vasubandhu* 世親)

Ghi chú: Một trong những tác phẩm triết học quan trọng nhất của Du-già hành tông.

71. DUYÊN KHỞI KINH

緣起經 Yüan-ch'i ching (1 quyển)

(s: *Pratītya-samutpāda divibhaṅga-nirdeśa sūtra*; e: *Sutra on Conditioned Arising*) T.2.124 . Dịch xong ngày 9 tháng 8 tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua Kung*; e: *Jade Blossom Palace Monastery*).

Ghi chú: Kinh nói về pháp Duyên sinh (s: *pratītya-samutpāda*), có nhiều điểm giống với kinh thứ 33 Mahāgopālaka Sutta trong *Trung bộ kinh* (*Majjhima Nikāya* 33).

Năm 662:

72. DỊ BỘ TÔNG LUẬN LUẬN

異部宗輪論 Yi pu-tsung lun lun (s: *Samaya-bhedoparacana cakṛa*; e: *Treatise of the Wheel of the Different Divisions of the Tenets*) T.49.2031, (1 quyển). Dịch xong ngày 2 tháng 9 tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua Kung*; e: *Jade Blossom Palace*

Monastery). Tác giả: Thế Hữu (s: *Vasumitra*) (theo truyền thông Tây Tạng).

Ghi chú: Nội dung là quan điểm tổng quát về 20 bộ phái theo quan điểm của Thuyết Nhất thiết hữu bộ.

Năm 663:

73. A TÌ ĐẠT MA GIỚI THÂN TỨC LUẬN

阿毘達磨界身足論 A-p'i-t'a-mo chieh shen tsu lun (s: *Abhidharma Dhātu-kāya pāda sāstra*; e: *Treatise on Body Elements According to the Abhidharma Path*) T.26.1540, (3 quyển). Dịch xong ngày 1 tháng 7, tại chùa Ngọc Hoa cung (玉華宮 c: *Yü Hua Kung*; e: *Jade Blossom Palace*).

Tác giả: Tôn giả Thế Hữu (s: *Vasumitra* 尊者世友).

Ghi chú: Là tác phẩm thứ tư thuộc *A-tỳ-đạt-ma tạng* của Thuyết Nhất thiết hữu bộ. Phân loại và liệt kê các tâm pháp.

74. NGŨ SỰ TỠ-BÀ-SA LUẬN

五事毘婆沙論 Wu shih p'i-p'o-sha lun (2 quyển), (s: *Pañca-vastuka-vibhāṣa*; e: *Five Phenomena Vibhāṣa Treatise*) T.28.1555. Dịch xong ngày 18 tháng 11 tại chùa Đại Từ Ân.

Tác giả: Tôn giả Pháp Cứu (s: *Dharmatrāta* 尊者法救).

Ghi chú: Một luận văn của A-tỳ-đạt-ma đề cập đến Sắc (*rūpa*), tâm (*citta*) và Tâm sở pháp (*caittas*).

75. TỊCH CHIẾU THÂN BIẾN TAM MA ĐỊA KINH

寂照神變三摩地經 Chi chao shen pien san-mo-ti ching

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

(s: *Praśānta-viniścaya-prātihārya-samādhi sūtra*; e: *Sutra on the Samādhi of Singularly Radiant Spiritual Alterations*) T.15.648, (1 quyển). Dịch xong ngày 1 tháng 2 năm 664 (hoặc ngày 12 tháng 2 năm 665), tại chùa Ngọc Hoa cung.

Năm 664:

76. CHÚ NGŨ THỨ KINH

咒五首經 Chou wu-shou ching (1 quyển), (e: *Mantra of Five Heads Sutra*) T.20.1034. Dịch xong ngày 2 tháng 2 tại chùa Ngọc Hoa cung.

77. BÁT THỨC QUY CỬ TỤNG

八識規矩頌 Pa-shih kuei-chu sung (e: *Verses on the Structure of the Eight Consciousnesses*).

Tác giả: Huyền Trang (c: *Hsüan-tsang* 玄奘).

Ngày tháng không rõ.

Ghi chú: Bài này do ngài Huyền Trang biên soạn (thay vì thường gọi là dịch), không tìm thấy trong *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh (Taishō)*, mặc dù có một luận văn của Phổ Thái (c: *P'u-t'ai* 普泰) nhắc đi nhắc lại là bản gốc nằm trong *Đại Chính tân tu Đại tạng kinh* số hiệu T.45.467-476, với nhan đề Bát thức quy cử tụng bổ chú (c: *Pa-shih kuei-chu pu-chu* 八識規矩補註). Luận này gồm những luận đề tương tự *Thành Duy thức luận* nhưng được sắp xếp, trình bày biên soạn hơi khác.

Bài 8. KHUY CƠ⁴³

Ngài là vị đầu tiên sáng lập Duy thức tông vào đời Đường Trung Hoa. Là đệ tử thượng thủ của ngài Huyền Trang. Do ngài trú trì chùa Từ Ân ở Trường An nên ngài còn được gọi là 'Từ Ân Đại sư'. Ngài vốn hoằng dương Duy thức tông nên tông này còn được gọi là Từ Ân tông. Khuy Cơ (gần đây có chủ trương rằng chữ '窺 Khuy' là do người đời sau thêm vào. Pháp hiệu của ngài chỉ duy nhất một chữ '基 Cơ' mà thôi. Ngài có họ Uất Trì 尉遲, là con trai của dòng họ khai quốc công thần Uất Trì. Là người kinh đô Trường An. Từ nhỏ dung mạo khôi ngô, tính tình khí khái hào sảng. Năm 17 tuổi, ngài Huyền Trang độ ngài xuất gia. Do tánh tình thô tháo khinh ngạo, thường hay cãi lại những lời can ngăn. Tương truyền phải sau ba lần kích bác của ngài Huyền Trang, ngài mới chịu xuất gia với điều kiện phải đáp ứng cho ngài ba yêu cầu, một là bắt đoạn tình dục, hai là được phép ăn thịt và ngũ vị tân, ba là được phép ăn quá ngọ. Ngài Huyền Trang ứng dụng phương pháp 'Trước dùng ngũ dục để khuyến dụ, sau khiến cho thể nhập Phật trí'⁴⁴ nên liền

⁴³ 窺基 Kuiji (632-682)

⁴⁴ 先以欲勾牽，後令入佛智. Theo truyền thuyết, khi ngài Huyền Trang trên đường thỉnh kinh, thấy một trưởng lão đang ngồi nhập định bên đường, y phục trên người bị bụi đất bám dày độ 2 tấc, trên đầu tóc mọc dày, chim làm tổ đẻ trứng trên đó. Ngài Huyền Trang không biết vị ấy là ai, đã nhập định bao lâu, bèn lấy khánh gõ lên để gọi ngài xuất định. Khi xuất định thì thân thể không cử động được vì nhập định đã quá lâu. Trưởng lão hỏi ngài Huyền Trang vì có gì mà gọi ông xuất định. Ngài Huyền Trang

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

thỏa mãn các điều kiện trên, nên đời sau có được một vị Đại sư sáng chói trong lịch sử tư tưởng Phật giáo. Thấy ngài là dạng người xuất gia mà không giữ giới luật, nhân đó có truyền thuyết 'Tam xa pháp sư' (mỗi lần ngài đi đâu thường có một xe thê thiếp, một xe chở

hỏi ông đã nhập định bao lâu, tại sao chưa chịu xuất định? Trường lão ấy trả lời là đợi đến khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ra đời mới xuất định để giúp ngài hoàng dương Phật pháp. Ngài Huyền Trang cho biết là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã thị hiện giáo hóa chúng sinh và nhập Niết-bàn rồi. Ngài Huyền Trang cho biết bây giờ là đời Đường, niên hiệu Trinh Quán năm thứ nhất. Trường lão nghe vậy nói rằng sẽ ngồi nhập định tiếp để đợi Đức Phật Di-lặc ra đời. Ngài Huyền Trang mới thuyết phục ông đừng nhập định nữa mà hãy cùng ngài hoàng dương Phật pháp. Trường lão thuận ý và hỏi hoàng pháp bằng cách nào. Huyền Trang mới chỉ cho Trường lão hãy đến Trường An tìm đến ngôi nhà có lợp ngói vàng mà thác sinh, rồi đợi ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh về rồi sẽ cùng truyền bá Phật pháp. Trường lão đồng ý, liền hướng về Trường An mà thác sinh. Khi ngài Huyền Trang thỉnh kinh trở về đến tìm Trường lão ở dinh của Uất Trì Cung, là một đại danh tướng của Đường Thái Tông, Trường lão thác sinh làm con người anh của viên Đại tướng này. Khi lớn lên trong khung cảnh đó ông quen với việc uống rượu, ăn thịt, mỹ nữ. Khi tìm ra tông tích người thác sinh đó rồi. Ngài Huyền Trang nói với Uất Trì Cung, cháu của ông chính là do ngài hẹn đến để cùng hoàng dương Phật pháp. Huyền Trang bảo ông ấy xuất gia, ông không chịu. Huyền Trang phải đến gặp Vua Đường Thái Tông, vua ban chiếu chỉ buộc ông xuất gia, ông ra ba điều kiện, là phải cho ông được uống rượu ăn thịt và mỹ nữ ông mới chịu. Vua đồng ý. Bảo người này phải đến chùa Đại Hưng Thiện xuất gia. Khi đến cổng chùa, nghe chuông trống Bát-nhã cử lên, ông ta thoát nhiên tình ngộ, nhận ra mình là người đã từng tu đạo, từng nhập định đợi Đức Phật ra đời để hoàng dương Phật pháp. Ông ta liền quay ra sau, khoát tay bảo tất cả hãy trở về. Ông sống đời xuất gia thanh tịnh, sau thành vị tăng lỗi lạc là Khuy Cơ.

CHƯƠNG 5. CÁC LUẬN SƯ DU-GIÀ...

rượu thịt theo sau xe ngài). Gần đây trong tác phẩm Từ Ân Tông của Lữ Trùng cho rằng truyền thuyết trên xuất phát từ sự kiện những năm cuối của đời ngài, khi giảng thí dụ 'Tam xa' trong Kinh *Pháp Hoa* có những điểm không giống như Tông Thiên Thai đã giải thích, do đó bị những người đối lập cơ hiểm khinh miệt mà có lời phê phán như vậy, điều ấy chẳng phải sự thật.

Sau khi xuất gia, ngài theo hầu cận ngài Huyền Trang, được học Phạn ngữ và các bộ luận Duy thức. Năm 25 tuổi ngài tham gia dịch trường của ngài Huyền Trang. Lúc ấy tại đạo tràng phiên dịch, việc trọng yếu nhất là dịch bộ *Thành Duy thức luận*. Lúc này, ngài Huyền Trang cùng với bốn vị: Thần Phảng 神昉, Gia Thượng 嘉尚, Phổ Quang 普光 và Khuy Cơ khởi thảo chú thích và dịch Duy thức tam thập tụng của 10 vị Đại luận sư Ấn Độ. Ngài Khuy Cơ độc lập sắp xếp đề mục và ý nghĩa, ngài Huyền Trang không dịch các phần chú thích khác, chỉ lấy phần chú thích của ngài Hộ Pháp làm chính, còn của 9 vị kia là phụ. Chỉ một mình ngài cùng Khuy Cơ dịch tác phẩm *Thành Duy thức luận*. Bộ luận này là tiêu chí của Duy thức tông và là điểm trung tâm của tư tưởng Phật giáo Trung Hoa. Duy thức tông lấy mạch tư tưởng của ngài Hộ Pháp làm chủ đạo, đó là ý kiến của ngài Khuy Cơ. Riêng ngài cực lực phê phán các tác phẩm Duy thức do ngài Chân Đế truyền vào thời Nam Bắc triều, đó là điểm phát kiến trong tư tưởng của ngài Khuy Cơ. Ngoài việc dịch và chú thích *Thành Duy thức luận* ra, những sở học siêu việt của ngài Huyền Trang như *Ngũ tánh tông pháp*, *Nhân minh yêu nghĩa*, đều chỉ truyền dạy một mình cho ngài Khuy Cơ mà thôi. Mới biết ngài Khuy Cơ chính là người tâm phúc mà ngài Huyền Trang sẽ truyền y bát. Nhưng

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

ngài Khuy Cơ không mong muốn như vậy, ngài chỉ siêng năng cần khổ trong lãnh vực trước tác và hoằng truyền Phật pháp. Những tác phẩm ngài biên soạn và phiên dịch rất nhiều, từng được lời tán thán là 'Người biên soạn 100 bản luận giải (百本疏主 *Bách bản só chủ*). Trong đó gồm các tác phẩm *Duy thức thuật ký* 唯識述記, *Thành Duy thức luận chương trung khu yếu* 成唯識論掌中樞要, *Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương* 大乘法苑義林章, *Du-già lược toàn* 瑜伽略纂, đều là các tác phẩm chủ yếu trong lịch sử tư tưởng Phật giáo.

Phụ lục của Long Liên 隆蓮

Khuy Cơ là đệ tử ưu việt của ngài Huyền Trang, ngài họ Uất Trì. Trong các tác phẩm trước thuật ngài thường đề tên mình là Cơ 基, hoặc là Đại thắng Cơ 大乘基, người đời sau gọi ngài là Khuy Cơ. Là người kinh đô Trường An, ngài sinh trưởng trong gia đình quý tộc theo nghiệp võ được thụ phong của triều đình, cha ngài thuộc dòng họ Uất Trì, làm Tả Kim Ngô Tướng quân đời Đường, Tùng Châu Đô Đốc, được phong Giang Du Huyện Khai Quốc Công. Ngài Khuy Cơ xuất thân trong gia đình võ tướng, từ nhỏ đã học tập kinh luận Nho gia, ưa thích văn chương. Lên chín tuổi thì mẹ qua đời, thường ngày cảm thấy cô đơn, dần dần nhàm chán thế tục, sớm có chí hướng xuất gia. Năm 645, Trinh Quán nguyên niên đời Đường, ngài Huyền Trang từ Ấn Độ về, trở lại Trường An, đang mong muốn có người đề cộng tác việc phiên dịch kinh điển và bồi dưỡng nhân tài hoằng truyền Phật pháp, tình cờ trên đường đi ngài gặp Khuy Cơ, thấy mặt mày

sáng láng, cử chỉ uy nghiêm, có ý muốn độ làm đệ tử, tự mình đến gặp phụ thân của Khuy Cơ để thương lượng, được ông ta bằng lòng. Nhưng vì Khuy Cơ xuất thân là gia đình quý tộc, nên việc xuất gia cũng cần phải qua vài thủ tục, cho đến năm Trinh Quán thứ 22, được 17 tuổi, mới chính thức xuất gia làm đệ tử ngài Huyền Trang. Đầu tiên ở tại chùa Hoằng Phước 弘福寺, tháng 12 năm ấy theo thầy vào chùa Đại Từ Ân 大慈恩寺. Năm 654, đời vua Cao Tông, niên hiệu Vĩnh Huy thứ năm, lại có chiếu chỉ triều đình công nhận Khuy Cơ làm đại tăng, cùng lúc chọn học tập năm thứ ngữ văn Ấn Độ. Lúc ấy ngài Khuy Cơ được 23 tuổi. Hai năm sau, được mời tham dự đạo tràng dịch kinh. Từ đó, ngài theo sát ngài Huyền Trang tham gia các dịch trường tại các chùa Từ Ân, Tây Minh, Ngọc Hoa. Năm 664, niên hiệu Lân Đức nguyên niên, ngài Huyền Trang viên tịch tại dịch trường cung Ngọc Hoa, việc dịch kinh tạm ngưng, ngài Khuy Cơ trở về chùa Đại Từ Ân gánh vác trách nhiệm, chuyên tâm trước thuật, từ đó về sau không hề để thời gian gián đoạn. Niên hiệu Vĩnh Thuần nguyên niên, ngày 13 tháng 11, ngài Khuy Cơ viên tịch tại viện phiên dịch chùa Từ Ân, thọ 51 tuổi, ngày 4 tháng 12 táng tại ngôi nước phía Bắc Phần thôn, bên cạnh núi nơi tháp mộ ngài Huyền Trang. Sau đến đời vua Văn Tông niên hiệu Thái Hòa thứ 3, tháng 7 năm 829 đồ chúng làm lễ trà tỳ, nhập vào tháp mới ở Bình Nguyên.

Khuy Cơ theo ngài Huyền Trang dịch kinh trọn vẹn 9 năm, theo *Khai nguyên thích giáo lục* (開元釋教錄) ghi lại, trong đạo tràng phiên dịch, ngài Khuy Cơ với trách nhiệm là bút thọ tham gia các bản dịch: *Thành*

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

Duy thức luận 成唯識論, 10 quyển, *Biện trung biên luận tụng* 辯中邊論頌, 1 quyển, *Biện trung biên luận* 辯中邊論, 3 quyển, *Duy thức nhị thập luận* 唯識二十論, 1 quyển, *Dị bộ tông luân luận*, 異部宗輪論, 1 quyển, *A-tỳ-đạt-ma giới thân túc luận*, 阿毗達磨界身足論, 3 quyển. Trong các tác phẩm ấy, được chú ý nhất là phiên dịch *Thành Duy thức luận*, 成唯識論, đây là bộ chú giải *Duy thức tam thập luận* do ngài Thế Thân tạo, là tác phẩm luận giải có tính chất tập trung vào chú thích. Từ khi ngài Thế Thân biên soạn bộ *Duy thức tam thập tụng*, vẫn chưa có bản chú giải nào ra đời, sau có các Luận sư Thân Thắng, Hòa Biện nối tiếp nhau chú giải. Lúc ngài Huyền Trang ở Ấn Độ, sưu tập lại các tác phẩm luận giải của 10 đại luận sư đem về nước, nay đã đến lúc bắt đầu phiên dịch, dự thảo đem những phần chú thích khác nhau của 10 đại luận sư ra dịch. Chỉ không lâu sau đó, ngài Khuy Cơ thỉnh ý ngài Huyền Trang đem chú thích của 10 đại luận sư phối hợp lại với nhau thành một bộ. Ngài Huyền Trang đồng ý việc làm trên. Ngài Khuy Cơ tự mình chủ trương biên soạn một bộ tự diễn phiên dịch ‘đích xác Hoa-Phạn, cân nhắc chính xác sự khinh trọng, tìm kiếm nghĩa sai biệt chân xác, phép tắc trách nhiệm của từng người dịch’. Đối với nghĩa chú giải của 10 đại luận sư, chọn toàn bộ chú thích của ngài Hộ Pháp làm chính. Dự thảo thể tài phiên dịch ấy là do sáng tạo của ngài Khuy Cơ. Về bản *Duy thức Nhị thập luận*, nguyên vào đời Hậu Ngụy đã có hai bản dịch của các ngài Cù-đàm Bát-nhã Lưu-chi và ngài Chân Đế đời Trần. Trong bài tự cuốn *Duy thức Nhị thập luận thuật ký* 唯識二十論述記 (*Đại Chính tân tu Đại tạng kinh* 43-608c, ngài

viết: ‘Nay Hòa thượng tôi là Tam tạng Pháp sư khảo sát lại các bản tiếng Phạn, thấy lần đầu tiên dịch lại, thấy chẳng kém nghĩa lý áo diệu... khó trần thuật cho đầy đủ... nay Cơ nhận lời dạy chấp bút... san chỉnh những chỗ sai lầm, bổ khuyết những nơi nhầm lẫn thiếu sót, khi đọc bản mới rồi thấy giống như ngài Thế Thân’. Đoạn văn đó là nhận định tổng quát về mặt hay dở của ngài đối với các kinh luận Phật giáo tân cựu dịch, ngài nói rõ từ nay sẽ dùng phương pháp tân dịch để giải chính lại các kinh luận cựu dịch.

Tại đạo tràng phiên dịch, ngài Huyền Trang ‘mỗi ngày hai thời sớm tối đều giảng nói những kinh luận mới’, ‘tặng chúng đồng sự trong dịch trường cùng nhau soạn dịch, lời văn động lại thành những chương kinh mẫu nhiệm lưu lại cho thế gian’.

Sở học của ngài Huyền Trang ở Ấn Độ có ý nghĩa rất lớn lao và vi diệu, vượt qua mọi phương thức đang lưu truyền. Ngài Khuy Cơ theo hầu thầy và thọ học, thuộc dạng đa văn bậc nhất. Ngài lại là người biên soạn luận số nhiều nhất đương thời, được tôn xưng là ‘百部疏主 Bách bộ sơ chủ’. Các bộ chú giải của ngài nhiều là do ngài Huyền Trang đích thân chỉ đạo, như bài tựa trong *Thành Duy thức luận thuật ký 成唯識論述記 (Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, 43, 229c)*, ngài viết: ‘Phàm mỗi khi biên tập lời tựa này, đều có đầy đủ lời chỉ dạy của thầy’. Trong bài tựa cuốn *Duy thức nhị thập luận thuật ký 唯識二十論述記 Đại Chính tân tu Đại tạng kinh 43-978c*, ngài viết: ‘Thầy tôi không lấy sự tầm thường ngu muội, sai lấy những gì tiêu biểu làm thú hướng, theo đó làm ý chỉ, viết thành thuật ký’.

Trong khi biên soạn gặp điều gì nghi nan, tùy lúc đều

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

thỉnh thị ý ngài Huyền Trang. Đáng tiếc là bộ chú giải *Nhị thập luận* chưa được hoàn thành thì ngài Huyền Trang viên tịch. Một phần những trước tác sau khi ngài Huyền Trang viên tịch như *Tạp tập thuật ký* 雜集述記, *Quy kính tụng* 歸敬頌 (Vạn tục 74-604 thượng). Những bộ thuật ký đó chứa trọn hết thầy nội hàm học thuyết của ngài Huyền Trang. Trong đó ngài viết:

‘Vi ngôn hàm tuyệt yếu vô y. Tùy tích sở văn kim thuật ký 微言鹹絕杳無依，隨昔所聞今述記。

Những lời vi diệu thâm đượm mông mênh khó mà theo kịp, theo lời xưa được nghe, nay tôi xin ghi lại.’

Những trước tác của ngài Khuy Cơ tổng cộng gồm 43 thể loại, hiện còn 31 loại. Ngoại trừ những chú giải kinh điển của ngài như Kinh *Kim Cương Bát-nhã*, Kinh *Pháp Hoa*, Kinh *A-di-đà*, kinh *Di-lặc*, Kinh *Thắng Man* (s: *Śrīmālā Sūtra* 勝鬘經), còn lại đều là những biên soạn chú giải, ngài đều dùng bản dịch của ngài Huyền Trang.

Những trước tác của ngài Khuy Cơ đều khéo dùng đề cương để giúp người đọc dễ lĩnh hội, đề lập thành hệ thống căn bản, như *Pháp uyển nghĩa lâm chương* 法苑義林章, 7 quyển, đem luận *Du-già sư địa luận* gồm 10 chương cùng các sự bất đồng về pháp nghĩa của các tông phái quy nạp lại, quyết trạch để dung thông nhau. Cho đến một chữ vi tế, ngài cũng dùng cả một chương để phân tích, như trong *Pháp hoa vi vị chương* 法華為為章, trong Kinh *Pháp Hoa* có chữ vi 為, dùng nó để quy nạp, đưa ra bình thanh của chữ vi có 9 nghĩa, khứ thanh của chữ vi (đọc là vị) có 3 nghĩa, biểu hiện khuynh hướng đặc trưng ngài đã đề ra: ‘Vạch ra yếu

chỉ kỹ cương, lập ra tông phong sâu kín nhiệm mầu’.

Ngài không những thông hiểu các môn về thanh minh,⁴⁵ ngài đều tinh thông các môn nhân minh ‘đại thiện tam chi, tung hoành lập phá’, trong các trước thuật của ngài thường đều có vận dụng Nhân minh luận để làm khuynh hướng lập thuyết. Chủ yếu để làm sáng tỏ các học thuyết của ngài Huyền Trang, nay có thể y cứ được, chủ yếu nhất chính là qua các tác phẩm của ngài Khuy Cơ.

Trước thời ngài Huyền Trang sang Ấn Độ, Tăng sĩ Phật giáo đến các kinh đô Lạc Dương, Trường An để tham học Phật pháp, đối với các bộ *Nhiếp luận*, *Tạp tâm luận*, *Thành thật luận*, *Câu-xá luận*, để đạt đến chỗ thâm sâu nghiên cứu học thuật, có nhiều vấn đề vẫn chưa quyết trạch rõ được, ngài mới phát nguyện sang Ấn Độ để cầu pháp, đem hết sức mình để gạn đền cùng uân áo giáo nghĩa Phật học, nên sau khi ngài về nước liền đem hết sức dịch các bộ kinh *Bát-nhã*, *Du-già sư địa luận*, *Luận Tỳ-bà-sa*, *Câu-xá luận*, *Tạp tập luận*, *Nhân minh luận*, ý nghĩa rất sâu rộng. Nội dung chủ yếu trong học thuyết của ngài nói chung bao quát cả giáo nghĩa Tam thừa chính là qua tác phẩm *Du-già sư địa luận*, quán thông tất cả, là chỗ y cứ của các bộ phái Phật giáo. Học thuyết Phái Trung quán Đại thừa phát triển cũng do từ kết luận từ các tác phẩm này.

Tại Ấn Độ, Ngài Huyền Trang học tại chùa Na-lan-đa với Pháp sư Tam Tạng Giới Hiền, tiếp tục phát dương tư tưởng của ngài Long Thụ. Đề-bà qua học thuyết của

⁴⁵ Môn học về ngôn ngữ và ngữ pháp (e: *linguistic and grammatical studies*)

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

ngài Vô Trước - Thế Thân và người kế tục là ngài Trần-na, ngài Hộ Pháp, ngài đều bẩm thọ. Khi trở về nước bèn đem truyền dạy cho môn đệ, mọi người đều có được sở học chuyên biệt để hoằng truyền. Ngài Khuy Cơ tổ chức sắp xếp học thuyết của ngài thành hệ thống, biên soạn rộng rãi các chú giải, thêm vào để phát dương, đối với môn học Pháp tướng Duy thức, càng mở ra thêm phần tinh hoa độc đáo. Sau khi ngài Huyền Trang viên tịch, học nhân phần nhiều xem ngài Khuy Cơ là kế thừa của ngài Huyền Trang, ngài giảng tập đều lấy ngài Huyền Trang làm chuẩn mực để y cứ, đều được người trong ngoài nước ngưỡng mộ. Về sau thành một tông phái là Từ Ân tông.

Khi ngài Huyền Trang còn tại thế, học thuyết Du-già hành tông rất thịnh hành, nhưng sau thời ngài Khuy Cơ, các tông Hoa Nghiêm, Thiền tông, Tông Thiên Thai dần dần trở nên hưng thịnh. Hoa Nghiêm tông phản đối Tam thời phán giáo, Tông Thiên Thai phản đối thuyết Ngũ chủng tánh, Thiền tông không trọng văn tự, bài xích danh tướng. Học thuyết Duy thức Pháp tướng tông dần dần tiêu trầm. Lại trải qua binh loạn. Năm Thiên Bảo về sau, Đường Vũ tông diệt pháp, các trước tác của ngài Khuy Cơ bị mất một phần. Năm 1023, thời Tống Nhân Tông, Thiên Thánh sơ niên, triều đình đưa từ trong kho ra 14 loại trước tác của ngài Khuy Cơ, 43 quyển khắc bản gỗ để nhập 'Kim tạng' 金藏, sau này y cứ bản này để khắc lại Hoằng pháp tạng. Nguyên do Kim tạng lưu giữ tại Yên đô. Đời Minh khắc tạng dùng bản đang lưu hành ở phương Nam là Sa thạch tạng làm y cứ, không kịp sưu tập, nhân đó mà bị mất mát thất truyền, người đời sau giảng tập mất đi chỗ y cứ, nên môn học này dần dần bị mờ nhạt.

Ngài Khuy Cơ truyền thọ được một người đệ tử là ngài Huệ Chiêu 慧沼, truyền tiếp cho ngài Trí Châu 智周, cả hai đều tiếp tục xiển dương giáo pháp của thầy mình. Ngài Trí Châu có một đệ tử người Triều Tiên là Trí Phong 智風, một đệ tử người Nhật Bản là Huyền Phảng 玄昉, vào thế kỷ thứ 8 đem các luận giải của ngài Khuy Cơ truyền sang Nhật Bản, lập nên Pháp tướng tông Nhật Bản. Vào cuối thế kỷ thứ 19, Trung Hoa cùng Nhật Bản sưu tập được các loại trước tác của Từ Ân tông, lần lượt san định góp thêm phần chỉnh lý và nghiên cứu và ấn hành.

Dịch từ *Bách Khoa Phật giáo Toàn thư*

CHỈ MỤC THAM KHẢO

- A-đà-na thức, 115
a-lại-da thức, 14, 48, 21,
47, 102, 115, 116, 117,
118, 119, 124, 126, 127,
131, 135, 138, 192, 195,
196, 199, 200, 201, 202,
211, 251, 263, 266, 302
An Huệ, 20, 78, 80, 90, 93,
97, 98, 105, 275, 276,
277, 281, 285, 286, 287,
288, 289, 300, 307, 317
Áo nghĩa thư, 217
A-tì-đạt-ma, 15, 16, 18, 20,
21, 36, 45, 46
A-tì-đạt-ma tập luận, 19,
185, 256
ātman, 21, 57, 156, 172,
182
A-tỳ-đạt-ma, 86, 91, 95,
109, 115, 145, 192, 194,
195, 204, 206, 208, 212,
213, 231, 245, 249, 250,
251, 253, 254, 259, 262,
266, 292, 296, 307, 314,
322, 323, 325, 328, 329,
330, 332, 333, 335, 342
A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận,
91, 192, 196, 212, 259,
262, 296, 323
A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận
thích, 196
Báo thân, 69
Bát-nhã Ba-la-mật-đa, 144
Bát-nhã Tâm kinh, 305
Ba-tư-nặc (vua), 314, 315
biển kể sớ chấp, 30, 32, 49,
50, 198, 207, 266, 267,
286, 302
Bình đẳng tánh trí, 48, 67,
69
Bồ-đề Lưu-chi, 75, 80, 81,
121, 124, 256, 272, 273,
305, 310, 312
Bồ-đề tâm, 189, 190
Bồ-tát Di-lặc, 17, 16, 140,
184, 185, 243, 245, 246,
248, 254, 265, 309, 316,
326, 333
Căn bản Trung quán luận
tụng, 142, 152
Chân đế, 158
Chân Đế, 43, 79, 80, 106,
123, 124, 199, 232, 244,
245, 276, 286, 288, 294,
297, 303, 309, 310, 312,
313, 329, 339, 342
Chi Tôn ca, 218, 226
Chúng Hiền, 322, 323, 325
chùng từ, 36, 37, 38
chuyên y, 198, 199, 214,
266, 271
Cửu cánh vị, 59
D.T. Suzuki, 89, 95, 122,
125
Đại Đường Tây vực ký,
245, 254, 278, 279, 288,
290, 296, 301, 315
Đại thủ ấn, 176, 180

CHỈ MỤC THAM KHẢO

- Đại thừa A-tì-đạt-ma tập luận*, 19
Đại thừa khởi tín (luận), 85, 89, 113, 116, 119, 120, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 133, 134, 135, 136, 138, 140
Đại Thừa Khởi Tín Luận, 22
Đại thừa ngũ uẩn luận, 18
Đại thừa thành nghiệp luận, 18
Đại trí độ luận, 149
 Đại viên cảnh trí, 49, 67, 68, 69, 266
 Đàm Diên, 123
 Đàm Thiên, 123
 Địa luận tông, 81, 84, 119, 123
 diệt tận định, 46
 Diệt tận định, 199, 260
 Diệu quan sát trí, 48
 Diệu quán sát trí, 67, 69, 70
 Diệu viên cảnh trí, 67
 Đỗ Thuận, 114
Du-già sư địa luận, 16, 99, 115, 202, 207, 211, 244, 246, 247, 248, 253, 254, 256, 294, 306, 316, 319, 344, 345
Duy tâm nhận thức luận, 41
 Duy thức, 5, 13, 14, 41
 Duy thức pháp tướng, 243
Duy thức tam thập luận, 19, 342
Duy thức tam thập tụng, 75, 78, 90, 91, 92, 105, 106, 272, 339, 342, 196, 203, 262, 265, 275, 281, 287, 298, 299, 301
 Duy thức tông, 23, 55, 56, 60, 65, 70, 74, 75, 78, 79, 80, 82, 87, 91, 112, 113, 114, 132, 146, 167, 170, 210, 284, 291, 298, 337, 339
Duy thức tu đạo ngũ vị, 51, 52
 Duyên khởi, 76, 142, 159, 167, 250, 319
 Étienne Lamotte, 94, 95
 Gia hạnh vị, 52
Giải thâm mật, 94, 103, 106, 248, 253, 256, 265, 310
 Guiseppe Tucci, 99
 Hà Trạch Thần Hội, 136
 Hậu đắc trí, 49, 63, 65, 66, 68, 69, 70, 71
Hiện dương thánh giáo luận, 115, 116, 118, 244, 248, 254, 256, 307
 Hộ Pháp, 78, 79, 80, 87, 134, 275, 276, 279, 280, 281, 282, 286, 287, 317, 321, 331, 339, 342, 346
 Hóa địa bộ, 265
 Hoa Nghiêm, 85, 105, 112, 113, 114, 115, 129, 130, 137, 281, 298, 346
 Hoa Nghiêm tông, 85, 105, 112, 113, 114, 129, 130,

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

- 132, 133, 136, 140, 299,
346
Hoan hỷ địa, 61
Hồi tránh luận, 142, 157,
253
Huyền Trang, 14, 20, 52,
80, 89, 92, 100, 104,
115, 129, 298, 299, 313,
317, 318, 320, 331, 342,
19, 43, 75, 79, 80, 82,
85, 88, 92, 94, 96, 107,
112, 115, 119, 124, 130,
207, 215, 244, 245, 256,
257, 267, 272, 273, 276,
278, 280, 281, 288, 290,
291, 292, 293, 294, 295,
296, 297, 298, 299, 300,
301, 305, 307, 308, 309,
311, 312, 313, 314, 315,
317, 318, 325, 330, 331,
332, 336, 337, 339, 340,
341, 343, 344, 345, 346
karma, 133, 151, 156, 206,
260, 269
Khuy Cơ, 69, 79, 94, 96,
104, 112, 288, 298, 299,
300, 301, 307, 331, 337,
338, 339, 340, 341, 343,
344, 345, 346, 347
Kiến đạo vị, 5, 61, 67, 198
Kiến phần, 130, 132
Kim cương thừa, 145, 169,
178, 180, 181, 185, 186,
187, 188, 189, 190, 191
Kinh *Lãng-già*, 86, 96,
113, 120, 121, 122, 124,
125, 130, 135, 140, 200
Kinh lượng bộ, 22, 28, 36,
89, 166, 192, 195, 196,
197, 198, 200, 202, 203,
206, 211, 219, 261, 323
Lặc-na-ma-đề, 81
Liên Hoa Giới, 162, 164,
166, 167, 172
Liên Hoa Sinh, 162
Long Thụ, 78, 81, 82, 83,
89, 98, 129, 130, 142,
143, 144, 146, 147, 148,
149, 151, 152, 153, 154,
155, 157, 158, 159, 172,
181, 219, 243, 251, 252,
265, 267, 295, 321, 345
Louis de la Vallée Poussin,
91, 92
Lữ Trường, 124, 163, 244,
279, 287, 339
Lục thô, 126
Mã Minh, 89, 123, 219
mạn-đà-la, 84, 88, 188
Mật tông, 145, 169, 171,
173, 174, 175, 178, 187,
283, 327
Mạt-na thức, 48, 115, 266
Mục-kiền-liên, 143, 330,
331
Ngã mạn, 225
Ngã sở, 127
Ngũ đại, 225
Ngũ tri căn, 225
ngũ uẩn, 18, 58, 59, 78,
203
Nhân minh luận, 87, 101,
252, 280, 286, 318, 345
Nhân minh Luận lý học,

CHỈ MỤC THAM KHẢO

20, 21, 22, 28
 Nhất nguyên luận, 166
 Nhất thiết hữu bộ, 28, 17,
 75, 145, 166, 192, 194,
 202, 243, 259, 314, 323,
 325, 328, 329, 330, 332,
 333, 335
 nhất-xiên-đề, 39
 Nhị đế, 116, 251
 Nhị nguyên luận, 166
Nhị thập duy thức luận, 19
Nhiếp đại thừa luận, 79,
 19, 103, 115, 122, 200,
 211, 244, 249, 250, 272,
 286, 297, 309
 Nhiếp luận tông, 287, 309
 Như Lai tạng, 21, 22
 Như Lai tạng, 81, 86, 96,
 115, 119, 137, 138, 172,
 173, 189, 190, 200, 295,
 301, 303
nirvana, 158
Phân biệt tam đế luận, 164
 Pháp Hộ, 20
 Pháp Tạng, 84, 85, 106,
 113, 114, 129, 130, 131,
 132, 133, 140, 299
 Pháp Thượng, 231
 Pháp tướng tông, 16, 52,
 79, 80, 94, 112, 287,
 297, 320, 328, 346, 347
 Pháp Xứng, 20, 87, 163,
 164, 165, 214, 231, 264
Phật địa kinh luận, 134
 Quán Thế Âm, 328
 Sắc pháp, 259
samsāra, 35, 37, 158

Sylvain Lévi, 89, 91
 Tâm bất tương ưng hành
 pháp, 260
 Tam chuyên y, 13
 Tam luận tông, 84, 114,
 119, 123
 Tâm pháp, 259
 Tâm sở pháp, 45, 260, 335
 Tam tế, 126
 Tam tinh, 13, 50
Tam vô tình luận thích, 19,
 49
Tăng-khư tụng, 221, 217,
 219, 224, 227, 230, 230,
 232, 232, 232, 233, 233,
 234, 235, 236, 237, 238
 Tan-tra thừa, 145, 148
Tập lượng luận, 87, 132
 Thái Hiền, 134, 135
 thần ngã, 215, 218, 220,
 221, 222, 223, 224, 225,
 226, 227, 228, 229, 230,
 232, 233, 234, 237, 238,
 240
 Thắng nghĩa đế, 158, 165,
 251
 Thanh Biện, 81, 82, 163,
 165, 172, 278, 283, 317
Thành duy thức luận, 52
Thành Duy thức luận, 92,
 93, 106, 107, 115, 119,
 131, 133, 134, 136, 275,
 276, 280, 281, 285, 288,
 298, 299, 300, 301, 302,
 303, 304, 312, 317, 321,
 331, 336, 339, 342, 343
 Thành sở tác trí, 48

DU-GIÀ HÀNH TÔNG

- Thành sở tác trí, 66, 67, 68, 69, 70, 76
Thanh văn thừa, 201
Thập địa, 61, 62, 65, 75, 80, 81, 272
Thập địa kinh luận, 51, 75, 80, 81
Thật-xoa-nan-đa, 89, 121, 124, 129
Thế Hữu, 82, 246, 332, 335
Thế Thân, 13, 14, 17, 19, 20, 32, 49, 51
Theodor Stcherbatsky, 97
Thí dụ bộ, 22
Thiên Thai, 14, 112, 133, 149, 159, 298, 339, 346
Thiên Thai tông, 112
Thiền tông, 86, 102, 112, 117, 298, 328, 346
Thông đạt vị, 52, 59, 61, 62, 65
Thượng tọa bộ, 91, 145, 192, 194, 201
Ti-bà-sa, 17
Tịch Hộ, 20, 82, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 172
Tịch độ, 80, 145, 282, 296, 318
Tịch độ tông, 80, 145, 318
Tĩnh không, 146, 185, 15, 50, 144
Tông Mật, 113, 136, 137, 138, 139, 140
Trần-na, 20, 79, 87, 101, 111, 132, 140, 214, 231, 264, 276, 278, 279, 281, 286, 289, 294, 295, 306, 310, 318, 329, 346
Tri Khải, 159
Tri Nghiễm, 84, 85, 105, 113, 114, 116, 118, 119, 120, 121, 140
Tri Tạng, 162, 164
Trung biên phân biệt luận, 19, 77, 184, 210, 254, 257
Trung luận, 172, 248, 288
Trung quán, 22, 78, 81, 82, 83, 84, 97, 98, 124, 146, 147, 152, 158, 159, 162, 163, 164, 166, 167, 172, 174, 183, 186, 189, 190, 192, 193, 195, 210, 283, 295, 296, 317, 321, 345
Trung quán luận, 15
Trung quán quang minh luận, 164
Trung quán tông, 137, 143, 152, 173, 283
Trung quán trang nghiêm luận, 163, 164
Trung quán-Du-già hành tông, 163
Từ Ân tông, 337, 346, 347
Tự chứng phân, 130, 131, 133, 140, 286, 289
Tu đạo vị, 5, 61, 66, 198
Tứ diệu đế, 15
Tự lập luận chứng (phái), 163
Tư lương vị, 52
Tự Tại Hắc, 217, 219, 231
tự tánh, 116, 122, 165,

CHỈ MỤC THAM KHẢO

- 174, 185, 215, 218, 221,
222, 223, 224, 225, 226,
227, 228, 229, 233, 234,
236, 237, 239, 240, 251,
301
- Tu tập vị, 52
- Tử Tuyên, 113, 131, 140
- Tục đề, 158, 303
- Tướng phân, 130, 132
- Tỳ-bà-sa, 192, 197, 198,
202, 204, 205, 206, 246,
259, 261, 263, 296, 328,
329, 345
- Ứng thân, 69
- viên thành thật, 50, 267
- Vô phân biệt trí, 48
- Vô thượng Du-già Tan-tra,
176
- Vô Trước, 13, 14, 16, 17,
19, 20, 51
- Vô Trước, 16, 17, 19, 23,
43, 74, 75, 77, 78, 79,
80, 91, 95, 98, 100, 118,
123, 140, 146, 170, 181,
183, 184, 187, 199, 200,
202, 207, 211, 212, 244,
245, 246, 247, 248, 249,
250, 251, 252, 253, 254,
255, 258, 264, 278, 287,
289, 293, 294, 297, 306,
307, 309, 313, 316, 324,
333, 346
- vô tướng định, 46
- Xá-lợi-phất, 143
- y tha khởi, 50, 267, 303
- Yogācāra, 91, 100, 102,
103, 104, 105, 107, 108,
170, 192, 210, 295